NĂM THỨ 6 — NGÀY 15-5-1962

BACH KHOA

trong số này

HOÀNG MINH TUYNH *hiệp chúng quốc với chủ nghĩa thực dân* • L. M. PARREL *cảm nghĩ trong một cuộc viễn du thế giới* • NHƯ PHONG *trí thức và văn nghệ sĩ miền bắc việt nam mười lăm năm dưới bóng cờ đỏ* • NGUYỄN HIẾN LÊ *phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt Nam* • CÔ LIÊU *bảo vệ nòi giống* • TRẦN HƯƠNG TỬ *marcel. hiện sinh và huyền nhiệm* • TIỀU DÂN *mao trạch đông lùi một bước ?* • PHONG GIAO *kinh nghiệm đời văn* • NGUYỄN MINH HOÀNG *hai người bạn* • PHẠM LÊ PHAN *bài ca tuổi nhỏ* VŨ TRUNG TÚY LANG *thơ* • NGUYỄN MẠNH CÔN *mea culpa !* • NGHIÊU ĐỀ *buổi sáng nằm bệnh II* • HỮU PHƯƠNG *lang thang* • ĐOÀN THÊM *hòa âm số 6* • NGUYỄN VĂN RỒ — NGUYỄN SAO *trả lời cuộc phỏng vấn về quan niệm hội họa* • THU THỦY *thanh niên thích đọc gì ?* •

129

Một sự may mắn ! ! !

Nếu **« VERIGOUD »**

được quảng-cáo rộng-rãi hơn, ai cũng sẽ nhận thấy rằng đó là thứ si-rô ngon nhất tại Việt-Nam và Quí vị sẽ khó - khăn lắm mới tìm mua được.

« VERIGOUD »

nước trái cây nguyên chất chế-tạo hầu Quí vị bởi Hãng :

SOCIÉTÉ FRANÇAISE DES DISTILLERIES DE L'INDOCHINE

CÁC HIỆU BUÔN ĐỨNG ĐẮN ĐỀU CÓ BÁN VỚI GIÁ 65 $ MỘT CHAI

BÁCH KHOA *trong số này*

Số 129 ngày 15-5-62

HOÀNG-MINH-TUYNH *hiệp chúng quốc với chủ nghĩa thực dân* 3

. PARREL (CÔ LIÊU *dịch*) *cảm nghĩ trong một cuộc viễn du* 11
ié giới

NHƯ-PHONG *trí thức và văn nghệ sĩ miền Bắc Việt Nam* 19
mười lăm năm dưới bóng cờ đỏ

NGUYỄN-HIẾN-LÊ *phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt Nam* 27

Ô-LIÊU *bảo vệ nòi giống* 37

TRẦN-HƯƠNG-TỬ *Marcel, hiện sinh và huyền nhiệm* 41

TIỂU-DÂN *Mao Trạch Đông lùi một bước ?* 57

PHONG-GIAO (*dịch Erskine Caldwell*) *kinh nghiệm đời văn* 63

NGUYỄN-MINH-HOÀNG (*dịch Damon Runyon*) *hai người bạn* 71

PHẠM-LÊ-PHAN *bài ca tuổi hồ* (*thơ*) 81

VŨ-TRUNG-TÚY-LANG *thơ* 82

NGUYỄN-MẠNH-CÔN *mea culpa* (*truyện ngắn*) 83

ĐOÀN-THÊM *hòa âm số 6* 94

NGUYỄN-VĂN-RÔ — NGUYỄN-SAO *trả lời cuộc phỏng vấn* 95
về quan niệm hội họa

NGHIÊU-ĐỀ *buổi sáng nằm bệnh* II — HỮU-PHƯƠNG 104
lang thang (*thơ*)

THU-THỦY *thanh niên ngày nay thích đọc gì ?* 105

BÁCH-KHOA

trong những số tới

Anh quốc với chủ nghĩa thực dân	HOÀNG-MINH-TUYNH
Có nên sửa đổi chương trình Triết ở cấp Trung học ?	BÙI-HỮU-SỦNG
Phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt-Nam (2)	NGUYỄN-HIẾN-LÊ
G. Marcel, Hiện-sinh và Huyền-nhiệm	TRẦN-HƯƠNG-TỬ
Nguồn lợi của Đại-dương	TRỊNH-THIÊN-TÚ
Mánh lới điều tra (3)	TRẦN-THÚC-LINH
Tìm hiểu Nhật-bản qua thi-ca	ĐOÀN-VĂN-AN
Góp ý về cú pháp	ĐỖ-HỒNG-VŨ
Bên lề nghệ thuật : Đồ đạc	ĐOÀN-THÊM
Tòa khâm sứ	BỬU-KẾ
Viếng thăm báo Figaro	MINH-ĐỨC
Đỡ đẻ đêm	NGUYỄN-HỮU-PHIẾM
Hứa hẹn bình minh (truyện dài rút ngắn : La promesse de l'aube của Romain Gary)	CÔ-LIÊU
Về dâu (truyện dài)	VÕ-PHIẾN
Teddy (dịch Salinger)	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
Truyện ngắn	VÂN-TRANG

Chủ-nghĩa thực-dân « chấm dứt nhiệm-kỳ » ?

1

HIỆP CHÚNG QUỐC VỚI CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

HOÀNG-MINH-TUYNH

THÁNG tư vừa rồi, báo « Le Monde diplomatique » có đưa ra đề tài thảo luận về cuộc thanh toán các lãnh địa cuối cùng còn nằm trong tay một vài cường quốc. Nhân cuộc thảo luận có tính chất kiểm điểm tình hình này, nhiều nhà bình bút có góp nhiều ý kiến giá trị cho ta biết ở mỗi nơi, trong mỗi đế quốc, chủ nghĩa thực dân đã chấm dứt nhiệm kỳ như thế nào và công cuộc thanh toán cuối cùng đang diễn tiến ra sao, đồng thời họ cũng mở cho ta thấy những viễn ảnh đầy triển vọng nhưng cũng đầy gian khổ đang đón chờ các dân tộc mới thu hồi lại được chủ quyền quốc gia.

Kỳ này chúng tôi xin thuật và bàn về chủ trương chống thực dân của người Mỹ trước buổi chiều tà của chủ nghĩa đế quốc và dành cho kỳ tới bài nói về Anh quốc là một cộng đồng duy nhất hiện nay trên thế giới vẫn còn kết hợp được trên năm mươi lãnh địa rải rác khắp hoàn cầu mà không bị mang tiếng là một đế quốc thực dân.

THÁI độ của Hiệp-Chúng-Quốc đối với chủ-nghĩa thực dân, trước mắt một số lớn các nhà quan sát tình hình quốc tế, là một thái độ đáng nghi ngờ. Đó là, một phần, do bởi có sự hàm hồ trong cách thức sử dụng danh từ, đặc biệt là khi người Mỹ cho rằng lịch sử nước họ là nguồn gốc sâu xa nhất và cũng là bằng chứng rõ rệt, cụ thể nhất về tinh thần chống chủ nghĩa thực dân của họ. Họ tự coi mình là một dân tộc đã bị đô hộ và đã biết vùng dậy quét sạch bọn thực dân bằng uy lực của võ khí, mà thường khi quên rằng chính họ cũng đã từng là một bọn thực dân. Vì vậy, mỗi khi có những người Mỹ ở bên kia Đại-Tây-Dương lên tiếng công kích, đả phá chính sách thực dân thì những người Âu ở bên này Đại-Tây-Dương lại khẽ đáp lại rằng chính người Mỹ đã chiếm cứ của người Da đỏ một khoảng đất mênh mông nằm giữa Đại-Tây-Dương và Thái-Bình-Dương. Tuy nhiên, ngày nay, những người muốn đứng ra làm phát ngôn nhân đả kích chính sách thực dân của người Mỹ thường không căn cứ vào vấn đề người Da đỏ, mà lại nại ra vấn đề người Da đen. Điều đó chứng tỏ lúc này người ta không còn đặt ra vấn đề thực dân như hồi thế kỷ XVIII và mọi người có khuynh hướng coi quyền kẻ chiếm cứ đương nhiên trở thành quyền chủ sở hữu, sau một thời gian xâm đoạt lâu dài. Chúng ta có thể đơn cử một tỷ dụ khác : nước Cộng Hòa Nam Phi không bị coi là một cường quốc thực dân — mặc dù người da trắng cầm quyền tại đó đã xâm đoạt một 1867, Hiệp-Chúng-Quốc mua thêm của Nga miền Alaska (7,2 triệu Mỹ-kim) lãnh thổ không thuộc của họ — mà lại bị coi là một xứ có tinh thần kỳ thị chủng tộc, có một thiểu số không nhìn nhận quyền lợi của người Da đen.

Hiện nay, không một ai còn nghĩ đến chuyện phủ nhận uy quyền của Hoa-Thịnh-Đốn trên lãnh địa của mười ba nước liên hiệp nguyên thủy của Hiệp-Chúng-Quốc. Năm 1803, Hiệp-Chúng-Quốc mua miền Louisiane của Pháp khiến cho diện tích của xứ tăng lên gấp đôi, và lúc này không còn ai nghĩ đặt lại giá trị bản « văn tự đoạn mãi » đầy đủ tính chất thực dân đã để cho hai cường quốc được tự ý sử dụng, thao túng một lãnh thổ lớn lao chừng nầy, nhờ một khoản tiền ít oi mười năm triệu Mỹ-kim. Miền Floride do người Tây-Ban-Nha nhường lại năm 1819, cũng vậy. Nhân một dịp qua chơi Mexico vừa rồi, ông Adjoubei có khuyên bảo các chính khách Mễ-Tây-Cơ nên chiếm lại miền Texas (vốn thuộc Mễ-Tây-Cơ trước khi sáp nhập Hiệp-Chúng-Quốc từ 1846), câu chuyện tuy có mục đích làm vui lòng những người có tinh thần chống Mỹ, nhưng thực tế về sau chẳng gây ra được hậu quả chính trị nào. Năm 1848, Hiệp-Chúng-Quốc trả cho Mễ-Tây-Cơ 15 triệu Mỹ-kim để chiếm miền Arizona, Nouveau Mexique, Californie, Nevada, Utah và một phần Colorado, rồi lại bỏ thêm 10 triệu Mỹ-kim để đẩy biên cương tới tận Rio Grande. Năm

và năm 1898, sau một cuộc khởi loạn do người Mỹ súi giục và bỏ ra 4 triệu Mỹ - kim, Hiệp - Chúng - Quốc lấy thêm được đảo Hawaï. Hai lãnh thổ này trở thành tiểu bang thứ bốn mươi chín và năm mươi của Hiệp - Chúng - Quốc vào năm 1958 và 1959.

Phi-Luật-Tân và Porto-Rico.

Cuộc chiến tranh Tây-Mỹ đem lại cho Hiệp-Chúng-Quốc năm 1898 các đảo Porto-Rico, Guam và Phi-Luật-Tân, sau khi đã trả cho Tây-Ban-Nha 20 triệu Mỹ-kim. Hiện nay, Porto-Rico hưởng qui-chế quốc gia tự chủ liên kết và Guam theo chế độ tự trị nội bộ. Còn về Phi-Luật-Tân, do một đạo luật biểu quyết tại Quốc Hội Mỹ năm 1934, miền này được độc lập vào năm 1946. Hơn hết mọi hành vi khác, cử chỉ này biểu thị rõ rệt ý chí chống thực dân của Hiệp-Chúng-Quốc. Ý chí này, phát khởi bởi nhiều nguyên nhân phức tạp, tựu trung đều đã được phơi bày rõ trong các cuộc tranh luận ở thế kỷ XIX giữa các phần tử đế quốc và phản đế quốc. Có thể có nguyên nhân này : là Phi-Luật-Tân ở cách xa Hiệp-Chúng-Quốc quá, muốn kiểm sát một hải đảo quá lớn như Phi-Luật-Tân, người Mỹ cần phải có dưới tay một hạm đội quan trọng. Dù sao, Phi-Luật-Tân vẫn là tỷ dụ sán lạn nhất người Mỹ thường trưng ra để biện minh cho chính sách chống thực dân của mình.

Nhưng thế nào là chủ nghĩa thực dân ? Tuy đại đa số người Porto-Rico ngày nay chấp nhận qui chế Quốc gia tự chủ liên kết, vẫn có một thiểu số đòi độc lập và một thiểu số khác đòi kết nhập hoàn toàn vào Hiệp-Chúng-Quốc. Trong khi, trong toàn bộ Châu Mỹ la tinh, mặc dù Porto-Rico đã tiến bộ khả quan về kinh tế và xã hội, các phần tử quốc gia vẫn nằng nặc tố giác và lên án qui chế quốc gia tự chủ liên kết mà họ coi là một chính thể thực dân trá hình và họ đặc biệt trách vấn người Mỹ đã du nhập ngôn ngữ Anh và văn minh Mỹ làm hủy hoại cổ phong, truyền thống tốt đẹp Tây-Ban-Nha xưa.

Có nhiều người không biết vì lý do nào Hiệp-Chúng-Quốc muốn duy trì ảnh hưởng của họ tại Porto-Rico. Đối với người Mỹ, Porto-Rico không phải là một « thuộc địa di dân », mà chính nhân dân trên hải đảo này, với tư cách là công dân Mỹ, mỗi năm trút sang Nữu-Ước một số nhân công dư thừa khá đông đảo khiến các nhà hữu trách tại đây phải giải quyết nhiều vấn đề xã hội rất cam go. Về phương diện kinh tế, Porto-Rico gây hao tổn khá nhiều cho Hiệp-Chúng-Quốc. Về phương diện chiến lược, hải đảo không phải là một địa điểm lợi hại như căn cứ Guantanamo tại Cuba. Nếu chúng ta lưu ý tới con số du khách của « đệ tam thế giới » tuôn đến thăm viếng Porto-Rico hàng năm, chúng ta có quyền ngờ rằng chủ tâm của Hiệp-Chúng-Quốc là muốn biến Porto-Rico thành một « cửa hàng triển lãm » trong đó họ trưng bày những phương pháp để ra

để giải quyết nạn cơ hàn và nạn hậu tiến cho thiên hạ thấy rõ, mặc dù phương pháp của họ chỉ mới là phương pháp trên tỷ độ « phòng thí nghiệm » mà thôi.

Tự trị và độc lập « thụ dữ »

Dù sao, Porto-Rico không thể coi như một « thuộc địa » theo thực đúng nghĩa của tiếng gọi này. Hiệp-Chúng-Quốc đã thức thời, biết đem lại cho Porto-Rico một qui chế gần giống với qui chế tự trị nội bộ và rất có lợi cho Porto-Rico về mặt kinh tế. Có điều hãn hữu, tưởng nên nêu lên ở đây, đó là qui chế trung gian trên không những không khuyến khích người dân Porto-Rico đòi độc lập hoàn toàn, mà lại làm cho khuynh hướng đòi độc lập của họ trở nên như bị tê liệt. Sự kiện hiển nhiên này thường vẫn xuất hiện trong trí các nhà cầm quyền Mỹ và họ thường vẫn khuyến cáo các cường quốc thực dân Âu Tây nên lấy họ làm gương mà thi hành chính sách thoái nhượng ở các thuộc địa. Lịch sử đã chứng minh chính sách trên là một chính sách khôn ngoan, mặc dù đôi khi áp dụng nó, người ta đã phạm một vài vụng về rất khó tránh khỏi. Tuy nhiên, người Âu Tây không phải không có lý khi bảo rằng : điều mà Hiệp-Chúng-Quốc với dân số 185 triệu, có thể làm trong lãnh vực viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Porto-Rico với dân số 2, 2 triệu, các nước Âu-Tây bé nhỏ làm sao có thể làm nổi cho những «thuộc địa» của họ có đất đai rộng gấp bội Porto-Rico...?

Chính tỷ lệ dân số và «quan san cách trở» cắt nghĩa cho chúng ta hiểu vì đâu Hiệp-Chúng-Quốc trao trả độc lập cho Phi-Luật-Tân. Độc lập của nước này là độc lập « thụ dữ », *octroyé*, không phải là độc lập «thương nghị» và thời hạn đã được ấn định từ 12 năm trước. Người Mỹ rất tin tưởng và rất tự hào về cuộc thí nghiệm của mình, vẫn hằng ước mong được các nước noi theo. Do đấy họ đã hoan hô độc lập của Ấn Độ và cổ ép buộc Hòa-Lan phải thoái triệt khỏi Nam-Dương.

Thực dân và chống thực dân

Khi cuộc chiến tranh lạnh diễn ra, quan điểm của Hiệp-Chúng-Quốc thay đổi rõ rệt. Trước ngày đó, chủ nghĩa chống thực dân của người Mỹ căn cứ trên một lý tưởng dân chủ hơi có vẻ viển vông, vu khoát, lý tưởng mà họ cho là chìa khóa vạn năng có thể dùng để giải quyết hết mọi vấn-đề. Quan điểm của họ cũng căn cứ trên mối chăm lo làm sao chen chân được vào những vùng có nhiều nguyên liệu vốn đã trở thành thuộc địa kết nhập với các chính quốc thực dân trong một khu vực tiền tệ và một hệ thống mậu dịch hết sức chặt chẽ.

Nhưng rồi bỗng Hiệp-Chúng-Quốc thoát mình ra khỏi « chủ nghĩa cô lập » và chiến tranh làm phát sinh ra hai khối Đông Tây đối lập với nhau, cuộc thi đua giữa hai phe trở thành vấn đề quan trọng số một. Hoa-Thịnh-Đốn cho rằng chính chủ nghĩa thực

dân đã chuẩn bị cho chủ nghĩa cộng sản nắm được tình thế một cách quá ư thuận lợi. Do đấy, họ đã gây ra nhiều áp lực chống thực dân để hạn chế sức bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Việc làm của họ không phải là không chính đáng, nhưng có điều không thể phủ nhận là nó đã gây ra khá nhiều tình trạng nghịch thường.

Như lúc khởi đầu cuộc chiến tranh tại Đông-Dương, Hiệp-Chúng-Quốc tỏ ra rất nghiêm khắc với chủ nghĩa thực dân Pháp. Nhưng rồi lần lần về sau, Ba Lê đạt tới chỗ thuyết phục được Hoa-Thịnh-Đốn tin rằng quân đội Pháp bảo vệ ở Đông Dương một tiền đồn của văn minh tây phương chống lại chủ nghĩa Cộng sản. Viện trợ tài chính và quân sự, nhờ đấy, ngày càng trở nên quan trọng và rốt cuộc, khi cuộc chiến tranh chấm dứt, ông Foster Dulles từ khước tới Genève để thừa nhận một hiệp định giao nộp cho Cộng sản một nửa nước Việt-Nam. Hoa-Thịnh Đốn không muốn nhận phần trách nhiệm trong việc kết liễu một cuộc chiến tranh thực dân, vốn cũng là một cuộc chiến tranh chống Cộng. Đồng thời Hoa Thịnh Đốn tăng cường thế lực tại miền Nam Việt-Nam vì cho rằng sự kiện Việt-Nam ở trong hàng ngũ các nước thuộc « Thế giới đệ tam », không đủ bảo đảm để thực hiện tại đó một chế độ dân chủ như Hoa-Thịnh-Đốn hằng tỏ lòng mong muốn và từng long trọng chủ trương từ sau ngày kết liễu chiến tranh.

Yếu tố chống Cộng của Hoa-Thịnh-Đốn tại Hắc Phi và Bắc Phi không thể hiện theo một cách thức như ở Việt Nam. Mặc dù một vài luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, phải công nhận chính phủ Mỹ vẫn tỏ vẻ chân thành khuyến khích và công nhận hết mọi giai đoạn tiến tới độc lập do Pháp thiết lập ra cho các nước Phi-Châu, kể từ khi Pháp kiến tạo Liên-Hiệp-Pháp, ban bố tự chủ cho Tunisie, thi hành loi-cadre cho Bắc-Phi, gây dựng cơ sở cho Cộng Đồng Pháp và áp dụng chính sách tự quyết cho Algérie.

Trung lập và Đồng Minh

Tuy nhiên, việc dung hòa chủ-trương chống Cộng với chủ trương chống thực dân không phải là dễ dàng. Các đế quốc thực dân lớn đều đã bị thủ tiêu hết, nhưng vấn đề vẫn còn phải đặt ra với nước Bồ-Đào-Nha. Trong trường hợp nước này, cũng như trước đây đối với nước Pháp, Hiệp-Chúng-Quốc tự thấy rất khó lựa chọn giữa một đồng minh và chủ trương chống Cộng. Hoa-Thịnh-Đốn chính thức tuyên bố mong mỏi Bồ-Đào-Nha sẽ lần lần thi hành chính sách khoáng đạt cho các «tỉnh Phi châu» được lần lần tiến tới độc lập, nhưng sự thực lúc này chẳng ai còn lạ gì thái độ ngoan cố của chính phủ Lisbonne. Tại Liên Hiệp Quốc cũng như tại Bộ Ngoại-giao Hiệp-Chúng-Quốc, các nhà hữu trách Mỹ thường không tỏ vẻ thông cảm với Bồ-Đào-Nha bằng thông cảm với Pháp trước đây. Đó là vì Lisbonne không chịu mở rộng cửa cho các thuộc địa của mình như Pháp đã mở cho Phi Châu.

Ngoài ra, trong Hội Đồng Minh Ước Bắc Đại Tây Dương, Bồ không nặng đồng cân bằng Pháp. Trong các cuộc tranh luận mới đây tại Liên Hiệp Quốc, Hoa Thịnh Đốn đã không chịu biểu quyết về vụ Algérie thì cố nhiên trong các vụ tranh tụng của Bồ về vấn đề thuộc địa, Hoa-Thịnh-Đốn không thể nào có thái độ tán thành hay bênh vực Bồ được. Và có lẽ để làm đẹp lòng Bồ, Hiệp-Chúng-Quốc đã lên tiếng trách vấn Ấn-Độ khi nước này dùng võ lực chiếm lại Goa. Đành rằng Bộ ngoại giao Mỹ không còn coi Goa là một «tỉnh của Bồ» nữa, nhưng hành động của Ấn vẫn là hành động đáng lên án, nhất lại là hành động phát xuất từ một nước vẫn tự phụ là « trung lập » có chủ trương « bất bạo động ».

Do đây, người ta cho rằng Hoa-Thịnh-Đốn lúc này không còn nghĩ đến chuyện nhắc cán cân làm sao cho quân bình nữa. Có phải Hoa-Thịnh-Đốn muốn lên án việc sử dụng võ lực không ? Đối với Ấn-Độ thì Hoa-Thịnh-Đốn lên án, còn đối với kháng chiến Algérie thì Hoa-thịnh Đốn lại chấp nhận và biện minh, lý luận rằng tại Goa không có « khởi nghĩa bạo động » mà chỉ có « tái chiếm khôi phục ». Tuy nhiên, phải công bình mà nhìn nhận cả hai trường hợp đều có mục đích thủ tiêu chế độ thực dân và cuộc tiến quân tại Goa diễn hành mau lẹ trong một lãnh thổ nhỏ bé không thể gây ra những phản ứng sâu rộng như cuộc chiến tranh trường kỳ Algérie.

Tuy nhiên, Hiệp-Chúng-Quốc không định đưa chủ trương chống thực dân của mình đi quá xa. Chủ trương ấy lúc này đã thấy có chiều trở nên thiết thực hơn trước. Kinh nghiệm Congo chứng minh giải trừ chủ nghĩa thực dân một cách quá vội vàng nhiều khi đem lại tai họa. Họ không muốn tái diễn kinh nghiệm đó với Angola hay Mozambique...

Lại một chủ nghĩa đế quốc nữa

Gia dĩ, vấn đề chính-thực thời này không còn phải là vấn đề *thực dân chính trị*, mà là vấn đề *đế quốc kinh tế*. Các quốc gia mới được độc lập muốn thi hành cho quốc dân họ một cuộc cách mệnh kinh tế và xã hội thực tế và không còn muốn lên tiếng mạt sát, đả kích chính sách thực dân nữa. Càng ngày họ càng tỏ ra biết quan tâm đến điều kiện các công ty ngoại quốc đặt ra cho họ khi tới khai thác nguyên liệu nằm trong lòng đất của họ và đến hậu quả viện trợ kinh tế và tài chính của các quốc gia phú cường. Họ được độc lập, nhưng độc lập chưa giải quyết được cho họ chút gì trong vấn đề phát triển và canh tân quốc gia. Sự thực nhiều khi xuất lộ ra trước mắt họ một cách quá tàn nhẫn, khiến họ vừa bỡ ngỡ vừa đau lòng. Cuộc xung đột, do đây, chuyển sang địa hạt khác và đồng thời biến đổi hẳn bản chất đi : từ bình diện chính trị và quân sự, nó bước qua bình diện kinh tế, và khí giới của nó thường là thủ đoạn quốc hữu và truất hữu tài sản của người ngoại quốc.

Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân về mặt chính trị mà trước đây Hiệp-chúng-quốc thủ vai quan trọng bực nhất, nay có chiều như đã tới giờ kết thúc. Cuộc đấu tranh chỉ để cho Hiệp-Chúng-Quốc được ngơi tay tạm thời trong cuộc thi đua với khối Cộng sản. Hiện nay cuộc đấu tranh ấy đang mở đường cho Hiệp-Chúng-Quốc bước sang cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân kinh tế. Cố nhiên là sự ăn thua trong cuộc đấu tranh này sẽ không còn là sự ăn thua trước và sẽ có liên quan tới nhiều quyền lợi khác. Chiến lược của nó hẳn cũng phải là chiến lược khác nữa.

Giao chiến chống chủ nghĩa thực dân chính trị của các cường quốc — dù là cường quốc đồng minh đi nữa — tương đối là việc dễ dàng. Giao chiến chống chủ nghĩa thực dân kinh tế của các quyền lợi tư nhân rất có thế lực, không những ở Hoa-Thịnh-Đốn mà còn ở khắp các khu vực trọng yếu của xứ sở, đó mới là việc khó khăn bực nhất của Hiệp-Chúng-Quốc lúc này vậy.

HOÀNG-MINH-TUYNH

Kỳ tới : *Anh-Quốc với chủ nghĩa thực dân.*

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BAO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

BAO-HIỂM

1-3-5, Bến Chương-Dương -:- Saigon

Điện-Thoại : 20.114 — 20.115 — 20.116 — 23.736

ACCIDENTS - INCENDIE - TRANSPORTS - RISQUES DIVERS

Tai-nạn Hỏa-Hoạn Hàng-Hải Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO -VIENTIANE

HONGKONG TANANARIVE -TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

SAIGON

☆ ★ ☆

HEAD OFFICE	*Plapplachai, Bangkok.*
OVERSEAS BRANCHES :	
LONDON	*Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2*
TOKYO	*No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo*
HONGKONG	*60, Bonham Strand West.*
CENTRAL DISTRICT	*Shell House, Queen's Road.*
KOWLOON	*580 A. Nathan Road Kowloon.*
SINGAPORE	*64 South Bridge Road.*
KUALA LUMPUR	*14 Ampang Street.*

2 CẢM NGHĨ TRONG MỘT CUỘC VIỄN DU THẾ-GIỚI (Kỳ Hội-nghị thứ II của Liên-Hiệp Quốc-Tế Chủ-nhân Công-giáo tại Santiago, Chí-Lợi).

L. M. FERNAND PARREL
CỐ-LIÊU dịch
(xin xem B. K từ số 128)

Hội nghị Quốc Tế UNIAPAC long trọng khai mạc sau buổi lễ tại thánh đường Santiago.

Phòng nhóm ở trên thượng tầng khách sạn Carrera đông khách quá lệ thường, cửa mở trông ra dặng núi Cordillère, nom rõ dưới nền trời xanh trong. Có cả thảy độ 20 nước cử đại diện đến dự, phần nhiều là những nước ở Châu Mỹ La-Tinh.

Ngoài các đại biểu, còn quan khách danh dự và đại diện những tổ chức Quốc Tế như FAO, CISC v.v... Ông Goldsack-Donoso, người Chí Lợi, đại biểu cho các nghiệp đoàn Công-giáo ở Châu Mỹ La Tinh, cũng có mặt với tư cách quan sát viên.

Ông Ossa Pretot, một hội viên UNIAPAC vừa là người tổ chức Đại Hội, đứng lên trình bày tình trạng thiếu mở mang của Châu Mỹ La Tinh. Với một cách nhận định khách quan, ông dựng lên những khung cảnh mà nhiều cạnh khía đã được các đại biểu Âu Châu nhận thấy trong cuộc du hành vừa qua. Để kết luận, ông nhấn mạnh rằng tương lai còn đáng ngại khi hãy còn có những cảnh nghèo đói, tuy đã có nhiều sự cố gắng.

Ngày hôm sau, ngày 28, Cha Laurent, giám đốc tạp chí Action Populaire và cố vấn Trung-Tâm Chủ-nhân Công giáo Pháp, trình bày những ý kiến hết sức xây dựng, phỏng theo những nguyên tắc trong thông điệp « Mater et Magistra », có thể coi như một « Hiến chương xã-hội » phù hợp với thời đại của chúng ta.

Sau đến lượt O. Aumônier, tổng đại diện Trung Tâm Chủ nhân Công giáo Pháp và O. Yves Comar nói về trách vụ của một người công giáo đứng cai quản một xí nghiệp.

Sau cuộc hội nghị, đã thành lập ba tiểu ban thảo luận về những biện pháp thiết thực cần thiết, theo những chánh kiến đã thừa nhận trong các phiên nhóm hội nghị. Mục tiêu thảo luận của mỗi ban như sau : ban thứ nhất : mở mang kinh tế, ban thứ nhì: dự kiến một đường lối chính trị phù hợp với sự mở mang kinh tế, ban thứ ba : mối tương quan quốc tế. Sau đó các hội viên phân chia phần việc để xúc tiến công tác.

Trong khi ấy các hội viên nhận được một bức thư của đức Giáo Hoàng nhấn mạnh đến sự quan trọng của hội nghị và ban phép lành cho mọi người. Còn một bức thư của đức Hồng Y giáo chủ Siri, vị bảo trợ hội UNIAPAC, trong thư, ngài tỏ lời tiếc không có mặt tại hội nghị. Sau hết, hội nghị đứng một phút yên lặng mặc niệm vong hồn ông H. nguyên tổng thơ ký LHQ đã quá vãng trong trường hợp mọi người đã biết.

Những phiên nhóm ngày 29 khai diễn trên cấp bậc ủy ban. Buổi chiều, một phiên nhóm đông đủ để trình bày những kết luận của ban, tiếp theo là cuộc thảo luận tổng kết.

Sáng ngày 30, một hội viên Gia-Nã-Đại trình bày những quan điểm của hội UNIAPAC về các vấn đề thiếu mở mang, tiếp theo, tuyên đọc những quyết định của các quốc gia, chấp thuận những quyết định của Hội nghị, sau cùng vị chủ tịch P. Werhabn đọc bài diễn văn bế mạc.

Hội nghị giải tán thì đã khá muộn, ai nấy đều đã tận dụng sức lực và thời giờ, nên thấy cần phải giải trí, chúng tôi đi ra ngoại ô Santiago, đến vùng Vina Undurraga để dùng bữa ăn thôn dã, nhân dịp, quan sát dân tình và phong tục Chí-Lợi.

Đã định rằng mỗi hội viên tự chọn lấy đường về. Tôi muốn có một ý niệm về các nước A-Căn-Đình, Uruguay và Ba Tây, nên dự định ghé qua Buenos Ayres, Montevides, Sao Paolo và Janeiro.

Trưa ngày mùng 2 tháng 10, tôi đến phi trường Buenos Ayres sau khi bay qua dặng núi Andes. Tiếc rằng tôi không có tâm hồn thi sĩ để diễn tả cảm tưởng trước một khung cảnh vĩ đại nhường ấy.

Tỉnh Buenos Ayres với những xưởng máy lớn, hải cảng tấp nập thương thuyền của đủ các nước trên thế giới, khu thương mại sầm uất, sân thể thao vĩ đại, lâu đài đồ sộ, khách sạn lộng lẫy, bin-đinh cao ngất trong các khu tân tạo, thực ra không thể gợi nguồn cảm hứng thi nhân, nhưng du khách phải qua đây mới biết thế nào là một tỉnh Nam Mỹ đang mạnh tiến. Ở đây người ta cũng chung một cảm tưởng như ở Santiago : dân số phân phối không đều trên lãnh thổ, 6 triệu dân cư ngụ ở thủ đô và vùng ngoại ô, trong khi cả nước A-Căn-Đình rộng lớn như vậy chỉ có 20 triệu người, trách nào nước không nghèo nàn. Khi đến thăm các bà phước tại Hội Thừa-sai ngoại quốc ở Hurlingham, tôi có dịp nhận chân sự kiện ấy, vì biết bao nhiêu người di-cư đến đây với hy vọng làm giầu. May thay, đã có một Trung Tâm Cứu Tế xã hội do các cha Jésuites điều khiển có kết quả, nhiều vấn đề được đem ra nghiên cứu.

Tôi từ giã Buenos Ayres, địa điểm đáng chú trọng hơn cả để sang thủ-đô nước Uruguay. Hai mươi phút ngồi trong chiếc Boeing của hãng Air France, thời giờ bay qua sông Rio de la Plata, lớn quá, nom như biển chứ không phải sông. Montevideo chỉ có một triệu dân số, tỉnh lập trên một bãi biển lớn, đất đai khá rộng, thương cảng và phố xá mới cất, nhưng so với mấy thị xã trước đi qua, Montevideo còn là một thị xã xây dựng vừa tầm, tuy rằng nước này chỉ có ba triệu dân số. Ở đây sự nghèo cực không đến nỗi quá rõ rệt. Hình như giai cấp trung lưu khá đông đảo. Liên Xô lập một tòa đại sứ khá quan trọng tại đây, nhưng nhận xét chung thì người ta có cảm tưởng là tình hình xã hội được quân bình hơn cả so với các xứ khác thuộc Châu Mỹ La-Tinh. Một ủy ban của tổ chức Kinh Tế Nhân Bản đang hoạt động, Trung Tâm Chủ nhân công giáo cũng tổ chức những lớp diễn giảng cho các cấp chỉ huy và điều khiển xí nghiệp. Trong các nghiệp đoàn, giới công giáo cũng tích cực hoạt động.

Trên đường sang Ba Tây, tôi ghé thăm Sao Paolo, trung tâm kỹ nghệ của một vùng đông đúc. Người ta nói có tới 1.000 cơ xưởng, không kể những xưởng đang xây cất. Ngoại quốc đầu tư vào Ba Tây những số tiền lớn lao, nhất là nước Đức và những nước Âu Châu khác, nhờ vậy ở đây có những ngân hàng quan trọng. Xin thú thực là trong đời tôi chưa thấy ở đâu có một cảnh tượng như vậy. Người ta tiên liệu, chỉ vài năm nữa dân số vùng này sẽ lên tới 20 triệu. Bây giờ Sao Paolo và ngoại-ô đã có 4 triệu người. Ở Ba Tây, tiếng nói nguồn gốc ở tiếng Bồ đào Nha, trong những xứ khác thuộc châu Mỹ La Tinh người ta nói tiếng I Pha Nho. Ba Tây là xứ giầu nguyên liệu đủ các loại, người ta nói đứng hàng thứ hai sau nước Trung Hoa. Các khu tân tạo của dân lao động đã có mở đường xá, nhưng thường thường đường còn nhiều hầm hố. Kỹ nghệ phát đạt mau quá đến nỗi người ta không làm chủ được tình hình, giải quyết được các vấn đề đặt ra. Hải cảng Santos giữ vai trò thông thương quan trọng nên muốn thành một thương cảng quan trọng hơn Rio de Janeiro.

Nước Ba-Tây diện tích rộng lớn gấp 17 lần nước Pháp, chỉ có độ 70 triệu dân số, theo bảng kiểm tra mới nhất. Về phương diện chính trị hay có sự thay đổi thất thường. Người ta muốn phỏng theo chính thể các nước Bắc Mỹ, nhưng ta thấy trình độ tiến hóa của người Ba Tây không thể so sánh với người công dân Hiệp Chúng Quốc — người ta còn thấy nhiều bộ lạc da đen sống ngoài lề văn minh ở thượng lưu sông Amazone, nạn mù chữ còn lên tới 80%. Thật là một vấn đề khó giải quyết khi muốn thực thi dân chủ. Phần lớn dân cư là người lai chủng. Người ta gặp đủ các sắc dân : người da đen Phi Châu, người da đỏ, người da vàng (phần nhiều là Nhật bản), người lai da trắng và da đen, người da trắng thuần chủng dòng dõi Bồ đào Nha hay di-cư sang. Người ta nói không có vấn đề kỳ thị chủng tộc, nhưng tôi nhận thấy vẫn có, nhất là về phương diện hôn nhân, tuy không đến nỗi tàn ác như ở nơi khác.

Tôi trú ngụ tại nhà các cha Dominicains Ba Tây. Một ngôi nhà thờ kiểu tối tân

đang được xây cất, gác chuông nom như ống khói một xưởng kỹ nghệ, thiết tưởng không có gì trái nhịp điệu với khung cảnh. Ở đây cũng có hai cha Dominicains người Pháp.

Hai người theo dõi tường tận những công việc của tổ chức « Kinh tế và Nhân Bản », vì cha Lebret đã hoạt động nhiều ở khu vực này. Vả chăng, cha Bonaventure Santa Cruz điều khiển một thư quán chuyên bán các sách về kinh tế xã hội ở trung tâm thành phố, từng lầu 7 một bin-đinh. Nhân dịp qua đây tôi có tiếp kiến mấy vị giám đốc xí-nghiệp. Liệu họ có thể là chất men để làm nẩy nở phong trào không? Tôi có cảm tưởng là họ còn phải cố gắng nhiều.

Vả chăng muốn cổ xúy phong trào không phải chỉ thuyết phục các chủ xí-nghiệp hướng về một đường lối kinh tế phù hợp với nguyên tắc trong thông điệp « Mater et Magistra » là đủ. Nhờ cuộc du hành, tôi mới biết những đại địa chủ, chỉ chiếm có 16 % dân số mà kiểm soát 60% số ruộng đất cho lĩnh canh với địa tô rất nặng. Nhiều trại chủ trả công nông dân bằng huê lợi chứ không trả tiền. Hình như trong nước Ba-Tây rộng lớn này tình cảnh sống nô lệ vẫn chưa hủy bỏ. Thời nay thiết tưởng không cần nhắc lại tai họa của một quan niệm lạc hậu như thế.

Trên thực tế, đảng Cộng sản hoạt động ráo riết ở Ba Tây hơn ở bất cứ nơi nào khác trong Châu Mỹ La Tinh. Tôi được người ta chỉ cho biết viên lãnh tụ của họ cùng đi chuyến tầu bay với tôi đến Rio de Janeiro.

Rio de Janeiro là một thành phố 3 triệu dân số, có một vũng tầu đẹp nhất hoàn cầu. Danh bất hư truyền : xe téléférique, thánh đường Corcovado với tượng Chúa Ki-tô cao, hai tay dang ra như ban phước lành cho thành phố, bờ biển, đều làm tôi say mê. Lạ nhất là những dãy nhà siêu vẹo cất vội vàng trên sườn núi, có tất cả 279 khu, theo tôi, là những vết phong cùi trong vẻ đẹp thiên nhiên của phong cảnh đầy thơ mộng. Tôi không hiểu sao những người giầu lại có thể ngủ yên bên cạnh những cảnh nghèo cực như thế. Người ta không thể sống yên ổn gần một cái núi lửa, dù rằng núi lửa có vẻ đã tắt rồi. Tôi đến thăm những túp lều mà phim Orpheo Negro đã làm trở nên bất diệt. Lúc vào phải chui qua những dây kẽm gai. Ta có thể nghĩ rằng những người cũng là anh em của chúng ta mà ở chui rúc như vậy không? Tôi gặp họ trên những con đường dốc sườn núi hoặc trông thấy họ cùng với bầy con rách rưới ở gần túp lều của họ. Khi tôi viết những dòng này tôi còn thấy lại những người da trắng, da đen và lai ấy vì những cảnh tượng như thế, đã qua mắt một lần, không thể nào quên được. Mới đây nhờ cha Pierre (ở Ba Lê) giúp đỡ, đã có một vài ống dẫn nước uống đến, và một cầu thang xi măng. Có người sống giữa những cảnh khổ cực ấy đã bảo tôi : « Ông đã thấy tận mắt chứ ! Ông có nghĩ rằng có đủ yếu tố để phát động một cuộc cách mạng chưa? Không thể tránh được ông ạ ! Tôi muốn phản đối nhưng xin thú thực là tôi không dám nói gì...

Con sâu đã ở trong trái cây rồi, ở đây cũng như ở nhiều nơi khác, với thời gian con sâu sẽ đục hết trái. Sẽ đến ngày

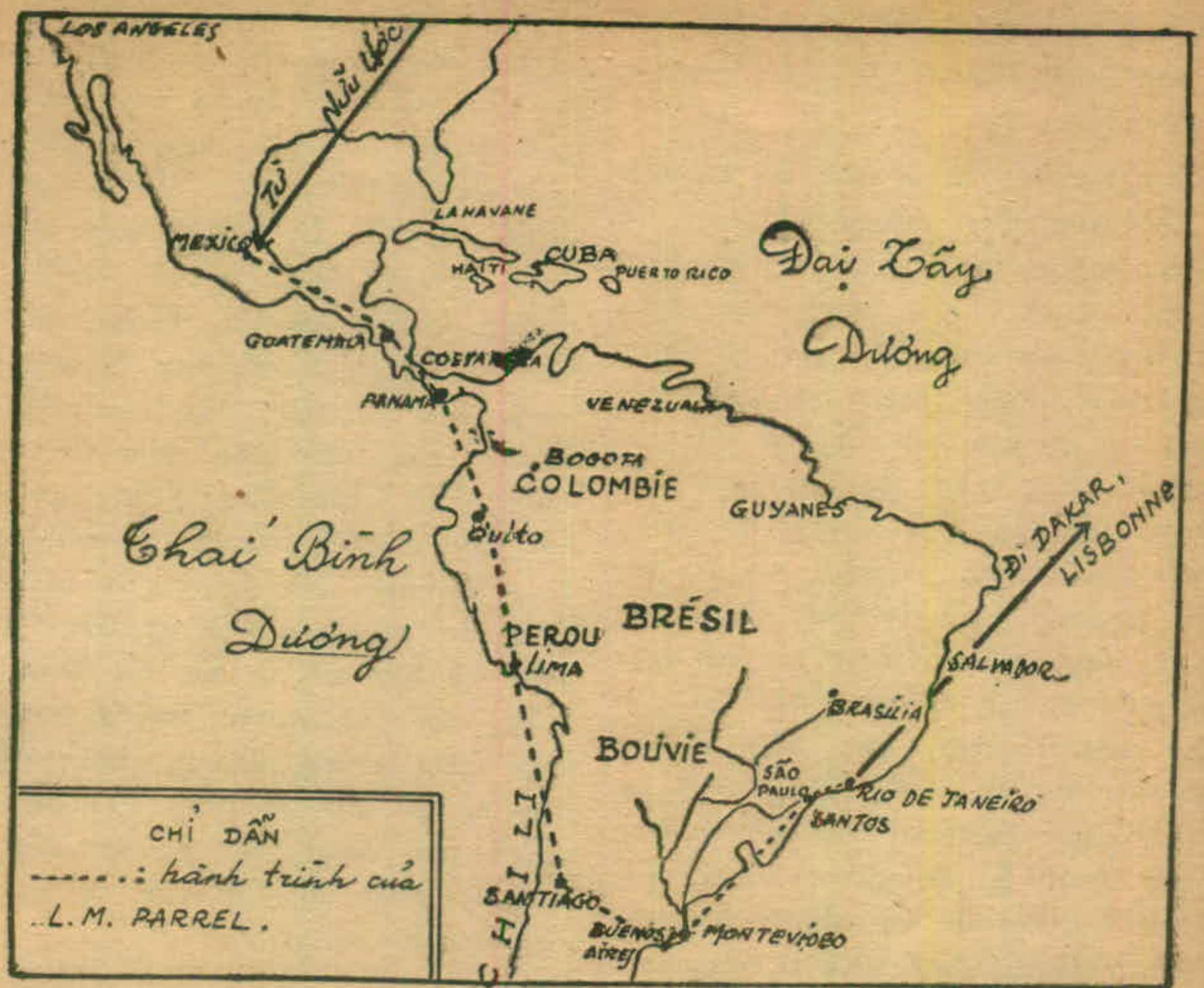

người ta không thể cứu vãn được tình thế vì đã quá muộn, nhất là khi những người muốn cứu vãn lại bị các chủ nhân chỉ mê man thu nhiều lợi bằng mồ hôi nước mắt kẻ khác, cho là tả khuynh và cộng sản.

May mắn thay, tôi được gặp một vị Giám mục. Vị Giám mục này xuất thân tự đám bình dân bởi vậy ngài biết rõ sự quan trọng của vấn đề. Ngồi nói chuyện với ngài, lòng tôi ấm lại, tôi cảm thấy tâm hồn ngài rung động và đau đớn trước những cảnh nghèo đói ấy, ngài muốn giúp đỡ tận tình trước khi chấm dứt được những cảnh huống đau lòng ấy. Dinh của ngài là nơi gặp gỡ các bạn nghèo, vì ngài tiếp hết thảy mọi người, không phân biệt ai cả. Chính mắt tôi thấy vậy. Tôi cầu Trời cho người ta hiểu ngài. (1)

Ngày ấy là ngày 2 tháng 10, ngày có cuộc đình công về các ngành chuyên chở. Cũng may tôi được một người bạn cho xe đưa đến phi trường quốc tế. Trong vài giờ nữa máy bay Boeing của hãng Air France sẽ đưa tôi đến Dakar.

Vì giờ ở hai nơi khác nhau, nên vừa đến đất Phi Châu thì trời đã sáng. Tôi

(1) Đó là Đức Cha Dom Helder Camara, phụ tá đức Hồng y Giáo chủ Rio de Janeiro và Chủ tịch hội CELAM.

định ở thủ-đô nước Sénegal để tùy tiện thâu lượm tài liệu về các vấn đề Phi-Châu.

Khi người ta vừa ở một đô thị lớn như Rio sang đây, sự tương phản rất rõ rệt, người ta có cảm tưởng như vào một làng. Trời nóng như thiêu như đốt, hình như bây giờ là tháng nóng nhất trong năm. So sánh với những đô thị lớn bên Mỹ thì sự giao thông dễ dàng như trò chơi con nít. Một vài căn nhà lớn, nhưng rất hiếm. Người dân da đen đi đứng có vẻ uể-oải. Y phục rất nhiều lối khác nhau, song đều có mầu sặc sỡ. Nhưng tôi phải ngạc nhiên vì trên mặt những người tôi gặp không hiện vẻ thiểu não. Một chuyên viên y-tế, bạn tôi, mới điều tra về sự dinh dưỡng ở Sénégal, cho biết thường thường họ ăn đủ số 3.000 ca-lo-ri. Tôi cảm ơn thượng đế về những kết quả khả quan đã đạt được nhất là trong một nước tài nguyên không có gì dồi dào.

Có lẽ ở đây phong trào Kinh tế nhân bản đã hoạt động nhiều. Cha Lebret đã đích thân tới đây nhiều lần và đã chú trọng đến những khó khăn ở Sénégal. Người ta cho tôi biết các giới chỉ huy rất tin tưởng chương trình phát triển kinh tế xã hội của cha Lebret thực hiện.

Các cha Dominicains đang xây cất một ngôi nhà thờ kiến trúc tối tân. Ngay bên cạnh, nước Pháp đã kiến tạo trường Đại học Dakar trang bị đầy đủ.

Tôi tiếc rằng không được tiếp kiến Đức cha Maury, khâm mạng Tòa Thánh vừa về Pháp chịu tang bà thân mẫu, nhưng tôi được tiếp kiến Đức Cha Lefèvre, *cựu đại diện* Nguyên Khâm Mạng Tòa Thánh, hiện nay là Tổng Giám Mục Dakar. Ngài bàn với tôi những vấn đề tôn giáo, về Hồi giáo và uy thế của Hồi giáo trong xứ này, người theo công giáo chỉ là thiểu số, Tôi đề cập với Ngài, và O. David Soumah một đại biểu nghiệp đoàn người Guinée, về những vấn đề xã hội. Chúng tôi nhắc đến Hội Nghị Casablanca. Nghiệp đoàn công giáo ở đây cũng là một lực lượng kha khá cũng như ở những nước Phi Châu dùng Pháp ngữ khác. Ở đây vì Hồi giáo đa số nên người ta gọi Nghiệp đoàn Công giáo là Nghiệp đoàn lao công có tín ngưỡng. Trong thời kỳ lưu trú ở đây tôi được biết Cộng sản cũng tuyên truyền trong các lớp quần chúng, chung quanh thị xã cán bộ bí mật đi từng nhà chỉ trích chính phủ, khai thác những điểm bất mãn và nhân dịp ấy đưa ra một vài nguyên tắc Mác-xít.

Sự kiện ấy chứng tỏ ở đâu cũng có hiểm họa cộng sản, lao công càng nghèo khổ càng giúp họ thành công và gieo rắc mầm tao loạn. Chiều ngày 13, sau khi đã làm lễ Kính Đức Bà Fatima có người Bồ-Đào-Nha ở Dakar tham dự, tôi đáp máy bay hãng Swissair đến chặng đường áp chót để về Lisbonne.

Đến nơi, tôi đáp ngay xe hỏa đi Fatima.

Bồ-Đào-Nha là một nước tươi sáng dưới trời Địa Trung Hải. Sồi điển-điển, ô-liu, nho mọc tốt tươi, nhưng người ta có cảm tưởng đất cằn cỗi kém màu, kém tài nguyên, việc cai trị một nước như vậy quả là khó khăn. May thay, còn có nguồn lợi của khách du lịch mang lại, vì bờ biển đẹp đẽ. Lâu đài dinh thự

còn đó để chứng minh quá khứ huy hoàng, nhà cửa sơn mầu trắng làm cho thôn quê có vẻ vui mắt, người Bồ-Đào-Nha niềm nở và rất hiếu khách. Đành rằng còn phải cố gắng nhiều, nhất là về phương diện xã hội, nhưng mức sống đã được tăng tiến khả quan. Công việc bài trừ nạn mù chữ tiến hành mau chóng, trước kia nạn ấy khá trầm trọng. Tóm lại, mặc dầu người ta đã phê-bình quá nghiêm khắc quốc gia và chính phủ Bồ-Đào-Nha, nhưng tôi nghĩ rằng cần phải thận trọng lời nói hơn và chỉ nên có thái độ xét đoán tế nhị mà không nên thiên vị.

Chiều ngày 17 tháng 10, tôi đáp chuyến Caravelle của hãng Air France về Ba Lê.

Cuộc hành trình của tôi chấm dứt, không gặp tai nạn mà cũng không gặp chuyện lôi thôi, tôi cảm ơn Thượng Đế đã cho tôi hưởng những phút êm ái như thế. Không biết có nên nói rằng sự tiếp xúc với những nước đang phát triển của Châu Mỹ và Châu Phi sẽ làm cho tôi giầu thêm kiến thức? Tầm quan sát được mở rộng khắp thế giới. Thế giới sống dưới những sự bất công ác nghiệt quá, tương lai có thể còn tồi tệ hơn. Cuộc viễn du tiếp diễn như một cuốn phim, tôi như người say sưa, say sưa những hình ảnh, nhiều hình ảnh đã in sâu vào mắt, vào tâm trí. Tôi không thể quên được chúng, chúng chỉ làm tôi thêm ý muốn làm việc trong phạm vi nhỏ hẹp của tôi để mong có ngày thế giới được hưởng sự công bình và hạnh phúc hơn, (đó là cái « supplément d'âme » mà nhà triết học Bergson đòi hỏi cho xã hội khốn khổ của loài người). Nghĩ cho cùng, phải chăng nền hòa bình chân chính tùy thuộc sự thi hành Công Bình và Bác Ái vốn không thể tách rời khỏi Công bình.

FERNAND PARREL MEP

Đã xuất bản loại truyện Nhi đồng :

Tủ Sách « MỘT GIỜ GIẢI TRÍ »

Số 1 : GIẤC MƠ QUÁI GỞ
Số 2 : ÔNG HOÀNG 7 BÒ
Số 3 : CẨM THÀNH ĐẪM MÁU

16 TRANG — IN 3 MÀU — NHIỀU TRANH ẢNH

GIÁ MỖI SỐ 1$00

BÁN TẠI CÁC NHÀ SÁCH VÀ CÁC SẠP BÁO

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION
et de
REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co MONOPOLE** »

Vins de Chianti et Vermouth « **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpoliella Chiaretto « **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.05

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18, BEN BACH DANG — SAIGON

trí thức và văn nghệ sĩ miền Bắc Việt-Nam mười lăm năm dưới bóng cờ đỏ

(Đã đăng trên tập san The China Quarterly số 9 tháng 1-3 năm 1962. Bản tiếng Việt đã được ưng thuận đăng trên tạp chí Bách-Khoa).

NHƯ-PHONG

Ở xã hội Việt Nam, trong giới trí thức, hạng người được trọng vọng nhất là những bác sĩ y khoa. Những người này sở dĩ được trọng vọng hơn cả trong một xã hội mà đại đa số gồm những người thất học, nghèo đói và luôn luôn bị bệnh tật hành hạ, là vì họ gồm đủ hai điều kiện : bằng cấp có giá trị cao nhất và nghề nghiệp có giá trị thực tiễn nhất. Họ được tôn lên bực « thầy », và nghề của họ, « cứu người giúp đời ». Vì lẽ đó, nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập đảng Cộng sản Đông Dương và mừng Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa 15 tuổi, một người « thầy của các thầy » là bác sĩ *Hồ Đắc Di*, Giám đốc Vụ Đại học và Chuyên nghiệp (1), chủ tịch Hội Y học Việt Nam miền Bắc đã được yêu cầu phát biểu ý kiến. Nhân dịp này bác sĩ Hồ Đắc Di đã nói :

« Trí thức có một tiền đồ vẻ vang vì hoạt động của họ gắn chặt với lao động của hàng triệu người làm chủ vũ trụ, làm chủ đất nước, làm chủ lịch sử và làm chủ bản thân... Nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng, giới lao động trí óc nói chung và các nhà công tác khoa học nói riêng, thành thực biết ơn Đảng và tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, vào tiền đồ vẻ vang của Tổ quốc và nguyện kiên quyết cùng với các từng lớp nhân dân khác bảo vệ những thành quả tốt đẹp của cách mạng ». (2)

Mười sáu tháng sau, ngày 2 tháng 5-1961, cũng chính ông bác sĩ già

---

(1) Chức vụ này tương đương với chức vụ Viện trưởng Viện Đại học.

(2) Tạp chí Tin Tức Hoạt Động Khoa Học, cơ quan thông tin của Ủy ban Khoa học Nhà nước, số tháng 1-1960.

này, nhân danh Chủ tịch Hội Y học Việt Nam miền Bắc, đã phải ký bản quyết định khai trừ một đồng nghiệp của ông là bác sĩ *Lê văn Long* ra khỏi y sĩ đoàn. Vị bác sĩ này, đã bị tòa án nhân dân Hà Nội kết án sáu tháng tù treo « vì những hành động lừa gạt bệnh nhân và vi phạm các luật lệ nghiệp vụ do Nhà Nước quy định ». Ngày 25 tháng 2-1961, lúc 6 giờ chiều, bác sĩ Lê văn Long đã bị công an nhân dân bắt quả tang tại phòng khám bệnh riêng ở đường Trần Quốc Toản Hà Nội, khi ông chích cho một người bệnh hai phát thuốc mà trong ống chích chỉ có không khí, nói rằng đó là một liều Streptomycine và một liều Vitamine B1 để đòi lấy của người bệnh 5 hào (3-4).

Sự khuất phục hoàn toàn trước đảng cộng sản của ông bác sĩ thuộc thế hệ 1930, tốt nghiệp trường đại học y khoa Paris và thuộc hàng quý tộc của triều đình Huế cũ, đã được cộng sản gọi là « *mặt tích cực* » của giới trí thức, cũng như sự gian dối quá khờ dại nhằm lấy số tiền quá nhỏ mọn của viên bác sĩ khác cũng thuộc hàng « trí thức có một tiền đồ vẻ vang » đã được gọi là « *mặt tiêu cực* ». Hai mặt «*tích cực và tiêu cực*» ấy có thể cho phép người ta ghi nhận một tình trạng «tàn phá tâm hồn» của giới trí-thức nói chung ở miền Bắc Việt-Nam sau mười lăm năm sống dưới bóng cờ đỏ chăng ?

(3) Nhật báo NHÂN-DÂN ngày 30-3-1961.

(4) 5 hào (các), trị giá bằng một kílô gạo theo giá chính nức ở Hà Nội.

Những người con cưng của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Một năm sau khi đảng Cộng sản Đông Dương «hạt nhân lãnh đạo Mặt trận Việt-Minh» giành được chính-quyền, thành lập chính phủ Việt-Nam Dân Chủ Cộng Hòa và kiểm soát được quá nửa lãnh thổ, Tổng bí thư đảng là *Trường-Chinh* đã lấy làm tiếc rằng một trong bốn nhược điểm của cuộc «cách mạng» tháng 8 năm 1945 là đảng cộng sản đã «*không kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng* ». Trong báo *Sự Thật*, cơ quan của Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-xít (5) số tháng 8 năm 1946, ông đã viết :

« Vì không kiên quyết trấn áp bọn phản động bên trong nên phản động Pháp và phản động quốc tế mới lợi dụng được bọn đó làm khó dễ cho chính quyền cách mạng, chia rẽ hàng ngũ dân tộc. Ta phải tự hỏi : tại sao Ủy ban Hành chính Nam bộ khi mới thành lập, không hạ ngục ngay bọn Việt gian thân Pháp Nguyễn-văn-Thinh, bọn nguy hiểm quay quắt nhất trong hàng ngũ thân Nhật và nhiều tên tờ-rốt-kít chuyên phá hoại, để cho chúng dọn đường cho Pháp trở lại bằng cách khiêu khích trước và trong ngày Độc lập (2 tháng 9-1945) ? Ta

(5) Sau Hội nghị Trung ương họp tại Hà-nội những ngày 8,9 và 10 tháng 11-1945 đảng Cộng-sản Đông Dương tuyên bố tự giải tán. Nhưng thật ra đảng không giải tán mà chỉ là rút vào bí mật. Một bộ phận của đảng được để lại hoạt động công khai dưới danh nghĩa «*Hội nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-xít* ». Ngày 11 tháng 2-1951, đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập Đại hội toàn đảng lần thứ Hai và đổi tên thành đảng Lao Động Việt Nam.

phải tự hỏi tại sao còn nhiều bọn việt gian thân Nhật hay tay sai của ngoại quốc rất quỷ quyệt vẫn còn tự do ở Bắc bộ, một khi chính quyền nhân dân đã thành lập ở thủ đô ? (6).

Những phần tử phản cách mạng mà viên Tổng bí thư đảng Cộng sản Đông Dương nói đây chính là phần đông giới trí thức của Việt-Nam gồm những nhà văn, nhà báo, những nhà khoa học, kỹ thuật và giáo dục đã lãnh đạo những đảng quốc gia chống Pháp khác và đã đương đầu với chính quyền cộng sản trong một cuộc nội chiến kéo dài từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 7 năm 1946 ở miền Bắc Việt-Nam.

Trái lại, một thiểu số trí thức, được Pháp và Nhật trọng dụng trước kia, đã sớm biết đầu hàng chủ mới là những người Cộng-sản ngay từ khi cờ đỏ được dựng lên ở Hà-Nội. Vị khâm sai đại thần do quân đội Nhật đặt lên để thay mặt triều đình Huế điều khiển guồng máy quan lại của Pháp để lại ở Bắc-kỳ là *Phan-Kế-Toại* đã đón rước những người Cộng-sản vào dinh của ông ta để tình nguyện trao lại quyền hành. Trong khi đó, những nhà báo danh tiếng lãnh đạo dư luận miền Nam như *Phan-Văn-Hùm, Tạ-Thu-Thâu,* đều bị các tòa án đặc biệt của Việt-Minh xử tử vì bị buộc tội là những phần tử tờ-rốt-kít phản bội.

Trong những năm đầu giữ chính quyền ở miền Bắc Việt-Nam, đảng Cộng-sản Đông-Dương đã không thể đưa ra một chính sách rõ rệt đối với trí thức nói chung. Những biến cố liên tiếp xảy đến quá nhanh không cho phép họ áp dụng những thủ đoạn mà Lê-nin và Sta-lin đã thi hành đối với trí thức Nga và Ba-Lan. Thật vậy, trong năm thứ nhất của chính quyền Việt-Nam Dân Chủ Cộng Hòa, những người Cộng-sản một mặt đã phải ráo riết tranh thủ cảm tình của những người trí thức giữ thái độ trung lập trong cuộc nội chiến ở miền Bắc và, một mặt khác, chống lại mọi thủ đoạn của người Pháp nhằm mua chuộc trí thức ở miền Nam. Bước sang năm thứ hai, vừa đẩy lui được những lực lượng võ trang của phe quốc gia đối địch sang bên kia biên giới Hoa-Việt và chưa quét sạch được những cơ sở hậu tuyển của những lực lượng đó, Cộng-sản đã phải đương đầu với áp lực mỗi ngày một tăng của quân đội viễn chinh Pháp, một quân đội mà chính họ đã thỏa thuận cho lập căn cứ ở nhiều nơi trên khắp lãnh thổ. Rồi chiến tranh Đông-Dương thật sự bắt đầu ngày 19 tháng 12 năm 1946.

Đến lúc đó, ngoại trừ một số rất ít những người trí thức đã từng có một thái độ đối địch quá rõ rệt với Cộng-sản và biết rằng sẽ không thể toàn mạng nếu ra khỏi các thành phố, hầu hết trí thức Việt Nam không còn con đường nào khác để lựa chọn ngoài con đường tản cư về các miền quê để tránh sự hợp tác với

(6) *Cách Mạng Tháng Tám Việt Nam*, Trường Chinh. Bản in lại của Nhà xuất bản *Sự Thật*. Hà Nội, 1954, trang 35.

quân đội viễn chinh Pháp, điều mà họ coi như phản bội tổ quốc. Lòng yêu nước thúc giục họ lao mình vào cuộc kháng chiến, đem hết khả năng ra để chặn bước tiến của quân Pháp xâm lăng. Phần đông không những đã không quên bản chất Cộng-sản của chính phủ kháng chiến, trái lại còn hy vọng dựa vào những tổ chức kháng chiến để tập hợp những phần tử quốc gia và tạo thế lực nhằm làm lệch cán cân lực lượng trong nội bộ hàng ngũ kháng chiến.

Về phía chính phủ kháng chiến, để khỏi phải đầu hàng trước quân đội viễn chinh Pháp, những lãnh tụ cộng sản cũng không có đường lối nào khác là khuyến khích và đón nhận tất cả mọi khả năng tình nguyện chống Pháp mà đứng hàng đầu là giới trí thức. Viên Tổng bí thư đảng Cộng sản Đông Dương thừa hiểu rằng mọi cố gắng dựa vào tình trạng chiến tranh hòng sửa chữa nhược điểm « không kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng » sẽ chỉ mang tới kết quả độc nhất là đẩy giới trí thức trở về con đường thoả hiệp với Pháp trong khuôn khổ một nước Việt Nam « độc lập trong Liên bang Đông Dương và trong Liên Hiệp Pháp ». Vụ thủ tiêu nhà văn *Khái Hưng*, cựu chủ bút nhật báo *Việt Nam*, cơ quan trung ương của các lực lượng quốc gia chống cộng trong cuộc nội chiến, xảy ra tại vùng nông thôn tỉnh Nam Định là vụ giết hại trí thức độc nhất mà người ta ghi nhận được trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến. Vụ này xảy ra phần lớn là do hành động quá khích của cộng sản địa phương, phần khác do thái độ quá cương nghị của nạn nhân, và người ta không có bằng chứng gì để buộc tội chủ mưu cho trung ương đảng cộng sản.

Một đồng nghiệp và bạn thân của nhà văn Khái Hưng, là *Đặng Thái Mai*, người đi theo cộng sản chỉ vì có con gái là vợ của *Võ Nguyên Giáp*, đã nói về thái độ của những nhà văn Việt Nam trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến như sau :

« Từ những ngày đầu, họ (những nhà văn) đã quả quyết lao mình vào tất cả mọi ngành hoạt động mà xứ sở đòi hỏi trong thời chiến. Họ chiến đấu cùng với thợ thuyền, cùng với nông dân chống lại kẻ thù của tổ quốc, chia xẻ với những người này những thiếu thốn ngặt ngoèo của đời sống trong rừng rú và cũng như những người này, họ sống động trong niềm yêu nước nồng nhiệt nhất ».

Đó là một nhận xét đúng và cũng là nhận xét độc nhất đúng trong bài của viên Chủ tịch Hội Liên Hiệp Văn học và Nghệ thuật của Bắc Việt cộng sản viết về văn học Việt Nam trong nguyệt san *Europe* tháng 7 và 8-1961, số đặc biệt về « Văn học Việt-Nam ». Người ta từng nhắc đến việc kỹ sư *Hồ Đắc Vị* (7) lấy lá dâm bụt cuốn

(7) Hiện là một chuyên viên của Bộ Canh Nông Việt-Nam Cộng Hòa.

bằng giấy báo để hút thay thuốc lá khi ông làm việc trong nhóm kỹ sư xây dựng lò cao luyện gang tại tỉnh Thanh Hóa; bác sĩ *Phạm Hữu Chương* (8) quần áo như một nông dân luôn luôn đi sát mặt trận giữa vùng Chi Nê và Phủ Nho quan để vừa trông coi các bệnh xá lưu động cứu chữa thương binh, vừa đào luyện sinh viên; nhà văn *Phan Khôi* ngoài sáu mươi tuổi còn chống gậy đi theo các đơn vị quân đội trong các cuộc hành quân vùng núi rừng Việt Bắc... Nhưng không khí hòa thuận giữa trí thức và những người cộng sản tan biến rất nhanh khi Mao Trạch Đông làm chủ lục địa Trung Hoa.

Đầu năm 1950, ngoài vũ khí quân nhu và cố vấn quân sự chính trị của đảng Cộng sản Trung Quốc gửi qua biên giới cứu viện cho cộng sản Việt Nam lúc ấy đã bị quân Pháp dồn vào vùng rừng núi, còn có đủ loại sách huấn luyện cộng sản dùng cho mọi trình độ. Những người trí thức Việt Nam biết chữ Hán được triệu tập để chia nhau ngày đêm dịch sang tiếng Việt những tài liệu căn bản về chủ nghĩa Mác-Lênin-Mao Trạch Đông, những báo cáo của Mao trước các hội nghị Trung ương đảng, những bản đồ cương cách mạng thổ địa Trung Quốc, những tác phẩm của Lưu Thiếu Kỳ viết về « Chỉnh phong » v. v... để các lãnh tụ cộng sản Việt Nam nghiên cứu và tìm phương áp dụng. Chỉ cần một khóa huấn luyện đầu tiên do chính viên Tổng bí thư đảng trực tiếp phổ biến những điều vừa học được trong mớ tài liệu Trung Cộng cho một số cán bộ tuyển lựa ở các nơi về, cũng đủ gây nên cả một phong trào trí thức « dinh tê về tề » (9). Mực độ áp dụng chính sách học được của Trung Cộng trong vùng kháng chiến càng tăng thì phong trào trí thức rời bỏ hàng ngũ kháng chiến càng mạnh. Hàng loạt bác sĩ, kỹ sư, giáo sư, nhà luật học, nhà báo, nhà văn cùng hàng chục nghìn người tư sản đã bỏ hết các chức vụ giám đốc, thanh tra, ủy viên, hiệu trưởng của họ để vượt qua hàng trăm trạm kiểm soát của dân quân du kích, bộ đội kháng chiến và công an nhân dân để về các thị xã miền Bắc và Trung Việt, những nơi mà lúc rời bỏ năm năm trước họ đã thề chỉ trở lại khi nào không còn dấu giầy lính Pháp. Chỉ những người ở những nơi quá xa khu vực kiểm soát của quân đội Pháp và chính phủ Bảo Đại, hoặc đã đi quá sâu vào những tổ chức cộng sản mới đành chịu nhẫn nhục ở lại làm việc bên cạnh những người cộng sản. Không một người trí thức nào còn nuôi ảo tưởng về tính chất quốc gia của chính phủ kháng chiến nữa. Mùa xuân năm 1951 đảng cộng sản Đông Dương triệu tập Đại hội toàn đảng lần thứ hai và chính thức đổi tên thành đảng Lao Động Việt Nam kể

---

(8) Hiện là Chủ tịch Y sĩ đoàn Việt-Nam Cộng Hòa.

(9) Tiếng lóng *dinh tê* : do tiếng Pháp *entrer* ; *tề* : vùng đã được Pháp lập lại trật tự.

từ ngày 11 tháng 2, tự vạch ra nhiệm vụ tiến hành cách mạng vô sản song song với nhiệm vụ lãnh đạo cuộc kháng chiến trên cả nước.

Bước đầu đoạn tuyệt với quá khứ

Sau khi đảng cộng sản Đông Dương được lập lại với tên mới, hầu hết trí thức còn lại trong vùng kháng chiến được mời vào đảng. Vừa cưỡng ép trí thức bằng cách đe dọa tố cáo họ là lừng chừng phản động, vừa dụ dỗ bằng cách hứa hẹn nhiều đặc quyền, Ban Tổ chức của Trung ương đảng đã mở một đợt kết nạp rất rộng rãi mà không cần bó buộc những đảng viên mới phải có đủ những tiêu chuẩn như đã định trong Điều lệ đảng. Trong đợt kết nạp này giới văn nghệ sĩ được chiếu cố hơn hết vì lẽ khả năng của họ rất cần cho đảng trong việc tuyên truyền. Một lớp chỉnh huấn đầu tiên, giành riêng cho một số văn nghệ sĩ trẻ tuổi mới kết nạp, được tổ chức gấp rút tại Việt Bắc trong năm 1951. Mục đích duy nhất của lớp chỉnh huấn này không phải là tạo cho học viên một kiến thức căn bản về chủ nghĩa cộng sản mà chỉ là luyện cho họ có một ngôn ngữ giống như ngôn ngữ cộng sản. Tốt nghiệp, họ được thăng cấp bực và được phân phối đi các cơ quan kháng chiến, nhất là đến các đơn vị quân đội, để tuyên truyền nâng cao thanh thế của đảng sau một năm hoạt động, đảng chọn lựa trong số cán bộ ấy những người xét là có nhiều khả năng trở thành những cán bộ văn nghệ cộng sản xuất sắc để gửi sang Trung cộng. Nhóm văn nghệ sĩ ấy được các đàn anh của họ ở bên kia biên giới chỉ dẫn «đường lối văn nghệ Trung quốc» đặng đem về áp dụng ở Việt Nam. Một thi sĩ trẻ tuổi thuộc bộ đội kháng chiến tỉnh Sơn La là *Trần Dần* đã được giới thiệu như một ngôi sao sáng mới xuất hiện trên vòm trời văn nghệ Việt Bắc nhờ học tập đường lối văn nghệ Trung Quốc.

Nhờ sự giúp đỡ mạnh mẽ về mọi mặt của cộng sản Trung Quốc, đảng Lao Động Việt Nam thu nhiều thắng lợi trong hai năm sau khi trở ra ánh sáng. Quân đội viễn chinh Pháp bị thua nhiều trận lớn ở vùng biên giới Hoa-Việt và nhất là ở Hòa Bình, cái cửa mở từ vùng rừng núi xuống kho thóc miền đồng bằng, cái cầu nối liền các liên khu 5 và 4 ở Trung bộ với trung ương đảng ở Liên khu Việt Bắc. Mặc dầu chưa được nâng cao trình độ giác ngộ về chủ nghĩa Mác-Engel — Lênin — Stalin — Mao-trạch-Đông, những người đảng viên cộng-sản cũng đã có một khí thế mới nhờ những thắng lợi về mặt quân sự ấy. Mùa xuân 1953, trong khi đại bộ phận quân đội cộng sản được tung về tấn công miền đồng bằng Bắc Việt thì Hội nghị trung ương Đảng lần thứ 4 quyết định tiến hành cải cách ruộng đất theo đúng phương pháp đã áp dụng ở Trung-Cộng. *Cương lĩnh ruộng đất* của đảng Lao-Động đã được thông qua tại hội nghị này đã ghi rõ : « Cần phải tiêu diệt chế độ chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến

chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, thực hiện người cầy có ruộng ». Những người trí thức kháng chiến bấy lâu cùng với đảng thảy đều run sợ trước bản cương lĩnh này vì lẽ nếu truy đến tận gốc thì toàn thể trí thức Việt-Nam đều xuất thân từ một lớp người mà đảng gọi là « giai cấp địa chủ phong kiến thù địch của giai cấp vô sản ». Tuy nhiên vì muốn « cô lập và phân hóa giai cấp địa chủ, hạn chế diện đả kích », Bộ Chính trị của trung ương đảng tạm thời chiếu cố cho trí thức trong hàng ngũ kháng chiến.

Lần đầu tiên, hạng người gọi là trí thức đã được định nghĩa như sau trong *Bản phân định thành phần giai cấp do Chính phủ quy định* (10) : « *Trí thức.* — Trí thức không phải là một từng lớp riêng biệt. Những phần tử trí thức xuất thân từ giai cấp nào thì theo nguồn gốc của giai cấp của gia đình họ mà định. Những người trí thức đã làm nghề khác để sống từ một năm trở lên, không phụ thuộc vào gia đình thì tùy theo nghề ấy ».

Nghề nghiệp của trí thức được nói đến rõ hơn trong đoạn nói về « *Những người làm nghề tự do* : Là những người dựa vào nghề độc lập của mình mà sống, không bóc lột người khác như : thày kiện, thày thuốc, thày lang, nhà văn, nhà báo, hát chèo, hát tuồng, v. v... Trong trường hợp họ thuê một vài người để phụ giúp vào nghề, không thể xem là bóc lột. Nếu những người này làm trong xí nghiệp, cơ quan của tư nhân hay của quốc gia thì gọi họ là viên chức ».

Tuy nhiên hai điều trên đây vẫn không đủ để giúp cho đại đa số trí thức tránh khỏi tội « địa chủ bóc lột ». Lý do là đại đa số trí thức kháng chiến đều « là những người có ruộng đất, tự mình không lao động hoặc chỉ lao động phụ, nguồn sống chính là bóc lột địa tô ». Do đó, một thành phần mới được đặt thêm. Đó là thành phần « *thân sĩ tiến bộ* » với định nghĩa :

« Là những cá nhân trong giai cấp địa chủ đã thực tế tham gia công cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược, chống Việt-gian bù nhìn, đã tích cực ủng hộ chính quyền dân chủ nhân dân, triệt để chấp hành chính sách ruộng đất và mọi chính sách dân chủ của chính phủ ».

Muốn được thật sự coi như những « thân sĩ tiến bộ », những người trí thức có ruộng đất bị buộc phải kịp thời « tình nguyện hiến dâng toàn bộ ruộng đất của họ cho nhân dân » trước ngày ban hành Luật cải cách ruộng đất. Đồng thời, họ phải theo một khóa chỉnh huấn để nhờ sự giúp đỡ của đảng mà đoạn tuyệt với cuộc đời cũ.

---

(10) Bản Phân Định Thành Phần Giai Cấp Do Chính Phủ Quy Định (Bản tạm thời) ghi số 239-B/TTg do Phủ Thủ Tướng Chính Phủ Việt-Nam Dân Chủ Cộng Hòa ban bố ngày 5 tháng 3 năm 1953.

Trong khi cuộc chỉnh huấn trí thức nói chung được tiến hành âm thầm thì cuộc chỉnh huấn văn nghệ sĩ, trái lại đã được phô trương rầm rộ. Những nhà thơ, nhà văn, nhà báo là những người được quần chúng quen tên hơn là những bác sĩ, giáo sư. Những văn nghệ sĩ nổi tiếng hơn cả đã được yêu cầu viết ra những bản thú tội nghiêm khắc hơn cả. Các nhà thơ Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Chế Lan Viên và Tú Mỡ rất nổi tiếng từ mười lăm hoặc hai mươi năm trước, khi được chỉnh huấn xong đã là những người hăng hái nhất trong việc chối bỏ toàn bộ những tác phẩm của họ sáng tác trước khi được kết nạp vào đảng. Những nhà thơ ấy lớn tiếng tuyên bố rằng những thi phẩm cũ của họ mà mọi người ca ngợi xưa nay, thật ra chỉ là những sản phẩm của một nền văn học đồi trụy ; rằng tất cả những người trước kia đã từng chỉ dẫn khuyến khích họ đi vào con đường văn học nghệ thuật đó thật ra chỉ là những tên Việt-gian tuân theo mệnh lệnh của thực dân Pháp để xô họ vào con đường trụy lạc. Những bản thú tội của văn nghệ sĩ sau khóa chỉnh huấn 1953 đã được đảng cho in ra hàng vạn bản và được phân phát cho tất cả các cán bộ các ngành và các cấp, nhất là những đơn vị bộ đội, làm tài liệu học tập đặng gột rửa những « tư tưởng đồi trụy » mà những tác phẩm văn chương cũ đã gắn vào đầu óc họ.

(còn tiếp một kỳ)

NHƯ-PHONG

Đã phát hành khắp nơi, một thi phẩm không thể thiếu trong tủ sách mọi gia-đình :

Dạ hội mùa xuân

Thơ HUY - LỰC

● Gồm 30 thi phẩm chọn lọc của nhà thơ quen biết với bạn đọc Bách-Khoa.

● Tiếng thơ của thanh niên ngày nay trước cuộc đời, tình yêu và sự nghiệp.

● Sách loại mỹ thuật, in trên giấy đẹp, nền ngàn mai và hoa bướm, bìa do Nghiêu-Đề minh họa. Giá 50 đ.

Có một số bản quý, mang triện son và chữ ký tác giả dành cho cho các bạn yêu sách đẹp. Xin liên lạc : *58 bis, Phan-Đình-Phùng — SAIGON.*

2 Phải mạnh bạo cải tổ nền giáo-dục Việt-nam

NGUYỄN-HIỀN-LÊ

(xin xem từ B. K. số 128)

L. T. S. Ô. Nguyễn-Hiến-Lê là một người rất thiết tha với các vấn đề thanh niên và giáo dục. Qua các bài ông viết trên Bách-Khoa từ trước đến nay, bạn đọc đã từng thấy rõ. Hôm nay trong loạt bài sau đây, với tư cách phụ huynh học sinh và vì quyền lợi của con em, ông lại đề cập đến việc mạnh bạo cải tổ nền giáo dục của chúng ta. Tuy nhiên ông không nhằm đưa ra được một giải pháp mà mọi người sẽ chấp nhận là hợp lý (Có thể chúng ta sẽ đồng ý hoặc không đồng ý với tác giả về nhiều điểm) Mục đích của ông chỉ là « nêu vấn đề lên một cách toàn diện » để mời bạn đọc cùng xét lại và nhờ đấy sẽ nảy sinh những ý kiến hay và giải pháp hữu hiệu. Chúng tôi mong rằng, dụng ý trên đây của tác giả, sẽ được bạn đọc nhận thấy ngay từ những bài đầu.

Đề nghị cải cách của ông Nguyễn Được

Trong mấy năm nay tôi chỉ mới được đọc có một đề nghị mạnh bạo để cải tổ nền giáo dục Việt Nam, đề nghị của ông Nguyễn Được.

Ông Nguyễn nghĩ rằng ngày nay « kỹ thuật là văn hóa mà văn hóa lần lần thành kỹ thuật », (1) rằng ta cần phải rèn luyện cho trẻ một kỷ luật lý luận bằng những môn toán-lý-hóa, mà cũng nên rèn luyện cho họ óc sáng kiến, sáng tác, thực hành bằng môn kỹ thuật ; rồi ông đề nghị cải tổ ngành Trung học phổ thông ngày nay để chuẩn bị cho ngành giáo dục chuyên nghiệp ngày mai bằng cách :

« loại bớt ra khỏi chương trình phổ thông những cái gì xét ra không ích lợi cho việc mở mang trí suy luận, bỏ hẳn cái tham vọng ôm đồm thiên kinh vạn quyển một cách hời hợt, (...) rút trình độ học vấn xuống mức tối thiểu cần thiết để theo được chương trình đại học, rồi thêm vào đó những môn kỹ thuật phổ thông tổng quát (. . .) ». Nền giáo dục mới đó, ông tạm mệnh danh là *giáo dục kỹ thuật*. (trang 106)

Cuối bài, ông trình bày một lược đồ dự án tổ chức lại ngành giáo dục. Và đây là những nét chính của dự án.

(1) Luận Đàm số 7 — tháng 6-1961 — trang 105.

Trẻ em 5 tuổi vào lớp mẫu giáo, học 2 năm; 7 tuổi vào tiểu học, học 5 năm; 12 tuổi đáng lẽ lên Trung học phổ thông như hiện nay thì vô học bực chuyển tiếp hai năm để bổ túc nền tiểu học và làm quen với một ít kỹ thuật phổ thông.

Hết bực bổ túc đó rồi, trẻ em đã qua tuổi dậy thì (đa số lúc đó đã 14, 15 tuổi) các năng khiếu trở nên rõ rệt, chúng sẽ lựa ngay một ngành chuyên môn : văn nghệ hoặc kỹ thuật.

Mỗi ngành đều học 5 năm : Văn nghệ chia làm 3 ban : văn chương, hội họa và âm nhạc để đào tạo những thanh niên có tú tài văn chương hoặc văn nghệ, (hội họa, nhạc) ; kỹ thuật chia làm 2 ban : một ban vừa dạy kỹ thuật vừa dạy khoa học để đào tạo những thanh niên có tú tài khoa học và kỹ thuật; một ban chú trọng vào chuyên nghiệp để đào tạo những thợ chuyên môn (trong 2 năm) hoặc những cán sự (trong 5 năm).

Như vậy là hết nền Trung học. Lên tới Đại học, sinh viên có tú tài văn chương học 3, 4 năm nữa để thành các cử nhân văn khoa, luật khoa,... Một số khác có tú tài khoa học và kỹ thuật sẽ vào các trường Đại học khoa học các trường kỹ sư, còn những cán sự, đốc công cũng có thể học thêm bốn năm thành những kỹ sư công nghệ, hoặc các giáo sư chuyên nghiệp.

Ông không nói rõ ở ban chuyển tiếp (2 năm), sau bực tiểu học những kỹ thuật phổ thông đem ra dạy là những kỹ thuật gì; tôi đoán là những công việc lặt vặt trong gia đình, trong nghề nông, trong tiểu công nghệ và tiểu kỹ nghệ, mục đích là lập cho trẻ quen với công việc tay chân. Đó là một sáng kiến ; dù trẻ em sau có lựa môn văn chương thì cũng cần phải biết dùng mười ngón tay.

Ông nhấn mạnh vào việc mở mang rất nhiều trường chuyên nghiệp dạy về nghề nông, về tiểu công nghệ, tiểu kỹ nghệ để cho nền kinh tế của nước ta mau phát-triển, mà *«các học sinh nghèo, từ bậc nào phá ngang ra cũng kiếm việc làm được, mà đồng thời vẫn còn hy vọng tiến tới»*.

Như vậy là tìm được lối thoát cho một *« lớp trẻ hiện đang lớn »*, chúng khỏi *« bị bơ vơ lạc lõng trong hoàn cảnh kinh tế mới, không tương lai, không tin tưởng»*. Tất nhiên, muốn vậy phải dựng cả *«một kế hoạch chuyển hướng trong nhiều năm»* mà cũng phải lo khuếch trương nền kinh-tế cho kịp thời, điều này chính phủ đã bắt đầu lưu tâm tới.

* * *

Đề nghị của chúng tôi

Chương trình của ông Nguyễn Được mạnh bạo và hợp lý. Tuy nhiên theo đề nghị của ông thì thanh niên 19 tuổi mới có bằng Tú tài, 23 tuổi mới có bằng Cử nhân, như vậy có hại cho hạng thanh niên ưu tú. Dưới đây chúng tôi xin xét lại vấn đề, cũng vẫn giữ cái xu hướng kỹ-thuật của chương trình đó mà làm cho nó uyển chuyển hơn, hợp với trình độ tinh-thần của mọi hạng thanh niên, ưu tú hoặc tầm thường để một mặt đào tạo được nhiều công dân hữu ích cho công việc kiến thiết xứ sở, một mặt đào tạo được nhiều anh tài cho quốc gia, vì hạng anh tài này đáng cho ta đặc biệt lưu ý tới như chúng

tôi đã trình bày trong bài *đặc biệt chú ý tới hạng trẻ anh tuấn.*

Vấn đề nguyên tắc.

Trước hết chúng tôi xin trở về vấn đề nguyên tắc. Vấn đề nguyên tắc bao giờ cũng là cần thiết. Phải định được nguyên tắc rồi mới biết lối mà đi. Nhưng nguyên tắc phải rõ ràng chứ không hàm hồ, phải giản chứ không được rườm. Nếu hàm hồ thì không biết thế nào mà theo mà nếu rườm thì không còn là nguyên tắc nữa.

Các nguyên tắc đưa ra trong chương trình 1958 tuy cao đẹp thật, nhưng quá nhiều và hàm hồ, chúng tôi chỉ xin giữ lấy hai nguyên tắc này thôi : PHẢI DÂN CHỦ và PHẢI THỰC TẾ. *Nguyên tắc dân chủ đã được nhiều vị bàn quá rồi, bởi vậy chúng tôi chỉ xin nhấn vào nguyên tắc thực tế.* Phải *thực tế* nghĩa là *phải thi hành được trong những hoàn cảnh hiện tại* phải *thực tế* còn có nghĩa là còn *phải có ích lợi thiết thực cho quốc dân.*

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt xét hai điều kiện của tính cách thực tế đó.

1. — Phải thi hành được trong hoàn cảnh hiện tại. Có nhiều kẻ thường mỉa mai rằng « chương trình lập ra để cho người ta không theo ». Chương trình giáo dục 1958 chính là một thứ chương trình như vậy.

Người ta bắt học sinh ban Cổ điển phải thông chữ Hán, phải hiểu văn học sử và triết học sử Trung-Quốc, trong khi không có thày, không có sách để dạy chữ Hán, thành thử nhiều nơi học sinh muốn vô ban cổ điển mà nhà trường phải từ chối.

Người ta muốn cho học sinh Trung học đệ nhất cấp phải nói được đúng giọng Anh, viết được tạm tạm tiếng Anh, người ta lại nhấn mạnh rằng : « Khi giảng dạy ngoại ngữ cần áp dụng phương pháp thính thoại (aural-oral approach) và thính thị (audio visual)» (1) trong khi chính giáo sư cũng không nói được tiếng Anh mà trường học thì không có máy hát, không có đĩa dậy Anh ngữ, không có magnétophone.

Người ta đòi học sinh đệ Tứ phải thuộc nhạc sử và phải nghe qua 130 đĩa nhạc của Âu, trong khi khắp nước mấy trường có lấy được một máy hát và mươi đĩa nhạc, còn các giáo sư dạy nhạc thì hầu hết không thuộc nhạc sử.

Đã thiếu thầy, thiếu sách, thiếu dụng cụ thì chương trình làm sao mà áp dụng cho được ? Có người bảo rằng chương trình chỉ ghi cái mức phải đạt tới, chứ chưa bắt buộc phải đạt tới ngay. Nhưng bao giờ phải đạt tới ? Và phải chuẩn bị cách nào để đạt tới ? Đó là những điều mà các nhà lập chương trình phải nghĩ đến, nếu không thì lập chương trình làm gì ? Chính vì không nghĩ tới thời hạn và công việc chuẩn bị đó mà mấy năm trước sinh viên vô Đại học mới đụng đầu vào « bức tường ngoại ngữ » mà phát lên những tiếng cầu cứu thê thảm.

Muốn cho chương trình thi hành được thì chương trình còn cần phải hợp với trình độ tinh thần của học sinh nữa.

Dạy học là công việc truyền bá trí thức, tư tưởng. Ông thầy truyền ra để học sinh hấp thụ ; nếu học sinh không thể hấp thụ nổi thì chỉ uổng công ông

(1) Chương trình 1958 — trang 20.

thầy, phí thời giờ của học sinh, tốn tiền cho quốc dân. Mà các nhà mô phạm lập chương trình 1958 không hề nghĩ tới điều đó.

Họ cóp chương trình Trung học của Pháp, bắt trẻ em Việt-Nam học, như vậy là họ mặc nhận rằng *trình độ tinh thần* của trẻ em Việt-Nam cũng ngang với trình độ tinh-thần trẻ em Pháp. Trẻ em Pháp 11 tuổi vào 6è, thì trẻ em Việt-Nam cũng 11 tuổi vào đệ thất. Có phần họ còn coi tinh thần trẻ em mình cao hơn tinh thần trẻ em Pháp nữa vì chương trình đệ Thất của mình cao hơn chương trình 6è của Pháp, cả chương trình Trung học của mình cũng khó hơn của Pháp nữa : chẳng hạn thi Trung học đệ nhất cấp, học sinh Việt phải làm nghị luận luân lý và văn chương mà trẻ em Pháp thi B.E.P.C. chưa học thể văn đó ; thi Tú Tài Văn chương, học sinh Việt phải thuộc cả triết lý phương Tây lẫn triết lý phương Đông, còn học sinh Pháp chỉ cần thuộc triết lý phương Tây thôi.

Tôi không bảo rằng dân tộc Việt Nam không thông minh bằng dân tộc Pháp ; nhưng xét riêng về việc học, trình độ tinh thần của đa số trẻ em mình có bằng trình độ tinh thần của đa số trẻ em Pháp hay không thì tôi chưa dám chắc. Phải điều tra, phải trắc nghiệm rồi mới biết được.

Cứ theo sự nhận xét rồi suy luận của tôi thì tôi *phỏng đoán* rằng phải một thế hệ nữa — nghĩa là khoảng 20-30 năm nữa trẻ em mình — xét về phần đông — may ra mới bằng trẻ em Pháp hiện nay về phương diện học hành được.

Ở Pháp sự cưỡng bách giáo dục đã thực hiện từ năm 1882, non một thế kỷ rồi, ở nước ta sự cưỡng bách giáo dục mới chỉ hiện trên hiến pháp từ mấy năm nay. Ở Pháp, đã gần như không còn kẻ mù chữ nữa, ở nước ta ra sao, chắc độc giả đã biết rồi. Ở Pháp, các phương tiện truyền bá trí thức đều phổ biến đến thôn quê đã từ mấy chục năm nay bằng báo chí, sách vở, thư viện, máy thâu thanh..., nước ta cả làng may lắm mới được một vài người mua báo, mà tại các quận cũng chưa có một thư viện công cộng.

Như vậy 9 phần 10 trẻ em ở thôn quê, ở tỉnh nhỏ, trình độ tinh thần có kém trình độ trẻ em Pháp thì cũng là điều dễ hiểu vì cha mẹ họ không được học, mà họ lại sống ở những nơi ít có những tiện lợi của văn minh và vì xã hội của ta chưa tiến bằng xã hội Pháp.

Ở các châu thành, trẻ trong những gia đình có học từ vài ba đời rồi, có thể có một trình độ tinh thần cao bằng hạng trẻ anh tuấn của Pháp, nhưng tính tỉ số thì vẫn còn kém Pháp. Sinh viên mình qua Pháp đều nhận như vậy : sinh viên của họ xét chung, vẫn giỏi hơn sinh viên mình nhiều, mình phải gắng lắm mới theo kịp họ.

Có người bảo rằng tại học sinh của mình ở Trung học siêng học quá, không dưỡng sức, nên lên Đại học, thua kém họ. Đó cũng là một nguyên nhân. Nhưng nguyên nhân chính vẫn là học sinh của mình chỉ có một số ít là rất thông minh thôi. Nhiều trẻ của họ 15 tuổi đã đậu Tú tài toàn phần bình hạng. Ở nước

mình từ trước tới nay có được bao nhiêu trẻ như vậy ?

Vậy thì chương trình của mình, muốn cho thích hợp với trình độ tinh thần của học sinh, phải thấp hơn chương trình của Pháp một chút, chứ sao lại cao hơn ?

Những nhà mô phạm lập chương trình 1958 chắc đã muốn giữ *thể diện cho quốc gia*, và muốn cho những *bằng cấp của mình được ngoại quốc nhận là tương đương với bằng cấp của họ.*

Tinh thần đó rất đáng khen. Nhưng nghĩ như vậy là lầm. Chúng ta phải trút bỏ *mặc cảm* đi, *phải can đảm nhận mình là mình, chứ mình không phải là Pháp, là Mỹ : Không có vấn đề thể diện*; càng có mặc cảm, càng cố giữ thể diện chỉ càng bị người ta cười thôi. Ta cứ nhận rằng dân tộc mình hiện nay còn là một dân tộc hậu tiến về trí thức cũng như về kinh tế, kỹ thuật... Thế kỷ trước người Nhật đã chịu nhận như vậy, mà họ chẳng xấu mặt gì cả, và tới năm 1905 họ đã ngạo nghễ nhìn Âu Mỹ, và Âu Mỹ đã phải kính nể họ. Ngày nay ta kém Âu Mỹ thật, nhưng chỉ một hai thế hệ nữa ta có thể bằng họ được, chưa biết chừng hơn họ về một vài điểm nào đó nữa.

Còn cái việc đòi cho bằng cấp của mình được ngoại quốc nhận là tương đương với bằng cấp của họ, cũng là không cần thiết. Mình dạy con em của mình để chúng phụng sự cho quốc gia chứ có phải để chúng làm công chức cho Pháp, cho Anh, cho Mỹ đâu mà cần được họ thừa nhận bằng cấp của mình ? Ông Hoàng-Thạch-Công trong một số báo Tự Do có nói rằng chính phủ Anh tuy thừa nhận bằng cấp Tú tài của mình trên nguyên tắc, nhưng trong thực tế, học sinh có Tú Tài của mình muốn xin vào một trường Đại học của Anh không phải là việc dễ : phải học thêm ít nhất là một năm tiếng Anh, rồi lại phải qua một kỳ thẩm vấn, có đủ trí thức và tư cách thì mới được nhận vô học. Như vậy thì sự thừa nhận bằng cấp của mình, có cũng như không.

Tôi vẫn biết trong một thời gian là 20--30 năm nữa mình còn phải nhờ ngoại quốc đào tạo giùm cho một số đông kỹ thuật gia và học giả mà các trường Đại học của mình chưa đào tạo nổi. Mà sau thời hạn 20—30 năm đó, mình cũng vẫn phải tiếp tục gởi sinh-viên và kỹ thuật gia qua ngoại quốc để trau giồi thêm văn hóa và khả năng.

Muốn vậy thì *sức học* của những hạng anh tuấn đó — và chỉ của hạng anh tuấn đó thôi — tất nhiên phải đủ để theo học những trường ngoại quốc ; nhưng họ không cần có *bằng cấp* tương đương với bằng cấp ngoại quốc.

Tôi xin lấy một thí dụ. Ta muốn gởi vài sinh viên qua học trường Quốc gia Kiều lộ (École Nationale des Ponts de Chaussées) của Pháp. Muốn theo nổi trường đó thì sinh viên phải thông tiếng Pháp, phải giỏi Toán, Lý Hóa... Học sinh ưu tú của mình có bằng Tú tài Việt, mà giỏi tiếng Pháp, giỏi Toán, Lý Hóa, thì ta cứ xin chính phủ Pháp cho thi vô trường Quốc gia Kiều lộ của họ, với tư cách sinh viên ngoại quốc. Nếu họ đủ sức thi thì không lẽ Pháp viện cớ rằng Tú tài Việt không tương đương với Tú tài Pháp mà không cho thi. Nếu thi mà đậu thì không có lẽ Pháp không nhận. Không

cho thi hoặc không nhận cho vô học là Pháp không muốn giúp. Pháp không muốn giúp thì còn có Mỹ, có Anh, có Đức, có Nhật... Sinh viên của ta vô rồi, cứ học với tư cách sinh viên ngoại quốc — hay bàng thính cũng không hại, rồi cũng thi như họ, đủ điểm mà họ không phát bằng cấp ta cũng chẳng cần, vì ở trường ra sinh viên sẽ về nước giúp việc chứ có xin làm cho công sở tư sở của Pháp đâu.

Chính phủ sẽ coi điểm thi của sinh viên mà bổ dụng, hoặc bắt họ tập sự trong vài năm, hoặc tùy từng môn mà bắt họ làm một đồ án (projet) hay một luận văn bằng tiếng Việt rồi phát cho họ một bằng cấp, cần gì phải đòi cho được bằng cấp của người ?

Vậy ta phải cởi bỏ hết các mặc cảm đi mà can đảm lập một chương trình hợp với trình độ tinh thần của trẻ em Việt.

*
* *

Nhưng ta nên nhớ rằng : *trẻ em nước nào cũng vậy, có nhiều trình độ tinh thần khác nhau rất xa.*

Trong bài *cần đặc biệt chú ý tới hạng trẻ em anh tuấn*, tôi đã nói các nhà tâm lý gia Châu Âu phân biệt tám hạng trẻ tùy theo số-thương trí-năng (Quatient intellectuel) ; xuẩn, đần, kém, tạm được, bình thường, trên mức trung, rất thông minh, và gần như thiên tài.

Nhân loại mà thực văn minh, mà chú trọng đến sự giáo dục trẻ em hơn hết thảy những vấn đề khác, thì tất phải nghĩ đến việc mở những lớp học riêng cho từng hạng trẻ đó ở mỗ tỉnh, mỗi làng.

Nửa thế kỷ nay vì quá tôn sùng những nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, tự do nhất là vì chính phủ nào cũng chỉ lo chế tạo võ khí, không có đủ ngân sách chi dùng vào giáo dục, cho nên người ta lùa hết thảy trẻ em cùng một cỡ vào lớp để nhồi theo một khuôn.

Bây giờ còn là khá đấy. Nền Trung học đã chia ra bốn ban : Cổ điển, Triết, Toán, khoa học thực nghiệm, riêng về Khoa học thực nghiệm Pháp còn có một ban gọi là M' chỉ bắt học sinh biết một sinh ngữ thôi. Vậy người ta đã biết chú trọng đến thiên tư của trẻ rồi, chừ hồi xưa chỉ có hai ban : Triết vào Toán.

Xu hướng của nền tân giáo dục là mở nhiều trường nhiều lớp thích hợp với trình độ tinh thần và thiên tư của trẻ. *Xu hướng đó, thế nào sau này cũng thành một nhu cầu mà các chính phủ phải thỏa mãn cho dân.*

*
* *

2.— Chương trình có tính cách thực-tế nghĩa là chương trình phải có ích lợi thiết thực cho quốc dân.

Ai cũng vậy, *học là để hành*, chứ không phải để có một mớ trí thức không dùng được vào việc gì cho bản thân mình, cho nhà và cho nước. Nhất là trong hiện trạng, xứ sở cần sự kiến thiết về mọi phương diện, thì cái học của *đa số* thanh niên càng không nên có tính cách tổng quát, quảng bác, mà phải có tính cách thực tế.

Vậy khi lập chương trình ta phải đặt những câu hỏi này :

— *nhu cầu của con người là những gì ?*

— *nhu cầu của quốc gia trong giai đoạn hiện tại — từ nay đến 10 năm nữa — là những gì ?*

— *nhu cầu của quốc gia trong tương lai rất gần — hai chục năm nữa — là những gì ?*

Chúng tôi chỉ dám nghĩ đến việc 20 năm nữa thôi, chứ không dám nghĩ đến những việc trường cửu như các nhà mô phạm soạn chương trình 1958. Thế giới đương biến chuyển ghê gớm, làm gì có sự trường cửu ? Tôi thú thực là không biết 10 năm nữa, Việt-Nam sẽ ra sao, mà tôi chắc cũng không có ai biết được điều đó. Trong một tạp chí xuất bản gần đây, tôi không nhớ rõ là Sélection du Reader's Digest hay Constellation, một chính khách đã nói rằng hai chục năm nữa dân số châu Á sẽ chiếm 55% dân số toàn thế giới và riêng Trung-Hoa sẽ có tới một tỉ dân. Vấn đề chính trị lúc đó sẽ rắc rối biết bao ; và nếu thế giới không giải quyết nổi vấn đề ăn mặc cho ba tỉ người thì nhân loại sẽ phải chém giết nhau ghê gớm có lẽ bằng những khí giới mà hiện nay không ai tưởng tượng nổi. Vậy thì nghĩ tới chuyện hai chục năm nữa cũng đã là xa vời quá rồi !

Lập chương trình cho 10 năm thì cứ lập, nhưng phải sửa đổi lần lần tùy theo hoàn cảnh, miễn là nét chính không biến đổi hẳn. Còn chuyện 20 năm về sau, thì chỉ là mục đích để ta nhắm mà tiến tới thôi.

Nhu cầu của con người thì vô số. Nhiều nhà đã đứng về hai phương diện : tinh thần và vật chất mà xét, chẳng hạn về phương diện tinh thần, con người muốn thưởng thức được cái đẹp, muốn làm được điều thiện, muốn tìm được chân lý, muốn được người khác quý mến mình, muốn được phát triển hết những khả năng của mình... ; về vật chất muốn được đủ ăn, đủ mặc, khoẻ mạnh, thỏa mãn được vấn đề sinh lý....

Nhưng sự phân loại như vậy, không hợp lý vì vật chất và tinh thần liên quan mật thiết với nhau, một nhu cầu có thể vừa là vật chất vừa là tinh thần, chẳng hạn nhu cầu được thỏa mãn sinh lý có tính cách vật chất, nhưng nó cũng thuộc về tinh thần. Vì trong việc thỏa mãn sinh lý cũng cần có tình thương nhau, quý mến nhau.

Vả lại phân ra hai loại như thế, khó tìm được những nhu cầu nào là căn bản, quan trọng hơn nhu cầu khác. Cho nên nhiều tâm lý gia ngày nay đã bỏ cách phân loại đó, và đã tìm ra ba nhu cầu có thể gọi là căn bản, tức :

1) nhu cầu được người khác yêu mến kính trọng mình (nhu cầu này gồm cả nhu cầu sinh lý như tôi vừa nói)

2) nhu cầu được yên ổn, nghĩa là được khoẻ mạnh, có thể tự túc, tương lai được bảo đảm, giữ được những người thân của mình.

3) nhu cầu được sáng tác, làm được một việc gì mới mẻ để có thể tự hào về bản thân của mình, những công chức chỉ cạo giấy suốt ngày, về nhà viết văn hay đóng bàn ghế, sơn nhà cửa, chơi đàn, đá banh cũng là để thỏa mãn nhu

cầu đó ; sanh con, dạy dỗ gây dựng cho nó nên người cũng là một lối « Sáng tác ».

Muốn thỏa mãn được ba nhu cầu đó, cần phải có một thân thể khỏe mạnh, một tinh thần hiểu mình, hiểu người và hiểu vật, nhất là có một nghề chính để mưu sinh và phát triển những khả năng của mình.

Nhu cầu của quốc gia trong giai đoạn hiện tại là mỗi công dân có đủ sức khỏe, kiến thức, đức hạnh để lãnh trách nhiệm xây dựng quốc gia trong lãnh vực của mình. Nước ta bây giờ còn là nước chậm tiến, kinh tế có tính cách nông nghiệp và tiểu công nghệ. Vậy thì ngoài việc đào tạo những công chức, giáo sư, y sĩ... cần chú trọng đến sự đào tạo các cán bộ và thợ chuyên môn trong hai ngành nông nghiệp và tiểu công nghệ.

Nhưng ta không thể an phận làm một xứ nông nghiệp và tiểu công nghệ, như vậy ta phải lệ thuộc hoài vào Âu Mỹ để rồi một ngày kia, vì một lẽ nào đó, ta có thể bị thiếu thốn về đủ mặt, như hồi đầu thế chiến vừa rồi. Ta phải tìm cách tự túc ít nhất là trong những kỹ nghệ cần thiết cho đời sống và ta phải góp sức với các nước chậm tiến khác ở Á, Phi mà giành với Tây-phương một số kỹ nghệ hiện nay còn là độc quyền của Tây-phương. Ta nên theo gương Ấn-Độ. Trước kia Anh nắm hết cả kỹ nghệ kéo sợi, dệt vải, dệt tay của Ấn-Độ, ngày nay đã phải trả lại cho người Ấn rồi ; vải, đay Ấn đã đem bán qua Anh ; và Ấn đương xúc tiến công việc chế tạo các đồ kim khí, máy móc để tự túc.

Thế nào Tây Phương cũng phải lần lần nhường lại những kỹ nghệ nhẹ cho các nước Á, Phi, mà chỉ còn giữ lại một số kỹ nghệ mới nhất, khó khăn nhất, như kỹ nghệ nguyên tử năng. Nhân loại sẽ phải tiến tới giai đoạn phân công quốc tế, phân công trên giai đoạn đồng tiến » (1).

Chúng tôi hy vọng rằng trong hai chục năm nữa, chúng ta sẽ tiến tới giai đoạn đó, giai đoạn kỹ nghệ. Nước ta một khi thống nhất, các khoáng sản được khai thác ; nhân công của ta có dư mà lại khéo tay, thông minh thì tất phải thành một xứ kỹ nghệ đáng kể ở Đông Nam Á, và lúc đó nếu khối Đông Nam Á giao dịch mật thiết với nhau thì tương lai của Việt Nam sẽ sáng sủa.

Đó, mục đích của chúng ta là như vậy và trong giai đoạn mười năm gần đây ta phải dự bị cho hai chục năm nữa có thể có đủ thợ chuyên môn, đốc công, kỹ thuật gia. Tất nhiên, không ai biết chắc được tương lai ra sao, có thể nhiều biến chuyển sẽ làm xáo động thế giới trong một tương lai gần đây ; nhưng ta không thể vì lẽ đó mà chỉ lo giải quyết việc trước mắt, chỉ lo gỡ rối những vấn đề hiện tại ; và việc phác một tương lai như chúng tôi mới làm chắc cũng không đến nỗi có tính cách quá viển vông, xa với thực tế.

Tóm lại chương trình giáo dục Việt-Nam ngoài tính cách dân chủ ra, phải :

— hợp với phương tiện của chúng ta

— hợp với trình độ tinh thần trẻ em của ta như vậy mới có thể thi hành được,

(1) Xuất-cảng là một điều kiện tiên quyết — Nguyễn Cao Hách — Quê Hương — số 28 — tháng 10-1961.

— *đào tạo những con người để phục vụ (học là để hành) mà kiến thiết xứ sở, và đồng thời thỏa mãn những nhu cầu căn bản của mình ; chứ không phải chỉ là nhồi cho họ một mớ kiến thức nào đó mà người ta cho rằng cần thiết, rồi bỏ mặc họ ra đời xoay xở lấy, xoay xở không được thì thất nghiệp và sống lây lất, bất mãn,*

— *hướng về nông nghiệp, tiểu công nghệ và kỹ nghệ như vậy mới là có* lợi thiết thực.

Một chương trình có hai điều kiện : *thi hành được, ích lợi thiết thực* là một chương trình *thực tế*. Chương trình giáo dục của ta chỉ cần có tính cách dân chủ và tính cách thực tế đó thôi ; còn những tính cách khác như tính cách nhân bản tính cách dân tộc, tính cách tự do khai phóng... thì dĩ nhiên quá rồi, đã được nêu ra nhiều quá rồi, đến nỗi làm cho người ta chóa mắt mà quên cả thực tại.

Vả lại khi chương trình có tính cách thực tế như trên thì đồng thời cũng có tính cách nhân bản, tính cách dân tộc, tính cách khai phóng rồi, và nó mới thật là rèn luyện phương pháp suy tưởng và hành động để chuẩn bị học sinh có đủ khả năng « *ra đời* », mới thật là « tránh được lối nhồi sọ », mới thật là «thích ứng với những hoàn cảnh thực tế hiện tại », mới thực là «đào tạo con người quân bình về hai phương diện cá biệt và cộng đồng » như các nhà mô phạm soạn chương trình 1958 đã nêu lên một cách rất trịnh trọng mà rồi thực hiện thì chẳng được.

(còn nữa)

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

QUÝ-VỊ HÃY DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THUỴ-SĨ

HIỆU

HERMES

LOẠI XÁCH TAY ◈ LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY →

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, *Đường Nguyễn-Siêu* — Téléphone : 20.821 — SAIGON

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT

Guigoz

— Mau mập

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHAM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

BẢO VỆ NÒI GIỐNG

Cô-Liêu

LOÀI người, cũng như mọi sinh vật, có khả năng lưu truyền những đặc điểm cổ hữu của nòi giống cho hậu sinh. Loài người trước hết là một số 50.000 hạt truyền giống trong tế bào sinh sản, tụ lại thành những dây truyền giống để lưu lại những tính chất di truyền cho con cháu.

Mỗi người có chừng 50.000 hạt truyền giống. Trên thế giới có độ 3 tỷ người. Đem số 50.000 hạt nhân với 3 tỷ, ta có con số 150.000 tỷ hạt truyền giống, tượng trưng cho tất cả tiềm năng của nhân loại. Cái gia tài ấy không chiếm một chỗ rộng là bao nhiêu. Nhà bác học Muller đã tính ra nếu góp tất cả số hạt truyền giống của nhân loại lại chỉ được một viên vừa bằng viên aspirine. Con tính làm cách đây đã 30 năm. Đến ngày nay số người đã tăng lên nhưng khối lượng hạt truyền giống cũng không tăng hơn bao nhiêu. Ta có thể cho là một viên rưỡi cũng đã quá sự thật.

Những hạt truyền giống của loài người không cùng một phẩm chất. Trong viên Aspirine nói trên, có một số hạt xấu tạo ra tật bệnh. Người ta có thể nói rằng, đại loại phẩm chất của tính chất truyền thống tùy thuộc tỷ lệ giữa những hạt truyền giống tốt và xấu. Tỷ lệ ấy không có tính cách cố định, nó thay đổi luôn luôn. Trước hết vì phẩm chất hạt truyền giống không phải là cái gì bất di bất dịch, phẩm chất biến đổi vì bị hoán cải. Sau nữa, hoàn cảnh ngoại giới tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến hạt truyền giống, nhưng có tác động gián

tiếp giúp cho loại hạt này tồn tại, làm cho loại hạt kia phải hủy diệt, thành ra thay đổi tỷ lệ giữa các hạt truyền giống xấu và tốt. Thường thường hạt truyền giống hay hoán cải theo chiều hướng không thuận lợi, hạt tốt biến đổi ra hạt xấu ; vì vậy người ta nói :« hiện tượng hoán cải là nguồn gốc những tai ương cho nòi giống. »

Trong địa hạt sinh vật học, trái với nhiều địa hạt khác về khoa học nhân loại, sự cải biến phần nhiều có tính cách thoái hóa, tốt hơn hết là giữ nguyên vẹn những di sản truyền thống. Lý do rất dễ nhận thấy : hoán cải là một hiện tượng ngẫu hữu, một biến trạng mù quáng, phá hoại hơn là hoàn thiện tác phẩm tuyệt xảo của hóa công là cơ thể người ta. Ta có thể ví như một lỗi ấn loát trong một bài báo thường thường làm mất ý nghĩa câu văn chứ không mấy khi tô điểm thêm cho câu văn được.

Vì sự kiện ấy, người ta có thể nghĩ rằng sự tiến triển tự nhiên của giòng sống có khuynh hướng hủy hoại giống nòi, trừ khi hoàn cảnh thiên nhiên có điều kiện loại trừ lần hồi những yếu tố có hại khi chúng mới xuất hiện.

Loài vật nào sống theo thiên nhiên cũng may mắn gặp được điều kiện ấy, đối với chúng, luật đào thải thiên nhiên gắt gao loại trừ những hạt truyền giống xấu không để cho tích tụ trong di sản truyền thống. Tuy có sảy đến những trường hợp hoán cải một tính cách truyền thống, nòi giống vẫn giữ được phẩm chất truyền thống, vì những phần tử kém cỏi bị đào thải. Nhưng loài người sống trong một hoàn cảnh xã hội văn minh nhiều hay ít, tình trạng khác hẳn, luật đào thải thiên nhiên không giữ nổi vai trò loại bỏ những phần tử kém cỏi. Y học, vệ sinh, cứu tế xã-hội, có hậu quả là làm cho những người yếu kém hay thiếu xót về phương diện truyền thống vẫn có thể sống và sinh sản được, bởi vậy không tránh khỏi tăng gia tỷ lệ hạt truyền giống xấu và sút kém tỷ lệ hạt truyền giống tốt. Nòi giống không thể tẩy trừ những hạt truyền giống bị hoán cải theo một chiều xuy bại, sự bại nhược sinh lý mỗi ngày một tăng, tình trạng sức khoẻ mỗi ngày một kém sút, mỗi thế hệ qua, viên aspirine hạt truyền giống lại kém dần sinh lực.

Thế kỷ trước Hartmann đã cả quyết rằng mặc dù tìm ra thuốc chữa, bệnh vẫn phát triển mau hơn y học. Sự thành công của Y Khoa ngày nay đã cải chính quan niệm ấy. Nhưng nhà triết học vẫn còn lý do để tin tưởng, vì dược liệu trị bệnh nhưng cũng làm cho bệnh lan rộng ngang với tỷ số người được chữa khỏi. Dược liệu tạo ra khách hàng cho phòng khám bệnh và bán thuốc, tạo ra những người cần phải dùng thuốc.

Hẳn là không ai luyến tiếc sự thanh lọc gắt gao của luật đào thải thiên nhiên. Chúng ta không luyến tiếc đời sống thái cổ gần thiên nhiên, nhưng chính vì không

có vấn đề trở lại quá khứ tồi-tăm hay thay đổi quan niệm của người văn minh ngày nay, mà ta phải nhận chân những thảm họa đang chờ đợi giống nòi. Đã đến lúc phải trông vào khoa học để tìm phương thế cứu vãn nhân loại mà không chối bỏ cái gì có tính cách nhân loại.

***

Thí nghiệm nguyên tử, kỹ nghệ nguyên tử, quang tuyến X dùng về y học, lạm dụng thuốc men, khoa học và kỹ thuật, có khuynh hướng gia tăng những sự hoán cải của hạt truyền giống và vì thế làm cho thảm họa truyền thống thêm trầm trọng. Đó là kết quả đương nhiên của tính chất văn minh.

Sự quan trọng là những sự kiện này cùng tác động theo một chiều không thuận lợi mà không có một sự kiện tốt đẹp nào bù lại để quân bình tốt xấu. Tất cả đều hướng về một hậu quả : làm bại nhược hạt truyền giống, làm suy kém phẩm chất truyền thống.

Ta biết chắc chắn rằng văn minh đã hủy hoại truyền thống của nhân loại, nhưng ta chưa có cách gì ước lượng sự tai hại.

Có lẽ một ngày kia nhờ kính hiển vi điện tử hay kỹ thuật tinh vi hơn, ta có thể trông thấy hạt truyền giống và phân biệt hạt xấu với hạt tốt. Có lẽ đấy là một phát minh quan trọng, vì nhờ đấy ta khỏi phải mất công tìm lời khuyên giải chí lý để mọi người theo, chúng ta có thể đưa ra những bằng chứng khoa học cụ thể, chúng ta có thể biết tường tận điều kiện truyền thông của ta biến chuyển thế nào, ta có thể ghi lên đồ-thị một đường cong tượng trưng cho tình trạng suy vi hay lương hảo của giống nòi. Một thảm họa bây giờ mới chỉ có trên lý thuyết, ngày mai sẽ trở thành một sự thật hiển nhiên.

Chúng ta không biết rõ nhân loại đã gây cho nhân loại những tai ương gì và còn đương gây nữa. Sự tai hại có thể không đến nỗi trầm trọng như ta tưởng hay có thể tai hại hơn.

Nếu ta biết tường tận tình trạng bại nhược của gia sản truyền thống, nếu cứ trong một hạn 10 năm có những chuyên gia bá cáo cho biết viên Aspirine truyền thống của nhân loại suy bại thế nào, có lẽ ta vì tương lai nòi giống mà chịu thừa nhận những biện pháp bảo vệ nòi giống bây giờ có vẻ phù phiếm, có khi còn gây tai tiếng.

Hình như Muller có viết rằng : « loài người có thể không còn là người nữa trước khi trái đất trở nên nóng quá hay lạnh quá để người không ở được ».

Có lẽ ông Muller dự tính ngày xảy ra «đại nạn» gần quá, nhưng đối với một nhà sinh vật học, năm thế kỷ, mười thế kỷ hay hai mươi thế kỷ cũng chỉ là một khoảng thời gian...

Đối với chúng ta, câu chuyện bại nhược nòi giống không làm ta chú ý bằng những vấn đề giữ gìn tuổi xuân hay máy điện tử biết suy tưởng,

nhưng chúng ta chớ quên rằng gia sản truyền thống là điều kiện tiền hóa về mọi phương diện, là yếu tố bảo vệ cái gì ta đã thâu hoạch được sau bao thế kỷ văn minh. Những thắng lợi bên ngoài của loài người chỉ là hão huyền nếu bên trong con người xụp đổ, không phải óc điện tử sẽ tiếp sức cho óc người khi óc người kém sút.

Khi mà gia sản truyền thống — nguồn gốc của mọi hoạt động tiền hóa — còn nguyên vẹn, loài người không sợ mất gì cả, loài người còn tàng trữ một tiềm lực để phát triển vào tạo tác. Nhưng khi phẩm chất truyền thống suy đồi thì vô phương cứu vãn. Buồn thảm thay ! vận mệnh con người tàn tạ, có quay lại với cái quá khứ mà họ không xứng đáng với nó, họ cũng không thể thêm thắt gì vào đó được.

* * *

Viện « Bảo vệ giòng sống » mới ra đời với mục tiêu phát triển và bảo vệ nòi giống, một mục tiêu cao viễn so với mục tiêu của các viện Bảo vệ Thiên nhiên, Bảo vệ di tích lịch sử, Bảo vệ mỹ thuật v. v...

Viện Bảo vệ giòng sống có tính cách một Tổng hành dinh phòng thủ loài Homo Sapiens, một trung tâm cân não của nhân loại, nhờ đó nhân loại nhận chân được những thảm họa đang chờ đợi mình. Các nhà sinh vật học trong viện, nhờ kinh nghiệm và học thuật, được cái may mắn hiểu biết hơn đồng loại những bí quyết về truyền thống, về tế bào, về đời sống sinh lý, sẽ lãnh sứ mạng bảo vệ công trình sáng tạo tuyệt diệu của Hóa Công là gia sản truyền thống của nhân loại tóm thâu trong một viên rưỡi Aspirine hạt truyền giống.

Trải qua hàng triệu năm tiền hóa, nhân loại mới xây nổi một lâu đài vĩ đại dưới một hình thức cực kỳ bé nhỏ, tổng hợp hết thảy sở kiến của quá khứ và tiềm năng của tương lai. Lâu đài ấy đáng là một bảo vật thiêng liêng nhất, đáng cho người ta nhiệt thành bảo vệ, vì trước những yếu tố phá hoại ngày một thêm nhiều, chỉ trong vài thế kỷ công trình xây dựng của nhân loại có thể mất đi nhiều phẩm chất đáng quý.

Các nhà triết học, các nhà đạo đức, thường có thái độ châm biếm hạ giá con người, phỉ báng cuộc đời, Sartre gọi là « cuộc mê say vô ích » Chính Jean Rostand cũng viết rằng: « Người là một kỳ công vô bổ ».

Người ta có thể buông lời phỉ báng như vậy khi giống nòi chưa lâm vào cơn nguy hiểm. Những người châm biếm nhân loại cũng giống như những người nói xấu tổ quốc, bỗng nhiên một buổi nào thấy dâng lên trong lòng mình một mãnh lực yêu thương rạt rào đối với đất nước vì họ chợt nhận ra là tổ quốc lâm nguy. Mong rằng sự đe dọa mỗi ngày một đè nặng lên loài người sẽ làm cho tất cả mọi chúng ta ý thức được lòng yêu thương đối với cái gia tộc nhân loại của chúng ta.

CÔ-LIÊU

(thuật theo Jean Rostand)

MARCEL,

Hiện-sinh và Huyền-nhiệm

Trần-Hương-Tử

TRÁI với dự định trước kia, chúng tôi không đặt những nghiên-cứu về Marcel dưới chủ-đề «Hiện-sinh và cầu khẩn» nữa. Chủ-đề sẽ là «Hiện-sinh và Huyền-nhiệm». Làm thế, vì chúng tôi thấy mặc dầu Cầu-khẩn là một đặc-điểm trong tư-tưởng Marcel, chúng tôi vẫn sợ sẽ thu hẹp một cách tai-hại nguồn sống dào dạt và uyển chuyển của tư-tưởng Marcel. Nói « cầu khẩn », có người đã nghĩ ngay đến công việc khấn vái trong các tôn-giáo. Sự thực thì khác hẳn : Marcel đã nói đến «cầu khẩn» (invocation) theo một nghĩa hoàn toàn triết-học. Chính những suy-niệm của ông về Cầu-khẩn đã chiếu một ánh sáng huy hoàng trên những trang triết-học của ông, một triết-học người ta xếp vào loại Hiện-sinh. Vậy Cầu-khẩn là gì ? «Cầu khẩn không có nghĩa là *nghĩ về* ai mà thôi, nhưng có nghĩa đặc biệt là *đối diện* với ai, và kính-cẩn *chờ đợi* sự trả lời của người đó. Cho nên, theo một nghĩa sâu xa và khó tả, cầu khẩn luôn luôn giả-thiết rằng *chúng ta* thực sự đang *đối-diện nhau rồi*»; (Journal Métaphysique, NRF 1927, p. 170 etc). Như vậy Cầu khẩn có một

nghĩa rất thông thường, và được áp dụng cho tất cả các thái-độ nhân-vị, coi người khác cũng là chủ-thể như ta. Ngày nay, sau một nửa thế-kỷ, những câu nói đầy âm vang «nhân-vị» của Marcel coi như mất quá nửa cái thần-lực của chúng, nhưng chúng ta phải đặt mình vào khoảng đầu thế-kỷ XX khi mà triết-học còn đang triền-miên trong học-thuyết duy-tâm của Kant và Hégel, chúng ta mới nhận ra tất cả một chương-trình cách mạng tư-tưởng trong câu nói trên đây của Marcel. Kant không đặt vấn đề tha-nhân ; Hégel là người đặt vấn-đề đó lần đầu tiên trong lịch-sử triết-học, nhưng rồi ông đã mang lại cho nó một câu trả lời độc-ác : « Tha nhân là như chướng-ngại-vật tôi cần phải khắc phục. Giữa tôi và tha-nhân, có một cuộc tử-chiến. Tha-nhân là cái phi-ngã, [illegible]i cách khác, tôi là chính-đề và th[illegible]ân là phản-đề : Để trở thành Tinh-t[illegible]n tuyệt-đối — mà tôi phải trở thành Tinh-thần tuyệt-đối — tôi phải biến tha-nhân thành một quá trình của tư-tưởng biện-chứng tôi ». Như thế nghĩa là, đối với Hégel, tha-nhân không thể nào được tôi truy-nhận là chủ-thể *như tôi* ; tha-nhân chỉ là dụng-cụ giúp tôi tự ý-thức hơn về chủ-thể-tính của tôi mà thôi. Sở dĩ Hégel nói vậy, vì ông vẫn chưa ra khỏi lập trường của Duy-tâm. Mà Duy-tâm thì *Duy-ngã* (Solipsisme). Thành thử, với quan-niệm về Cầu-khẩn như ta thấy trên đây, Marcel đã thực sự bẻ lái cho triết-học rẽ sang một hướng mới : hướng nhân-vị, coi tha-nhân cũng là chủ-thể *như tôi*. Chữ «như tôi» bao hàm sự kính trọng tha-nhân, và đó là tất cả giá-trị của một triết-học đề cao hiện-sinh.

Theo hướng của Cầu khẩn, chúng ta sẽ có thể khám phá ra những vẻ phong phú của mối tương-giao giữa người và người. Tuy nhiên, nếu không sợ sai, chúng tôi nghĩ Cầu khẩn không phải là con đường chính của tư-tưởng Marcel ; con đường chính đó nằm trong chữ Huyền-nhiệm (mystère) của ông : huyền-nhiệm này trùm lên tất cả những gì Marcel muốn dùng óc thông-minh của ông để truy-tầm. Huyền-nhiệm về tôi. Huyền-nhiệm về anh. Huyền-nhiệm của vũ-trụ. Huyền-nhiệm của Thượng-đế. Xưa kia, ai dám nói đến huyền-nhiệm trong triết-học ? Ai làm thế, sẽ bị chế giễu là mỵ-dân, là thoái thác, là lười lĩnh không chịu truy-tầm. Nhưng dưới ngòi bút của Marcel, chữ Huyền-nhiệm có một sức thuyết-phục phi-thường : không ai dám cho là ông đã lười lĩnh trong công việc suy-nghĩ, và cũng không ai dám nghĩ là ông có ý ngu-dân. Huyền nhiệm của Marcel không phải là một thoái thác, nhưng đó là một kết-quả thu lượm được sau nhiều nghiên-cứu khó khăn và nhiều suy nghĩ tường-tận. Tóm lại, khi nói hiện-sinh của tôi là một Huyền-nhiệm, vũ-trụ là một Huyền-nhiệm và Thiên Chúa là một Huyền-nhiệm, Marcel đã chỉ nói lên một sự thực : chúng ta không thể sống theo thuyết Duy-tâm nữa, vì chúng ta không có quyền gói ghém hiện sinh của con người vào trong những *quan niệm* đơn-giản. Cái ta quan-niệm được, bao giờ cũng minh bạch và khúc chiết ; nhưng ta đừng sa vào sự cám dỗ của Duy-tâm; trái lại ta phải ý-thức rằng những quan-niệm khô khan kia đã giết chết hiện-sinh và làm mất hết giá trị sống của cuộc đời.

Chúng ta sẽ lần lượt đi theo hướng Huyền-nhiệm của Marcel để học hỏi với ông về : Huyền-nhiệm của hiện-sinh và Huyền-nhiệm của vũ-trụ và Thượng-đế, hay viết theo nguyên văn của Marcel, chúng ta sẽ bàn về Hiện-sinh và Hiện-hữu, rồi sẽ bàn về Hiện-hữu và Huyền-nhiệm.

* * *

I. — HIỆN-SINH VÀ HIỆN-HỮU

Nhìn vào lịch-sử triết-học Pháp-quốc, người ta không thể chối cãi được rằng G. Marcel đã khai-sinh cho phong-trào Hiện-sinh : không những cuốn *Journal Métaphysique* (Nhật-ký siêu-hình-học) của ông xuất bản năm 1927, đồng thời với cuốn *Sein und Zeit* của Heidegger, đã lay tỉnh các giới trí-thức hồi đó còn mê ngủ trong học-thuyết Hégel, nhưng nhất là các kịch bản của ông như *Le Seuil invisible* (Ngưỡng cửa vô hình), *Le regard neuf* (Cái nhìn mới), *Le mort de demain* (Người chết ngày mai), *La Chapelle ardente* (Tụng kinh cạnh xác chết) v.v.. xuất-bản vào những năm 1914 và 1920, đã thu hút tâm hồn con người trí-thức vào một trào lưu mới mẻ : trào lưu hiện-sinh. Nhưng, sau đó vài mươi năm, nghĩa là tự khoảng năm 1945, khi mà Sartre và Merleau-Ponty làm cho triết hiện-sinh trở thành một cái « mốt » tư-tưởng, thì Marcel lại bắt đầu công kích chữ *Hiện-sinh chủ-nghĩa* (Existentialisme) một cách gay gắt. Sở dĩ ông làm thế, vì ông thấy Sartre muốn hướng triết Hiện - sinh về nẻo vô - thần để kết cục đưa triết Hiện-sinh tới chỗ coi mọi sự là Phi-lý tất cả. Muốn tránh con đường cùng đó, con đường của triết phi - lý (philosophie de l'absurde) của Sartre và Camus, Marcel sớm tuyên-bố một cách dứt khoát rằng triết của ông không phải là triết Hiện - sinh, nhưng là một *Tân-phái Socrate* (Néo-Socratisme). Với danh-hiệu này, Marcel cũng nhằm theo đuổi hai mục-tiêu của Socrate xưa : về phương-pháp thì luôn luôn dùng những *tra-vấn* để vượt lên mãi chỗ toàn chân toàn thiện, về chủ-đích thì luôn luôn nhằm vươn tới chỗ đối-diện với *Thực-tại* toàn vẹn. Thực thế, Marcel đã lấy Socrate làm gương mẫu trong việc đi tìm Chân-lý : theo ông, chúng ta phải tránh xa những thái-độ quyết - định vội - vàng và hình - thức, vì những xác-định đó sẽ làm tê liệt tất cả sức truy-tầm và óc tiến-thủ của con người ; không bao giờ được phép cho rằng mình đã đạt tới Chân-lý toàn vẹn, không bao giờ được phép an-nghỉ, như thể mình đã biết tất cả những gì có thể biết về mình, về vũ-trụ, và về Siêu-việt. Đối với Marcel, thái-độ an-nghỉ đó là thái-độ phản triết-lý. Tại sao phản triết-lý ? Thưa vì bản-tính của triết-lý là truy-vấn, là tra hỏi về chính mình mình, và mỗi câu trả lời của ta mới chỉ là một ánh sáng nhợt nhạt chiếu vào cõi thăm-thẳm của cuộc đời linh-động. Tóm lại,

theo Marcel, không thể có những câu trả lời thỏa mãn cho câu hỏi của ta về cuộc nhân-sinh của ta : thành thử tư-tưởng triết học phải là một tư-tưởng truy - vấn (pensée interrogative), không ngừng lại nơi những câu trả lời, nhưng chỉ dùng những câu trả lời đó làm đà tiến sâu thêm vào huyền-nhiệm của hiện-sinh mà thôi. Socrate chỉ hỏi và hỏi luôn, và người ta không thấy Socrate đưa ra một học-thuyết nào được coi là thấm-quyết hết ; cũng một ý đó, Marcel muốn rằng triết-học của ông chỉ là những câu hỏi đôi khi trớ trêu ném vào mặt con người, để bắt con người phải tỉnh ngộ rồi tự tìm hiểu lấy ý-nghĩa ghê sợ của cuộc đời. Trong viễn-tượng đó, chúng ta có thể gọi triết-học của Marcel là triết-học của những bước nhích lại gần (approches concrètes), lại gần thêm mỗi lúc một ít, nhưng không bao giờ đạt được toàn vẹn. Đó cũng chính là ý-nghĩa chữ *Huyền-nhiệm* mà chúng ta sẽ luôn luôn gặp khi đọc Marcel : bản-tính của Huyền-nhiệm là vừa ẩn vừa hiện, man mác quanh ta, bao trùm lấy ta, vậy mà ta không xác-định được nó là chi ; ta không xác-định được, không phải vì ta không thấy, nhưng chỉ vì Huyền-nhiệm vừa lồ-lộ trước mặt ta và bao trùm lấy ta, vừa vượt quá mọi ước-lượng và mọi quan niệm của ta.

Quan-điểm triết-học của Marcel là thể. Quan-niệm này là nồng-cốt của nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan của ông, nghĩa là quan-điểm đó là then chốt những tư-tưởng của Marcel về Hiện-sinh và về Thượng-đế.

Về Hiện - sinh, tư - tưởng của Marcel xoay quanh hai chữ Chiếm-hữu và Hiện-hữu (Etre et Avoir). *Chiếm-hữu* (Avoir) là quy-chế của sự vật. *Hiện-hữu* (Etre) là quy-chế của chủ - thể đã vươn tới hiện-sinh. Những suy nghĩ rất tỉ mỉ và sâu xa của Marcel về hai thái - độ Hiện - hữu và Chiếm-hữu đã dẫn thẳng ông tới sự khám phá ra thực-tại của hiện-sinh. Sau này, Marcel tỏ ra chịu ảnh-hưởng sâu đậm của Hiện-tượng-học Husserl, nhưng trước sau Marcel vẫn giữ một nẻo đi khá đặc biệt : cũng là hiện-tượng-học, nhưng hiện - tượng - học của Marcel không theo những con đường « thu giảm » (réductions) như Husserl ; nhìn kỹ những mô-tả hiện - tượng - học của Marcel, chúng ta thường thấy ông chuyên theo con đường « những gần gũi cụ - thể » (appproches concrètes) là con đường riêng của ông. Con đường này có nhiều nét giống con đường « soi vào » của Jaspers. Do con đường « những gần gũi cụ thể », Marcel nhìn thẳng vào những cách thể hiện-sinh của con người. Chẳng hạn suy-nghĩ về câu nói « Tôi có ý-kiến về vấn-đề đó », Marcel nhận-định rằng : « Đối với nhiều người, *có ý-kiến* cũng giống như *có chiếc xe đạp*. Nghĩa là họ chỉ sống bằng phạm-trù *Có*. Mà chúng ta biết : *Có* là quy-chế của sự vật. Tất cả những cái ta *có*, đều không phải *là* ta ; hơn nữa, tất cả những cái đó đều ở ngoài ta ; chúng là *của* ta ; và ta thường có thể mang *cho người khác*. Cho nên nói *có ý-kiến* thường phải hiểu là người kia *có* những ý-kiến xác-định, *chắc nịch như những sự vật* : những ý kiến đó, họ đã thừa hưởng được của ai đó, rồi họ đã khư khư giữ lấy như người ta giữ tiền

trong két ; thế rồi nay có dịp, họ bỏ ra xài : họ áp dụng những ý-kiến xưa đó vào sự việc và hoàn cảnh hiện nay ». Qua những nhận-định cụ-thể mà ông gọi là « những gần gụi cụ-thể » đó, Marcel đã vạch cho ta thấy thế nào là một chủ-thể đã vươn tới mức hiện-sinh, và thế nào là những kẻ còn sống nô-lệ dư-luận và nô-lệ những ý-kiến thụ-động.

Marcel là người chống lại những ý đẹp, đẹp vì khuôn khổ và hình-thức, đẹp theo kiểu Platon. Ông là người đầu tiên, trước cả Heidegger, đã tranh-đấu gay go cho hiện-sinh. Ngày nay, người ta vẫn nhắc đến bài nghị-luận của ông nhan-đề là « *Existence et Objectivité* » (Hiện-sinh và khách-thể-tính) đăng trong tạp-chí Siêu-hình-học và Đạo-đức-học (Revue de Métaphysique et de Morale), năm 1925. Bài này được in lại nơi phần Phụ-trương cuốn *Journal Métaphysique*. Đại ý bài nghị-luận quan-trọng đó là : « Nhìn vào khoa Siêu-hình-học của một thế kỷ nay, người ta buộc lòng thú-nhận rằng các triết-gia duy-tâm đã thu-giảm vai-trò của hiện-hữu đến chỗ bé nhỏ nhất. Họ chỉ chú trọng đến tính-chất rõ ràng và hợp-lý của sự vật. Nhưng, điều chúng ta phải nhận-thức là : hễ người ta càng chú-trọng đến *đối tượng* và những thuộc-tính khả-tri (caractères intelligibles) của nó, thì người ta càng đi tới chỗ bỏ quên phương-diện *hiện-hữu* của nó ». (*Journal Métaphysique*. p. 309). Sau đó, Marcel đã đưa ra lập-trường của ông, một lập-trường hoàn toàn trái ngược với lập-trường của triết duy-tâm : trong khi duy-tâm chỉ mải miết với tính-chất khả-tri của đối-tượng, coi *đối-tượng* như đồng-nghĩa với *đối-tượng của tâm-trí*, thì Marcel lại chú-trọng đến phương-diện mà thuyết Duy-tâm cố tình bỏ đi vì cho là không thể quan-niệm được. Thực-tế có đơn-giản như một quan-niệm bao giờ ? Cho nên khi chọn quan-niệm làm mục-tiêu, nghĩa là khi mà Duy-tâm chỉ tin vào « những ý-tưởng rõ ràng và khúc-chiết », thì nhất định họ sẽ coi cái thực-tại muôn màu và vô cùng linh-động kia là thiếu tính-chất rõ ràng và khúc-chiết. Còn Marcel ? Ông đã chủ-trương phải « nắm chặt lấy kinh-nghiệm đầy sức sống, còn giẫy nảy và còn mang bao nhiêu bi-đát » : một cuộc đời sống-động và phức-tạp như thế tất nhiên khác xa với cuộc đời xây bằng những quan-niệm thanh bình và sáng sủa của Duy-tâm. Bên nào đúng ? Duy-tâm đã đề cao những ý đẹp đến nỗi không ngần ngại hy-sinh thực-tại ; trái lại Marcel tuyên-ngôn « *hiện-hữu, đối với tôi, là một cái chi vô cùng hiển-nhiên và bất-khả-nghi* », cho nên ông nhất định bám chặt lấy *Hiện-hữu* và sẵn sàng bỏ qua *Khách-thể-tính*. Tóm lại, Duy-tâm đã chọn Khách thể-tính, nghĩa là chọn những quan-niệm và coi chúng như những thực tại ; hơn nữa họ còn lấy chúng làm như đối-tượng duy-nhất, đến nỗi họ chỉ sống với những quan-niệm đó và lấy chúng làm vũ-trụ sinh hoạt cho họ. Trái lại, Marcel chọn Hiện-hữu, nghĩa là chọn vũ-trụ hữu-hình của giác-quan, và ông cho vũ-trụ này là môi-trường sinh-hoạt của con người ; cho nên nếu phải chọn một trong hai, thì ông đành chọn vũ-trụ hiện-hữu này (monde existant) và bỏ rơi những quan-niệm cao-đẹp nhưng mơ-hồ của nhóm Duy-tâm. Bài nghị-luận *Existence et Objectivité* có một

tiếng vang ghê sợ, giống như tiếng chuông báo giờ chết của thuyết Duy-tâm. Các học-giả thường vẫn nhắc lại những câu đặc biệt của Marcel như « Dữ-kiện nguyên thủy và tuyệt-đối bất-khả-nghi của tôi là : kinh-nghiệm bao-la và hàm-hồ của tôi về vũ-trụ hiện-hữu... Tôi hiện-hữu và vũ-trụ hiện-hữu : đó là điều hiển-nhiên căn-bản và nguyên-thủy ». Rồi chính trong luồng tư-tưởng này, Marcel đã bắt đầu nêu lên ý-nghĩa của tự-thân (corps propre) : xưa kia triết-học chỉ mới biết coi thân-thể con người như một vật-thể, tức một đối-tượng, và chưa bao giờ triết-học đã truy-nhận vai-trò chủ-thể của thân-xác ; nay, với Marcel, thân-thể con người sẽ vãn-hồi cả hai chức-vụ của mình : tôi *có* xác, tôi *là* xác ; triết Duy-tâm chỉ nhận rằng tôi *có* xác, không thể nhận tôi *là* xác, còn Marcel thì tôi *là* xác tôi. Hơn nữa, theo Marcel, và sau này Merleau-Ponty cũng chủ-trương như thế, « tôi là xác tôi » là sự kiện nguyên-thủy : chính nhờ thân-xác chủ-thể (le corps sujet), tôi mới sinh-hoạt trong vũ-trụ. Đối với triết-học, sự khám phá ra thân-xác chủ-thể phải được coi là vô cùng quan-trọng, vì nó chấm dứt những mâu thuẫn của hai thuyết Duy-tâm và Duy-nghiệm : cả hai thuyết « Duy » này đều chia xẻ một lập trường nhị-nguyên (dualisme). Duy-tâm chọn trí-tuệ nhưng vẫn không thanh toán được hiện-hữu, trái lại Duy-nghiệm chọn kinh-nghiệm giác-quan nhưng lại không làm sao giải-nghĩa được sinh-hoạt của tâm linh ; chung quy chỉ vì cả hai thuyết đó mới chỉ truy-nhận « tôi có xác » và chưa hiểu được ý-nghĩa sâu xa của sự kiện « tôi là xác tôi ».

Với phương-pháp phân-tích gọi là « những gần gũi cụ-thể » và với bài nghị luận *Existence et Objectivité* bàn về tính-chất nguyên-thủy và hiển-nhiên của hiện-hữu, chúng ta xem như đi trệch ra ngoài vấn-đề nghiên-cứu ; thực sự chúng ta đang tiến sâu vào vấn-đề hiện-sinh, và chúng ta đã dừng lại ít lâu nơi hai điểm đó để chuẩn bị bước vào Huyền-nhiệm của Marcel. Những « gần gụi cụ-thể » chống lại cách suy nghĩ toàn bằng quan-niệm xưa kia, và Hiện-hữu thì chống lại Khách-thể-tính : như vậy cũng đủ cho ta thấy tìm hiểu hiện-sinh không phải chuyện dễ, và nhất là không thể chỉ dùng suy-luận như triết cổ truyền.

Trở lại hiện-sinh, ta thấy Marcel dùng rất nhiều công-phu để suy-nghĩ về Hiện-hữu (être) và Chiếm-hữu (avoir) ; rồi ông đã theo hướng này để bàn về Tôi (Je) và bản-ngã (le Moi). Cũng như Chiếm-hữu là cách-thể của sự vật, chúng ta sẽ thấy Bản-ngã là cách-thể của một Tôi không còn sinh-hoạt và tiến-thủ nữa, nhưng là một Tôi đã sa-lầy vào đống sự vật. Vậy đã đến lúc phải tìm hiểu thế nào là Chiếm hữu và thế nào là Hiện-hữu ?

A.— Chiếm-hữu

Trong cuốn *Être et Avoir* (Hiện-hữu và Chiếm-hữu) xuất-bản năm 1935, Marcel đã viết một Chương nhan-đề là « Thử phác-họa một nghiên-cứu về hiện-tượng Chiếm-hữu ». Tính-chất của nghiên-cứu này quan-trọng đến nỗi Marcel không ngần ngại gọi quan-niệm về Chiếm-hữu là trung-tâm tư-tưởng triết-học của ông. Rồi một cách tổng-quát, Marcel cho biết, đối với ông, « tuy không có sự khác biệt tuyệt-đối giữa Chiếm-hữu và Hiện-hữu, nhưng khi đi tự Hiện-hữu

sang Chiếm-hữu ta không khỏi cảm thấy một sự suy-vong ». Như vậy, giữa Chiếm-hữu và Hiện-hữu có một tương-quan biến dịch, và có thể coi Chiếm-hữu như là hình-thức suy-đồi của Hiện-hữu. Với nhận định này, Marcel dần dần đưa chúng ta rảo qua những hình-thái Chiếm-hữu của sinh-hoạt tinh-thần : người ta có thể coi những *ý-tưởng* như một sở hữu (possession), người ta còn có thể coi *đi-vãng* như một sở-hữu, và sau cùng người ta còn có thể coi *thân-thể* mình như một dụng-cụ sở-hữu nữa.

Người ta có thể đi tới chỗ coi những ý kiến của mình như những sở-hữu. Thế nào là một sở hữu ? Marcel thường nhắc đến ba đặc-tính sau đây của Chiếm-hữu :

— *a)* Cái mà tôi sở-hữu, nhất thiết *không* phải *là* tôi. Đó là cái mà tôi *có*. Thí dụ tôi có chiếc xe đạp, có cuốn sách. Vậy sở hữu của tôi là cái gì *ở ngoài* tôi, có thể *thêm* vào cho tôi hay *bớt* đi cũng được, không quan-trọng lắm. Xét theo phương-diện này, thân xác tôi không phải là sở-hữu của tôi, bởi vì nếu không sống trong xác, thì tôi là người thế nào ? Xác tôi đã được thêm cho tôi khi nào ? Như vậy tôi *là* xác tôi ;

— *b)* Tôi có quyền *xử-dụng* những sở-hữu của tôi. Xe đạp của tôi, tôi có thể đem bán đi, hay mang cho người bạn. Rồi tôi có thể dùng xe đạp để đi chơi, hoặc không dùng đến nó, để nó ở trong xó nhà. Tính-chất này nói lên tính-chất cứng đọng của sở-hữu : ta có thể *chuyển* những sở-hữu của ta tự nơi này qua nơi khác, tự người này sang người khác. Khi những ý-tưởng của ta không do suy-tư mà ra, nhưng do học lại người khác, hoặc là những ý-tưởng xưa kia còn giữ lại, thì những ý-tưởng đó không nói lên được sức sinh-hoạt tinh-thần của ta nữa ; chúng chỉ còn là những sở hữu cứng đờ. Như thế, một ý-tưởng bảo-thủ là một ý-tưởng suy-đồi : nó không còn phản ảnh sức *hiện-hữu* của tinh-thần nữa, nhưng chỉ còn là một sở-hữu, một sự vật ;

— *c)* Đặc-tính cuối cùng của sở-hữu là *được chủ nó giữ gìn cẩn-thận*, và bảo-thủ nó trong kho, trong két. Của càng quý, người ta càng giữ kỹ, người ta càng giữ kỹ, càng khó mắt : thành thử bản-tính của sở-hữu là *ở mãi mãi với chủ*. Như vậy, Chiếm-hữu thường là chướng-ngại cho tiến-triển. Người ta càng có nhiều thiên-kiến, càng khó nhìn thấy chân-lý. Chiếm-hữu là thế đối-lập với Hiện-hữu cũng như Tiêu-cực đối lại với Tích-cực, sự Chết đối lại với sự Sống, Tĩnh đối lại với Động, Vật-thể đối lại với Tinh-thần.

Sau khi đã hiểu qua mấy đặc-tính của Chiếm-hữu (Chúng tôi dùng hai chữ Chiếm hữu và Sở-hữu để dịch chữ Avoir của Marcel. Thực ra chữ Avoir có hai nghĩa đó : khi có nghĩa chủ-động, thì chúng tôi dịch là Chiếm-hữu. Thí-dụ *J'ai*. Còn khi có nghĩa thụ-động thì dịch là Sở-hữu. Thí dụ : *un avoir*). Ba đặc tính trên này đúng cho cả hai nghĩa của chữ *Avoir* : thí dụ vì tôi bám chặt vào những ý-tưởng của tôi như bám vào những báu vật, cho nên nó trở thành báu vật cho tôi, đồng thời nó chi-phối tôi và làm tôi trở thành người có định-kiến, lỳ lỳ như một sự vật. Thực thế, Marcel đã nhiều lần nói đến tương-quan biện-chứng giữa người có thái-độ chiếm-

hữu và sự vật mà họ chiếm-hữu ; nói tương-quan biện-chứng, chúng tôi có ý nói rằng chủ-thể và đối-tượng kia ảnh-hưởng lên nhau một cách khốc hại : người chiếm-hữu coi những ý-tưởng của mình như những sự vật rắn cắc, thì những ý-tưởng rắn cắc đó lại đè lên trên sinh-hoạt tinh-thần của người đó như một khối vô-hồn. Những điều này đều tỏ ra ứng-nghiệm cho những hình-thái sinh-hoạt mà Marcel đã phân-tích sau đây.

1.— Những ý-tưởng. Khi nào ta coi những ý-tưởng của ta là mẫu-mực của chân-lý, — khi nào ta muốn bắt ép người khác phải suy tưởng như ta, phải chấp-nhận những ý-kiến của ta, thì khi đó rõ ràng ta đã khách-thể-hóa (objectiver) những ý-tưởng của ta rồi đó: thay vì coi ý-tưởng là hình-thức sinh-hoạt tinh-thần và là *phía* chân-lý đối-diện với ta, ta đã coi đó là chân-lý *toàn diện* và tuyệt đối.

Hơn nữa, một cách ngấm ngầm, ta nghĩ rằng tất cả nhân loại ngày nay và ngày mai đều phải nghĩ như ta, bởi vì những ý-tưởng của ta là thước đo chân-lý. Những ai có thái-độ như thế, đều đã thoái-vị làm người để trở thành một cái bao chứa những ý-tưởng rắn cắc. Những người như thế vừa làm hại mình, vừa hay sa vào những hành-động bạo-tàn của những kẻ cuồng-tín. Marcel viết : « Hễ đâu thiếu óc sáng-tạo, thì cái sở-hữu sẽ không biến tan đi, nhưng nó dần dần trở thành Hiện-hữu. Tôi có ý nói riêng về những ý-kiến và những quan-niệm của tôi. Tôi càng coi những ý-kiến và những niềm tin của tôi như những sự vật thuộc riêng về tôi, và tôi hành diện về chúng, thì những ý-kiến đó càng đè nặng trên tôi bằng tất cả tĩnh-lực (inertie) của chúng. Chúng thống-trị tôi một cách tàn bạo (nghĩa là chúng bắt tôi hoàn toàn tuân theo mệnh lệnh của chúng) : và đó là nguồn sinh ra tất cả mọi hình-thức cuồng-tín ». (*Etre et Avoir*, p. 241-242). Trong đời, thiếu chi những kẻ « thông trong sách vở », nghĩa là học như vẹt : họ thuộc lòng từng pho sách, họ làu thông tất cả những vấn-đề và tất cả những học-thuyết của hiền-nhân quân-tử, nhưng họ chỉ cả đời là những anh học-trò ngoan-ngoãn, thụ-động. Họ chỉ là những cái *tủ sách* mà thôi. Họ không bao giờ có sinh-hoạt tinh-thần, không bao giờ suy-nghĩ ; tất cả các ý-tưởng của họ là ý-tưởng của triết-gia này, hiền-nhân kia. Nhất là khi họ đã tôn-thờ một triết-gia nào như thánh-sư, thì họ hoàn toàn chỉ suy-tưởng và hành-động như vị thánh-sư đó dạy. Điều này chưa lấy gì làm đáng trách ; đáng trách là tự đó họ đi đến chỗ bắt mọi người phải suy-tưởng như họ. Cuồng-tín là thế ; người cuồng-tín là người chịu sức đàn áp mù quáng của một ý-tưởng được tôn lên làm tuyệt đối. Như vậy, người cuồng-tín không còn tự-chủ nữa : họ đã để cho những ý-tưởng kia làm chủ họ, thống-trị họ, sai khiến họ. Họ là những kẻ bị ám bởi những ý-tưởng kia, và giống như những kẻ bị quỷ ám, họ cũng tàn bạo và coi thường lý-sự như vậy.

Lấy dấu hiệu nào để nhận ra những kẻ bị « ý ám » ? Marcel nghĩ rằng có thể lấy dấu này : những kẻ đó luôn luôn tỏ ra nô-lệ những ý-kiến kia ; mỗi khi có dịp phải suy-nghĩ về tình-trạng

thực tế, thì thay vì nhìn vào thực-tế, họ chỉ nhìn vào những ý-tưởng kia và lôi chúng ra làm bùa hộ-mệnh: đối với bọn họ, những ý-tưởng cao quý kia được coi là « vạn ứng ». Những ý-tưởng đó được gói kỹ trong tâm-tư họ, và mỗi khi gặp biến, họ liền giơ chúng ra, đúng như Marcel viết: « Có một sự giống hệt nhau giữa những ý-tưởng như thế, với những bức họa của họa-sĩ X. mà tôi để trong cặp và mỗi lúc có thể giơ cho anh coi ». (*Etre et Avoir*, p. 233). Qua những suy-nghĩ trên đây của Marcel, chúng ta dễ thấy rằng những kẻ sống theo phạm-trù *Có*, đã vô-tình để cho những ý-tưởng kia truất-phế họ mất chức làm chủ-thể và rơi xuống hàng sự vật vô-linh: họ vô-hồn như những kẻ bị quỷ ám, vì họ thực sự bị ám bởi những ý-tưởng mà họ cho là tuyệt-đối.

Trái lại, người Hiện-sinh là người không bám vào những ý-tưởng, không coi những ý-tưởng kia là *của* riêng mình, không bo bo giữ chúng như giữ của báu; trái lại, họ coi ý-tưởng là cặn-bã của tinh-thần: ý-tưởng là tinh-thần đã cứng đọng, đã thôi suy-tưởng. Nói cách khác, tư-tưởng là kết-tinh của suy-tưởng: khi có ý-tưởng thì tôi đã suy-tưởng xong, đã *thôi suy-tưởng*. Cho nên người hiện-sinh không coi những ý-tưởng, dầu sâu xa và cao quý của mình, như là những báu-vật hoặc như những nguyên-điển-hình (prototypes) của chân-lý, nhưng chỉ coi chúng là những nấc tiến nhất-thời: công dụng của chúng là trở thành những bàn đạp cho ta tiến thêm lên mãi. Thành thử chúng chỉ hữu-ích, nếu chúng giữ đúng tính-chất nhất-thời của chúng: chúng phải lui đi, sau khi đã giúp ta tiến lên một nấc mới. Đó là ý-nghĩa chữ « những gần gụi cụ-thể » của Marcel: muốn gần gụi chân-lý thêm mãi, chúng ta không được dừng lại ở một bước nào hết, nhưng phải dùng mỗi bước làm như một nấc tiến để lại gần chân-lý hơn. Xem như thế, người hiện-sinh là người sống theo phạm-trù Hiện-hữu, không sống theo phạm-trù Chiếm-hữu. Hiện-hữu thì không cứng đọng, cho nên tư-tưởng của người hiện-sinh luôn luôn nóng hổi như hơi thở khi vừa xuất ra khỏi miệng, còn tư-tưởng của người Chiếm-hữu thì lạnh lùng và đọng thành giọt như hơi thở khi đã đọng lại. Trong ý đó, Marcel đã phân-biệt *nhà quan-niệm-học* (idéologue) và *nhà tư-tưởng* (penseur): nhà quan-niệm-học nghiên-cứu về những hệ-thống tư-tưởng đã cứng-đọng và thành hình của người khác; còn nhà tư-tưởng thì phát ra những tư-tưởng mới mẻ như sáng-tạo nên chúng vậy. Nhà quan-niệm-học hành-động trên những sự vật chết, tức những ý-tưởng đã bị khách-thể-hóa, những ý-tưởng vô hồn: ông ta vô tình đã trở thành nô-lệ cho những ý-tưởng đó; những ý-tưởng đó càng cao đẹp, thì cảnh nô-lệ càng tàn khốc; tàn khốc, vì ông ta không biết mình là nô-lệ, và cứ tưởng là mình cao kiến lắm. « Nhà quan-niệm-học là điển-hình một thứ người nguy hại nhất trong loài người, bởi vì họ đã trở thành nô-lệ cho cái thành-phần cứng đọng đó của tâm-linh, mà họ không ngờ. Thế rồi, óc nô-lệ đó của họ sẽ làm cho họ trở thành cuồng tín khi họ đối xử với người khác. » (*Etre et Avoir*, p. 242). — Trái lại, người hiện-sinh thì sinh-hoạt như một nhà tư-

tưởng. Nhà tư-tưởng không bị phóng-thể vì những tư tưởng của mình ; họ không coi những tư tưởng đó là tuyệt mỹ, không dừng lại nơi chúng ; nhưng họ giống như con tằm nhả tơ mà không biết đến tơ, và vì thế họ luôn luôn giữ được tâm-hồn *sáng-tạo*. Họ ở thế động, chớ không tĩnh ; tiến, chớ không an nghỉ.

Nhờ những suy-nghĩ mà Marcel gọi là « những gần gụi cụ-thể », triết-gia đã vạch cho ta thấy mối nguy-hại của những ý-tưởng và những cao-kiến. Còn gì bổ-ích bằng những ý-kiến hay và những tư-tưởng thâm-thúy ? Vậy mà nếu không biết xử dụng chúng cho phải lối, chúng có thể trở thành những yếu-tố phá-hoại nhân-vị ta, biến ta thành những cái bao đựng ý-tưởng.

2.— Những mảnh đời dĩ-vãng. Marcel là người chống lại Khách-thể-tính, nghĩa là chống lại mọi hình thức cứng đọng. Trên đây, ta đã thấy ông chống lại sự coi những ý-tưởng như những sự vật, mặc dầu coi chúng là những *báu* vật. Bây giờ ta lại thấy ông lay tỉnh con người để họ đừng triền-miên trong tình-trạng phóng-thể về dĩ-vãng của họ. Thế thường, khi ai đã làm được việc chi to tát, nhất là khi đã có công tranh-đấu cho xứ sở hoặc kiến-tạo một triều-đại, người đó có quyền hãnh-diện về sự-nghiệp của mình. Nhưng, theo Marcel, thì những vĩ-nhân phải chọn : một là đừng ỷ lại vào dĩ-vãng để khỏi sa lầy trong thái-độ an-hưởng, hai là chỉ sống để nghĩ về sự-nghiệp của mình thì nhất định sẽ tự nhốt mình trong tình-trạng hưu-trí. Nhìn vào lịch-sử thế giới cũng như lịch sử nước nhà, biết bao anh hùng đã đi tới suy-vong chỉ vì muốn Chiếm-hữu dĩ-vãng của họ : Napoléon đã say sưa khi nghĩ đến những chiến-thắng vẻ vang của ông, Hitler cũng vì quá nghe tiếng nói của quá-khứ, nghĩa là vì quá tin ở những chiến-thắng đầu tiên của mình, cho nên dần dần đâm ra tối tăm, không nhận-định được tình-thế thực sự nữa, và đã đang tay giết chết bao tướng tá anh-minh chỉ vì những người này đã dám nói cho Hitler nghe sự thực. Ngày nay, những tướng phản-loạn như Salan và Jouhaud và Tổ-chức Quân-đội Bí-mật, đang nhắm mắt bước vào chỗ chết sau khi gây tang tóc cho quê-hương họ, cũng chỉ vì họ không « tiêu » nổi cái dĩ-vãng « Algérie Française » (An-gé-ri thuộc Pháp). Họ đã bám chặt lấy quá khứ vinh-quang của nước họ. Nhưng, như chúng ta biết, thần-thoại của các dân-tộc đều dành cho Thời-gian cái nhiệm-vụ hủy-diệt tất cả những gì không tiến kịp thời-gian. Thần-thoại Hy-Lạp tả thần Kronos (Thời-gian) đẻ con đến đâu thì ăn thịt đến đấy : nghĩa là quá-khứ không có quyền tồn tại như biệt ra ngoài dòng tiến của thời-gian, không có quyền tạm ngưng để an-hưởng. Và thần-thoại Ấn-Độ cho thấy điệu múa kinh-hoàng của thần Siva (tượng trưng cho sức phá hoại của Thời-gian) đang dẫn vũ trụ vào chỗ tiêu-diệt : có sinh thì phải có diệt, cho nên nếu chính ta không tự tiêu-diệt dĩ-vãng của ta bằng cách biến nó thành sức tiến của hiện-tại, thì thần Siva sẽ làm nhiệm-vụ hủy-diệt những cái dĩ-vãng cứng đọng đó.

Khi ta say sưa về dĩ-vãng của ta, ta giống như người ngồi nghe đĩa hát : những mảnh đời kia không còn là đời *sống* thực nữa, nhưng là những mảnh

đời đã bị khách-thể-hóa, nghĩa là đã trở thành những sự vật ở ngoài ta : đó là những sở-hữu. Chính thế, dĩ-vãng của ta sẽ làm hại ta, biến ta thành cái đĩa hát, nếu ta vô tình coi dĩ-vãng của ta như kiểu một sở-hữu. Chú giải tư-tưởng của Marcel về tính-cách sở-hữu của dĩ-vãng, Troisfontaines viết : « Nói về dĩ-vãng của tôi, tức là đứng vào lập-trường giữa *sống* cái dĩ-vãng đó và *nhìn* cái dĩ-vãng đó ; . . . Tôi có vẻ như đang *kể-truyện* đời tôi cho người khác nghe : nhưng bản-tính của những câu truyện là, nếu kể đi kể lại, chúng sẽ cứng đọng chung quanh mấy điểm thôi. Rồi, có ngày, tôi sẽ có cảm-tưởng như có *ai* kể truyện đó cho tôi nghe, chớ không phải là tôi nhớ lại dĩ-vãng của tôi nữa : tôi chỉ có việc quay đĩa hát thôi. Cho nên dĩ-vãng của tôi càng ngày càng mất tính-chất nhân-vị tôi, nếu tôi hay nhắc lại dĩ-vãng đó. Tôi thấy tôi là một kẻ xa lạ với tôi ». (TROISFONTAINES S. J., *De l'existence à l'être, La philosophie de Gabriel Marcel*, Vrin 1953, t. I, p. 243).

Cũng là dĩ-vãng của ta, nhưng ta có thể có hai thái-độ : Chiếm-hữu hay Hiện-hữu. Nếu ta Chiếm-hữu, ta sẽ biến dĩ-vãng thành một sự vật cứng đọng, một sở-hữu, và khi đó dĩ-vãng của ta sẽ lôi ta xuống hàng sự vật bất động : dĩ-vãng là cái đã chết ; người sống nương mình vào dĩ-vãng, là người chôn mình trong cõi chết. Họ chết, vì họ không sống trong hiện tại và không còn có dự tính để vươn mình về tương lai nữa. Trái lại, nếu ta hiện-hữu dĩ-vãng của ta, nghĩa là nếu ta không cho dĩ-vãng đó là đã thành tựu và là thành công của đời ta, thì ta sẽ không khách-thể-hóa nó, không cô đọng nó : dĩ-vãng, khi đó không còn là một sở-hữu ở ngoài ta và thuộc về ta, nhưng *là* ta của ngày nay. Nói dĩ-vãng là ngày nay, vì dĩ vãng không có mục-tiêu nào khác ngoài sự dẫn ta đến chỗ thực hiện công việc của ngày nay ; dĩ-vãng là một bước ta đã bước qua để tiến đến ngày nay. Ta không tiếc rẻ, và cũng không trìu mến dĩ-vãng như người khờ dại kia do Phật kể rằng anh chàng dùng chiếc thuyền để qua sông ; thế rồi vì mê chiếc thuyền quá, anh không nỡ bỏ chiếc thuyền, muốn vác đi với mình, và vì không vác nổi, cho nên hiện nay anh vẫn ngồi ở bờ sông.

3.— Thân xác tôi. Thân xác tôi là *của* tôi, hay nó *là* tôi ? Marcel đã dùng những nghiên-cứu về Chiếm-hữu và Hiện hữu để suy-nghiệm về vai trò thân xác ta. Những suy-nghiệm của ông về tự-thân (corps propre) được coi là phần đóng góp đáng kể nhất đối với lịch-sử triết-học nhân-loại. Thân xác ta là Sở-hữu hay là Hiện-hữu của ta ? Marcel thưa rằng nó là cả hai, và cũng tùy thái độ Chiếm-hữu hay Hiện-hữu mà ta sẽ vươn tới hiện-sinh, hay xa xuống quy-chế sự vật.

Triết cổ-truyền thường coi thân-xác như sự vật. Điều này rõ nhất nơi học-thuyết Descartes, học thuyết Hume và những thuyết tâm-lý-học kiểu Watson. Triết Aristote tuy chủ-trương con người kết thành bởi hai nguyên-lý, hồn và xác, nhưng xét kỹ người ta không thể chối cãi được rằng Aristote chưa công nhận cho thân-xác có địa-vị chủ thể bao giờ. Cùng lắm chỉ có địa-vị chủ thể ở ngôi thứ ba : Marcel gọi chủ-thể đó là *Nó* (lui) ; và *Nó* thì không bao giờ là *Tôi* được. Tóm lại triết cổ-truyền đã gán cho thân-xác vai trò *dụng-cụ* ; hơn

nữa, triết đó còn coi thân-xác như *đối-tượng* ; coi là đối-tượng, tức là coi như sự vật khách-thể.

Phần Marcel, ông đã nghĩ đến bản-tính của thân-xác ngay tự những năm đầu cuộc đời suy-tưởng của ông. Ngày 19 tháng Giêng năm 1914, ông viết : « Có hai tương-quan giữa xác và hồn. Một là tương-quan trực-tiếp, hai là tương quan gọi là khách-quan. Tương - quan khách-quan thì có thể đúng cho hết các ý-thức, còn tương-quan trực-tiếp thì chỉ đúng cho tôi, gắn liền với ý-thức tôi ». *(Journal Métaphysique p.20)*. Sau đó ít lâu, Marcel lại trở lại vấn đề thân xác và đưa ra những nhận định sâu hơn : ông nhận thấy rằng, ngoài vai trò nghèo nàn và máy móc mà triết cổ-truyền gán cho thân-xác ta, vai trò dụng-cụ và cơ-giới, chúng ta còn phải truy-nhận một vai trò quan-trọng khác nữa của thân-xác : đó là vai trò làm *chủ-thể* sinh-hoạt. Chính xác ta nhìn sự vật, chính tai ta nghe âm-thanh, chính xác ta tri-giác thấy vũ-trụ muôn màu và thiên hình vạn trạng. Không có xác chủ-thể, chúng ta chỉ có thể *suy-tưởng* về những màu sắc, *suy-nghĩ* về những âm thanh và *suy-nghĩ* về những hình-thể mà thôi ; không thân-xác chủ-thể, ta không bao giờ có những *tri-giác*, mà chỉ có những ý-tưởng thôi. « Cho nên, phải nhờ xác chủ-thể, tôi mới có vũ-trụ bên ngoài... Thành thử vấn-đề của thân-thể là vấn-đề nồng-cốt, bởi vì sự giải-quyết các vấn-đề khác đều tùy thuộc vào quan-niệm ta có về thân-thể ta ». *(Journal Métaphysique*, p. 125*)*. Để nói lên tất cả ý-nghĩ của ông về vấn-đề này, Marcel đã nhiều lần viết câu lạ lùng này : « Tôi là thân-xác tôi, *je suis mon corps* ».

Chú-giải tư-tưởng của Marcel về thân, TROISFONTAINES viết : « Mỗi khi tôi tìm hiểu những tương-quan giữa tôi và xác tôi, tôi không thể nhận rằng xác tôi ở ngoài tôi như một dụng-cụ ; đã vậy, tôi phải truy-nhận rằng « Tôi là xác tôi ». Nhưng câu này có một nghĩa khá hàm-hồ. Tất nhiên không nên dừng lại ở nghĩa này : xác tôi là tôi vì người ta ai cũng thấy đó là tôi (vì nghĩa này chỉ dẫn đến một chủ thể ngôi thứ ba, chủ thể *Nó*, như ta vừa nói trên đây). Vậy phải đi tới nghĩa sâu xa này : thân-xác tôi không phải cái chi *của* tôi ; thân-xác tôi không thuộc loại sự vật có thể khách-thể-hóa. Thân-xác tôi là tôi, vì tôi không thể xử-dụng thân-xác tôi theo nghĩa tôi xử dụng những dụng-cụ : tôi không thể xử dụng thân-xác tôi, vì chính thân-xác tôi làm công việc xử-dụng đó, thành thử nói xử-dụng thân-xác là nói một điều mâu-thuẫn và vô cùng hàm hồ ». (Op. cit ; p. 176-177). Để nhấn mạnh vào tính-chất chủ-thể của thân-xác, Marcel đã không ngần ngại viết : « Chúng ta có thể coi thân-xác như đồng-nhất (identique) với linh-hồn (theo nghĩa này, xác không có trương-độ, étendue), và cũng có thể coi thân-xác như phương-diện chất-thể của linh hồn (xét như linh-hồn không có trương-độ). » (*Journal Métaphysique*, p. 126). Chú-giải câu kỳ-lạ và có vẻ duy-vật này của Marcel, L. M. TROISFONTAINES viết : « Cái mà người ta quen gọi là tính-cách nhất-thể giữa linh-hồn và thân-xác, chẳng qua chỉ là tính-cách trực-tiếp và trực-thuộc nhau. Tương-quan giữa linh-hồn và thân xác : chẳng những không bao giờ ta có thể dùng suy tưởng để phân chúng làm hai, hơn nữa ta

không thể nào nghĩ đến linh hồn và thân thể như hai thực-tại biệt-lập. Điều này, thuyết Aristote và thuyết thánh Thomas đã hiểu như thế tự lâu rồi ». (Op. cit. p. 179-180).

Tôi là thân xác tôi. Marcel muốn chúng ta thấm nhuần chân-lý này, vì đó là căn-nguyên sinh ra những điều lành hay những điều dữ. Những ai coi thân-xác mình như sở hữu, sẽ dễ dàng sa xuống hàng sự vật : Sở-hữu là vật-thể, cho nên ai coi thân xác mình là đối tượng và vật thể, người đó đã tự hạ mình xuống hàng sự vật. *Và một khi đã coi thân-xác mình là sự vật, thì còn gì họ không coi là sự vật nữa ?* Kinh-nghiệm cho hay : những kẻ sống theo phạm-trù Chiếm-hữu, thường không bao giờ nâng mình lên trên phương-diện duy-dụng (utilitariste). Họ chỉ thiết đến cha mẹ, vì cha mẹ họ có ích cho họ ; họ chỉ thiết bạn bè, vì bạn bè là nguồn lợi cho họ. Họ không bao giờ biết yêu mến, cho nên khi nói họ yêu mến cha mẹ hoặc bạn bè, thì thực là mỉa mai. Họ không sống trong tình yêu, vì tình yêu là sinh-hoạt của Hiện-hữu : tôi chỉ yêu một nhân-vị khác tôi,nhưng lại hoàn toàn như tôi về phương diện chủ-thể ; tình yêu làm cho hai người yêu mến nhau cùng chung sống một mối tình thiêng, và mối tình đó làm cho hai người tuy hai mà một. Điều này đúng cho mối tình phu-phụ là tình yêu điển-hình, nhưng cũng đúng cho tất cả các mối tình khác, như tình phụ tử, tình bằng-hữu. Trong tất cả các mối tình đó, đều có luồng thông-cảm hai chiều, có đi và có lại, yêu và được yêu, cả hai bên cùng tôn tha nhân lên bậc chủ-thể. Marcel gọi là tôn lên bậc « Tôi ». Và, theo ông, thì tình yêu không ở giữa hai Tôi, nhưng ở giữa *Ta* (Nous) : *Ta* không phải là tổng-số của hai Tôi, nhưng là một thực-tại nguyên-thủy.

***

B.— Hiện-hữu Qua những nhận-xét về Chiếm-hữu chúng ta đồng thời cũng đã nhận ra những đặc-tính của Hiện-hữu, vì, như Marcel nói, Chiếm-hữu và Sở-hữu chỉ là hình-thức suy-đồi của Hiện-hữu. Một điều chắc chắn là : Chiếm-hữu là thái-độ của ta trước sự vật, còn Hiện-hữu là thái-độ của những nhân-vị, dầu đối với chính mình, dầu đối với người khác.

Hiện-sinh là Hiện-hữu, Hiện-sinh đối-lập với Chiếm-hữu. Nói thế có nghĩa là Marcel chống lại những quan-niệm. Ông viết : « Cần phải phân-biệt ý-niệm về hiện-sinh và hiện-sinh. Triết-học đã nhiều lần sa vào những sai lầm tai-hại, chỉ vì không phân-biệt đúng cách. Thực ra, Hiện-sinh không thể là một quan-niệm, bởi vì ta không thể đối-tượng-hóa Hiện-sinh ». Tại sao không thể đối-tượng-hóa ? Thưa chỉ vì lẽ giản dị này : cái chi bị đối-tượng-hóa sẽ lập tức rơi xuống lãnh vực sự vật, tức lãnh-vực những Sở-hữu, và như vậy không thể là Hiện-hữu nữa.

Hiện sinh không phải là Sở-hữu. Nói cách khác, chúng ta không thể khách-thể-hóa Hiện-sinh. Nói khách-thể-hóa hiện-sinh hay Hiện-hữu, là nói một điều thậm phi-lý. Nói thế cũng như nói rằng Tinh-thần là Vật-chất và Vật-chất là Tinh-thần. Vậy mà các triết-gia Duy-tâm và Duy-vật đều đã thản nhiên mắc vào tội đó khi các ông muốn đưa ra những định-nghĩa về

con người : họ đã khách-thể-hóa con người. Nhưng, theo Marcel, thì con người bị đối-tượng-hóa đó chỉ là con người sự vật (homme-chose), không phải con người chủ-thể có tự-do và định-mệnh.

Marcel đã vạch cho thấy : người ta có thể vật-thể-hóa (chosifier) tất cả những cơ-cấu sinh-hoạt tinh-thần như ý-tưởng, dĩ-vãng của ta, thân xác ta. Muốn tránh sự sa lầy vào thái-độ Chiếm-hữu, chúng ta phải sinh-hoạt bằng phạm-trù Hiện-hữu, nếu có thể gọi là phạm-trù. Thực ra Marcel không ưa chữ phạm-trù, nhất là khi áp dụng cho Hiện-hữu. Tại sao ? Thưa vì « Bản-tính của Hiện-hữu là không thể định-tính được (incaractérisable). Nói thế không có nghĩa là Hiện-hữu thì bất-định đâu, nhưng chỉ có nghĩa là Hiện-hữu vượt lên trên tất cả các tính-chất người ta xác-định về nó ». (TROISFONTAINES, Op cit. p. 239). Câu này ứng nghiệm cho những hình-thức sinh-hoạt mà chúng ta đã nghiệm xét trên kia : hễ ta có những ý-tưởng xác-định, hễ ta coi dĩ vãng ta là đã kết-thúc như thế, hễ ta coi thân xác ta là sự vật, thì ta không sinh hoạt như một Hiện-hữu (un être), nhưng đã tự coi mình như một Sở-hữu (un avoir).

Để kết thúc tư-tưởng của Marcel về Hiện-hữu, chúng tôi trình bày tổng quát về thái-độ của người hiện-sinh. Thái độ đó là : tin-tưởng (croire). Marcel đã đối chiếu hai hình-thức sinh-hoạt tinh-thần suy-tưởng (penser) và tin-tưởng (croire) với nhau, và ông cho thấy tin-tưởng là thái-độ hiện-sinh, còn suy-tưởng là thái-độ luận-lý. Khi suy-tưởng, tôi hành-động như một chủ-thể phổ-quát, nghĩa là tôi làm như bất cứ người nào. Có thể coi như tôi làm thay cho mọi người : khi đó tôi là hiện thân của ý-thức nói chung. Còn khi tin-tưởng, tôi thực sự đối diện với thực tại : khi tin-tưởng, tôi hành-động như một nhân-vị ; tôi làm cho tôi, không làm cho ai hết (Xem *Journal Métaphysique*. p. 40-41). Các nhà duy-tâm đã nghĩ rằng : Chớ có tưởng rằng tin-tưởng ít chắc chắn hơn suy-tưởng ; nhưng Marcel lấy kinh-nghiệm hằng ngày chứng tỏ rằng tin-tưởng có trước suy-tưởng, và tin-tưởng là thái-độ quyết-định nhất và có tính-cách dấn thân nhất (Journal Metaphy. p. 28 et 32). Tại sao ? Vì tin-tưởng là *tôi* tin-tưởng thế, chính tôi đã *thấy* thế. Tin-tưởng là phản-ứng của nhân-vị tôi đối với việc nọ người kia. Tin-tưởng rộng hơn và sâu hơn suy-tưởng : có nhiều sắc-thái của sự vật vượt quá ngôn ngữ ta, vượt quá cả những phạm-trù suy-tưởng của ta, nhưng ta đã chứng-nghiệm thấy đầy đủ trong tin-tưởng của ta. Thành thử tin-tưởng là cách truy-nhận toàn diện sự thực, còn suy tưởng là phổ-quát-hóa và tất nhiên là đơn-giản-hóa thực-tại.

Suy-tưởng, nhất là suy-tưởng bằng những phạm-trù có sẵn : đó không phải là Hiện-hữu, đó không phải là sống cuộc đời nhân-vị. Suy-tưởng là cách sinh-hoạt quá hình-thức : nó thường cám dỗ ta, vì nó có vẻ cao-thượng, lại dễ dàng. Trái lại sinh hoạt theo Hiện-hữu, lấy tin-tưởng để bao trùm tất cả muôn màu của thực tại, không vội vàng lấy những nhãn hiệu dán lên những người và những vật mà ta đối-diện : đó mới thực là sống cách thận-trọng cái cuộc đời nhân-vị của ta.

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Kỳ sau : *Hiện-hữu và Huyền-nhiệm.*

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. $ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : **VIETNAMBANK**

CHI NHÁNH :

— SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo

— ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập

ĐẢM-NHIỆM tất cả NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG

— CÓ ĐẠI-DIỆN KHẮP HOÀN-CẦU —

B. N. C. I.

BANQUE NATIONALE
pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9è

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM

135, Đại-lộ NGUYỄN-HUỆ
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, *Moha Vithei Preah Bat Norodom*
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601
P.O. Box nº 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

CHUNG QUANH CUỘC TRANH-CHẤP Ý-THỨC HỆ

VÀ CHIẾN-LƯỢC, CHÍNH-SÁCH GIỮA BẮC-KINH VÀ MẠC-TƯ-KHOA

MAO-TRẠCH-ĐÔNG LÙI MỘT BƯỚC ?

TIỂU-DÂN

ĐẾN nay thì sự hật đã rành rành, không thể chối cãi: giữa hai nước, hai đảng Cộng-sản lớn nhứt trong thế-giới Cộng-sản, sự tranh-chấp ý-thức-hệ, chiến-lược, chính-sách — kéo theo sự tranh-chấp ảnh-hưởng — càng ngày càng gay gắt.

Người ta hầu như quên vấn-đề An-ba-ni: sự thật cuộc xung-đột An-ba-ni — Nga-sô chỉ là một phương-diện của cuộc tranh-chấp quan-trọng hơn, nói trên.

Tuy nhiên, nếu giới am hiểu tình hình khối Cộng đều nhất-trí ghi nhận sự-kiện chia rẽ, xâu xé trong nội-bộ Cộng-sản quốc-tế, cũng giới nầy không có những kết-luận giống nhau khi phán-đoán về triển-vọng mối tương-quan Nga Hoa.

Đã có ý-kiến tiên đoán một thế-giới Cộng-sản có hai đầu: Nga sô và Trung-Hoa lục-địa chia nhau phạm-vi ảnh-hưởng. Nhưng cũng có ý-kiến cho rằng cuộc tranh-chấp sẽ kéo dài, bất tận, bao lâu mà Nga-Sô và Trung-Cộng còn phải đương đầu với thế giới tự-do.

Gần đây, một số chuyên-gia về các vấn-đề Cộng-sản — trong có ông Averell Harriman — đã nhận định rằng, cuộc tranh-chấp Nga-Hoa đến độ quyết-liệt rồi, khó lòng có sự hòa-giải.

Nhiều người am-hiểu tình-hình thế-giới cũng nghĩ như vậy, nhất là khi người ta được nghe hàng ngày, tại nhiều nơi ở đại-lục, người Cộng-sản Trung-quốc không tiếc lời chỉ-trích Krouchtchev, buộc ông K các tội « xét lại » « phản chủ-nghĩa », trong lúc bên kia trời, người Cộng-sản Nga cũng thân-ái tặng lại bạn đồng-minh lớn nhứt những lời phê-bình không mấy êm-dịu: giáo-điều, háo-chiến.

Nhưng bất ngờ đầu tháng 4 d.l. báo Sự Thật ở Nga đăng lại một bài xã-thuyết của báo Nhân Dân ở Bắc-Kinh. Ba câu trong bài báo Nhân Dân được nêu lên thành tiêu-đề bài báo Sự Thật: « Củng-cố hạ-tầng cơ-sở — Bình tĩnh làm việc — Tiến lên từng bước ». Ba câu tầm thường nhưng thật ra có một ý-nghĩa trọng-đại.

Nó phản lại giọng điệu « cách mạng cứng rắn » xưa nay của Bắc-Kinh. Nó gián-tiếp thừa-nhận sự rút lui thuyết « tiến tới Cộng-sản chủ-nghĩa bằng đường tắt » và chính-sách « nhảy vọt ».

Và như thế, nó báo hiệu một thắng lợi của Mạc-tư-Khoa, chủ-yếu trong chính-sách « sống chung hòa-bình ».

Tại sao tình-hình biến-chuyển như thế? Phải chăng đây là một bước lùi của họ Mao? Nga-Sô đã dùng ngón đòn nào để buộc bạn đồng-minh cứng đầu, khó chơi ấy một sự nhượng-bộ về căn-bản?

Ngón đòn kinh-tế

Tháng 8 năm 1960 ghi lại một trang đen tối nhứt trong lịch-sử bang-giao Nga-Hoa. Vào tháng này, Mạc-Tư-Khoa rút tất cả chuyên viên về nước, tổng số chuyên-viên Nga cộng-tác ở Trung-Hoa đại-lục lên tới ba ngàn người. Đồng thời với việc rút người, Mạc-Tư-Khoa lại quyết-định tự hậu không bán chịu cho Trung-Cộng nữa.

Ban đầu Bắc-kinh tỏ vẻ thản nhiên trước các quyết định kia. Họ tin cán bộ Trung-quốc có thể thay chỗ cán-bộ Nga. Họ tin rằng người Cộng-sản do lò Mao-Trạch-Đông đào tạo, nếu thua sút người Cộng-sản Nga về trình độ khoa-học, kiến-thức chuyên môn thì trái lại, không thua đồng chí Nga về trình-độ giác ngộ chính-trị, lập trường cách-mạng. Chính-trị sẽ quyết định, bổ cứu những gì khiếm-khuyết về khoa-học vậy.

Nhưng dần dần hậu quả của việc các chuyên viên ra đi và việc chấm dứt bán chịu hiện lên rõ ràng: nền kinh-tế đại-lục hầu như tê liệt.

Đập không-lồ trên sông Dương-Tử bị dở dang. Một số cơ xưởng quan-trọng cất nửa chừng để lại. Sức sản xuất kỹ-nghệ sút xuống một nửa, có khi thấp hơn.

Hàng ngàn xe cam nhông nằm một chỗ vì thiếu đồ phụ tùng thay thế. Một số nhà máy lớn làm thinh, không công bố những bản thống-kê sản-xuất nữa. Cho đến kỹ nghệ dệt vốn mạnh mẽ nhứt cũng hoạt-động yếu ớt đi. Riêng về ngũ cốc, trong hai năm

liền, sức sản xuất trụt dài, rơi xuống dưới mức sản xuất năm 1957 : về gạo, dưới mức sản-xuất 1957 mười phần trăm, về đậu phụng, dưới cả mức sản-xuất năm 1950.

Thật ra Nga-Sô, nếu muốn, cũng không thể viện-trợ rộng rãi cho Trung Cộng như những năm về trước bởi chính Nga cũng đang gặp khó khăn về thực-phẩm do mùa màng sút kém, chương-trình sản-xuất về canh-nông không thực hiện được như đã dự-liệu.

Trong kế hoạch « bỏ mặc Trung-Hoa tự-lực cánh-sinh » Nga buộc Trung-Cộng phải trả nợ vay bằng nông-phẩm theo đúng sự cam kết trước đó của Bắc-kinh. Và khi Bắc-kinh chậm trễ trong việc ấy thì Mạc-Tư-Khoa công khai nêu lên sự thiếu sót trách nhiệm của nước bạn.

Nga hành động như vậy vì nhiều lý do.

Công cuộc tuyên-truyền của Bắc-kinh giải thích sự khan hiếm thực-phẩm ở đại-lục thường nhắm vào hai nguyên cớ : thiên-tai và sự đòi hỏi nông-phẩm quá đáng của bạn đồng-minh chủ nợ.

Cho phổ biến những văn-kiện ghi nhận rằng Bắc-kinh không làm đúng lời cam kết, Mạc-Tư-Khoa gián tiếp bác bỏ lập luận tuyên truyền của Bắc kinh và trút trở lại tất cả trách-nhiệm về nạn thiếu ăn ở đại-lục cho Bắc-kinh vậy.

Lý do quan-trọng hơn nữa là Mạc-Tư-Khoa ngầm ngầm ngăn chận một mưu toan của Bắc-kinh không có lợi cho vai trò lãnh đạo thế-giới Cộng-sản của Nga.

Từ trước tới nay, ngay trong những tình thế khủng hoảng nhứt về kinh-tế, Bắc-kinh vẫn dành phần nửa số viện trợ của Nga vào công cuộc viện-trợ trở lại cho các nước khác. Trong độ mười hai quốc gia được Bắc-kinh giúp đỡ bằng tiền của Mạc-Tư-Khoa. Người ta thấy có Bắc-Việt, Bắc-Hàn, An-ba-ni, Ngoại-Mông, Miến Điện, Nam-Dương.

Lẽ đương nhiên, Mạc-Tư-Khoa thấm hiểu rằng Bắc-kinh đã dùng tiền của Nga để gây ảnh hưởng riêng cho Trung-Cộng cho nên « cúp viện trợ » cũng còn có tác-dụng thu hẹp phạm-vi ảnh-hưởng của Bắc-kinh.

Tuy nhiên, bấy nhiêu điều cũng không thể giải-thích được thái-độ, hành-động của Nga-Sô đối với một đồng-minh như Trung-Cộng, khi người ta nhớ rằng đối đầu với thế-giới tự.do, Nga phải thấy sự liên-minh với Trung-Hoa đại-lục là điều kiện sống còn của Cộng-sản quốc-tế.

Thế tất phải có những nguyên-nhân quan-trọng hơn, sâu xa hơn, nằm ngay trên căn-bản lý-thuyết, chiến-lược, chính-sách.

Hai quan-điểm về cách-mạng vô-sản thế-giới

Sự tranh-chấp về lý-thuyết giữa Bắc-kinh và Mạc-Tư-Khoa khởi đầu trong vấn-đề viện trợ các quốc-gia trung-lập, không thuộc khối nào.

Cùng chung ý-thức rằng cách-mạng vô-sản thế-giới chỉ có thể thắng lợi khi nào thế-giới Đệ-tam ngả về « phe xã-hội chủ-nghĩa », Bắc-kinh và Mạc-Tư-Khoa lại quan-niệm khác nhau về mối tương-quan giữa phương-tiện viện-trợ và cứu cánh cách-mạng.

Theo Mạc-Tư-Khoa, không có thể trên thực tế nhắm ngay tới lợi ích cách-mạng vô-sản trong công cuộc vận động tuyên-truyền, gây ảnh-hưởng ở các quốc-gia trực-tiếp hay gián-tiếp chịu ảnh-hưởng của Tây-phương vì hai lẽ :

1) Hiện nay có một thế quân-bình về mọi mặt giữa hai đại cường quốc-tế. Không thể phá thế quân-bình này mà khỏi gây ra chiến tranh thế-giới. Về chính-trị, Hoa-Kỳ không thể lôi kéo Đông-Đức về phe thế-giới tự-do cũng như Nga-Sô không thể xích-hóa Nam-Dương hay Ia-rắc. Làm liều, tức là chiến tranh, tức là thảm họa tàn sát lẫn nhau.

2) Trong điều-kiện quân-bình như thế, người Cộng-sản phải thấy rằng có tôn trọng sự trung-lập chính-trị, chiến-lược của các quốc-gia không thuộc khối nào, chủ-nghĩa Cộng-sản mới có hy vọng bành trướng.

Muốn bành trướng, thế-giới Cộng-sản phải làm thế nào chứng tỏ ưu-thế của chế-độ kinh-tế, chính-trị, xã-hội Cộng-sản đối với chế-độ kinh-tế, chính-trị, xã-hội Tây-phương.

Như vậy, điều-kiện thắng lợi không đổ máu của cách-mạng vô-sản thế-giới là Nga-Sô phải có ưu-thế về kinh-tế đối với Hoa-Kỳ. Bao lâu mà Nga chưa tranh-thủ được ưu-thế ấy thì Nga không thể thắng Hoa-Kỳ trong cuộc chạy đua viện-trợ, gây ảnh-hưởng ở các quốc-gia trung-lập.

Từ cơ sở nhận thức trên, Mạc-Tư-Khoa ấn-định một thứ tự quan trọng trước sau về nhiệm-vụ chiến-lược : tranh-thủ ưu-thế kinh-tế đối với Hoa-Kỳ, nhiên hậu giải-phóng các dân tộc bị trị, cuối cùng hoàn-thành cách-mạng vô-sản thế-giới một cách hòa-bình.

Nhưng, Bắc-kinh lật ngược một phần thứ tự ưu-tiên nói trên. Người Cộng-sản Trung-Hoa cho rằng nếu có chiến-tranh thế-giới thì thế-quân-bình quốc-tế hiện thời sẽ bị phá vỡ theo hướng có lợi cho thế-giới Cộng-sản. Vả lại, xét cho cùng, chiến-tranh giữa hai phe là điều phải xảy ra, không trước thì sau. Vậy thì không nên sợ có chiến-tranh trong khi cần đánh đổ thế quân-bình vì lợi ích cách-mạng.

Người Cộng-sản Trung-Hoa lại cho rằng thế-giới tư-bản càng suy yếu thì chiến-tranh càng khó xảy ra. Và cách làm cho thế giới tư-bản suy yếu thêm là đập nhanh và mạnh vào những vị-trí chiến-lược của họ ở khắp thế-giới. Vậy thì thứ-tự ưu-tiên về nhiệm-vụ chiến-lược của Cộng-sản quốc-tế phải là : giải-phóng các dân-tộc bị-trị trước, bất chấp nguy cơ chiến-tranh, để lật đổ thế quân-bình quốc-tế hiện nay theo chiều thuận-lợi cho thế-giới Cộng-sản.

Làm việc nầy, không cần đợi có một ưu-thế kinh-tế, Bắc-kinh tự cho

đã tìm được con đường tắt tiến tới Cộng-sản chủ-nghĩa, cơ-sở vào sự giác-ngộ chính-trị. Trung-Hoa đại-lục có thể chứng tỏ ưu-thế của chế-độ xã-hội, chính-trị Cộng-sản ngay trước khi có một trình-độ khoa-học, chuyên môn cao, nghĩa là trước khi giành được ưu-thế kinh-tế.

Sau đây là một luận-điệu đầy tính chất cách-mạng Trung-Hoa : với đôi bàn tay, nhân-dân lao động giác-ngộ cách-mạng có thể thành công hơn là những phái bộ chuyên-viên mang theo những kiến-thức khoa-học, chuyên môn về những máy móc mới mẻ nhất.

Đến đây tưởng có thể tóm tắt hai quan-điểm chống nghịch giữa Bắc-kinh và Mạc-Tư-Khoa như sau :

1) *Nga-sô* : cần tránh chiến-tranh thế-giới (vì nếu có, chiến-tranh sẽ hủy diệt cả hai phe) ; trong điều-kiện hòa-bình, cố gắng giành ưu-thế kinh-tế, dựa vào đây tuyên-truyền, vận động tiến tới lôi kéo các quốc-gia trung-lập để cuối cùng hoàn-thành — không đổ máu — cách-mạng vô-sản thế-giới.

2) *Trung-Cộng* : không sợ có chiến-tranh thế-giới (vì nếu có chiến-tranh sẽ làm suy yếu thế-giới tư-bản) ; xúc tiến vận-động cách-mạng ngay khi chưa có được ưu-thế kinh-tế. Cách-mạng vô-sản thế-giới có thể, tùy hoàn-cảnh, thực-hiện theo đường tắt.

Bài học thực-tế

Bây giờ, xin mời bạn đọc trở lại tình-hình kinh-tế kiệt-quệ của Trung-Cộng, sau khi Nga-Sô ngưng viện-trợ và rút tất cả chuyên-viên về.

Rõ ràng là Mạc-Tư-Khoa đã cho Bắc-kinh một bài học, một bài học thực-tế, đem lý-thuyết của người Cộng-Sản Trung-Quốc thử-thách với thực-tại xứ sở của họ.

Bài học này dường như đã thấm thía nhiều. Mới đây, tướng Trần-Nghị, ngoại-trưởng Trung-Cộng, một trong những lãnh-tụ « chống giáo-điều chủ-nghĩa » đã tuyên-bố với các sinh-viên Bắc-kinh : « Giáo-dục chính-trị không thể bổ-sung vào chỗ khiếm-khuyết của giáo-dục khoa-học. Vấn-đề đào-tạo về khoa-học quan-trọng hàng đầu. Nhiệt-tình cách-mạng không thay thế được khả-năng chuyên-môn ».

Một bước lùi nhưng hòa hoãn đến bao giờ ?

Lời tuyên-bố của tướng Trần-Nghị, bài báo Nhân-Dân, bầy nhiêu sự-kiện đã xác-nhận một bước lùi của Bắc-kinh trước Mạc-Tư-Khoa.

Tây-phương nhận-định rằng ông Krouchtchev đã thắng hiệp đầu trong cuộc so găng giữa hai nước và hai đảng Cộng-sản lớn nhứt. Và như thế, chiến lược «sống chung hòa-bình» của Mạc-Tư-Khoa có cơ được xúc-tiến trong những ngày tới.

Nhưng Bắc-kinh sẽ hòa-hoãn với Mạc-Tư-Khoa cho tới bao giờ ?

Người ta nhớ mấy điều :

1) Nếu hiện nay Trung-Cộng cần Nga-Sô giúp đỡ về kinh-tế thì luôn luôn, trên trường chính-trị quốc-tế

và đối đầu với Hoa-Kỳ cùng thế-giới tự-do, Nga-Sô cần hậu-thuẫn của Trung-Cộng.

2) Các yếu-tố tâm-lý, lịch-sử (đại khối 600 triệu, trưởng-thành trong chiến đấu gian-khổ, gần như tự lực) khiến cho người Cộng-Sản Trung-Hoa luôn luôn hướng về một vị-trí lãnh-đạo quốc-tế.

3) Chiến-lược «sống chung hòa-bình» mà ông K. đang cổ-võ và xúc-tiến là kết quả của một cuộc đấu-tranh ý-thức, chính-sách gay gắt; «khuynh-hướng Trung-Hoa» không phải yếu ớt trong nội-bộ đảng Cộng-Sản Nga.

Chính mấy điều trên đây khiến cho người ta nghĩ rằng tương-lai còn dành nhiều bất-ngờ trong mối tương-quan Nga Hoa.

TIÊU-DÃN

(Viết theo tuần san l'Express)

SẮP PHÁT HÀNH

VĂN NGHỆ Số 13

Hai truyện dài mới nhất của :

DƯƠNG-NGHIỄM-MẬU : *Gia tài của người mẹ,* và LÊ-HUY-OANH : *Màu hoa dã thú.*

Và những bài thơ lạ của :

VIÊN-LINH : *Mỵ Cơ,* và SAO TRÊN RỪNG : *Chuyến tàu đại tốc,* THANH-TÂM-TUYỀN : *Thơ 1962.*

ĐÃ TÁI BẢN :

MÙA PHƯỢNG VỸ

Thi phẩm thứ 2 của LƯƠNG-TRỌNG-MINH

Tựa của HOA-ĐƯỜNG

Bìa do Họa-sĩ NAM-ANH *(Huế) minh-họa*

(Nhiều cô nữ-sinh đã vận dụng những nét uyển-chuyển của bàn tay búp-măng mềm mại để thêu bao gối theo mẫu hình bìa tập thơ MÙA PHƯỢNG VỸ tặng nhau khi tựu trường lúc giã biệt).

1 Kinh nghiệm đời văn
(call it experience)

ERSKINE CALDWELL
PHONG-GIAO dịch

— Vài giòng về tác giả và tác phẩm.

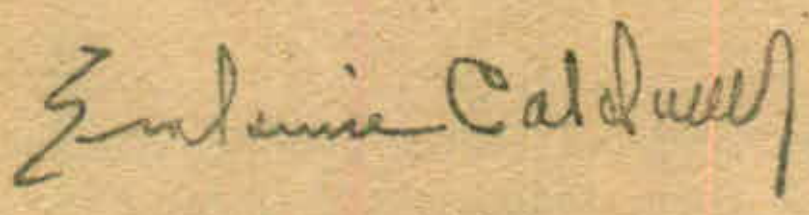

ERSKINE PRESTON CALDWELL sinh năm 1903 tại tiểu-bang Georgia, con trai một mục-sư. Ngay từ hồi còn nhỏ, ông đã sẵn có chí tự-lập, ban ngày đi học và đêm tới trốn nhà vào làm việc trong một sở ép dầu. Lớn lên ông say mê nghề làm báo. Trong những bước đầu ông gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn kiên tâm theo đuổi nghề đã chọn. Trải qua nhiều nỗi cực nhọc của thời kỳ học nghề, thực thụ làm báo được ít lâu rồi bỏ nghề viết báo để chuyên tâm viết tiểu-thuyết.

Cũng như nhiều nhà văn lỗi lạc khác, trong buổi ban đầu, những bản thảo của Caldwell gửi đi thường bị gửi trả và bao nhiêu tác phẩm đầu tay đều chỉ được in trong những tạp-chí kém quan-trọng. Nhưng ông vẫn cố gắng không ngừng, chịu rét trọn một mùa đông nơi giá băng tuyết phủ, nhịn đói hàng mấy ngày nơi đô thị xa hoa, ngồi xe buýt hàng tuần nhịn ăn quên ngủ để có dịp được đi xa và học hỏi... Tất cả những cố gắng ấy, cộng với tài năng thiên-phú, đã đưa ông tới đích thành-công. Hiện nay ông là một nhà văn có sách bán

chạy nhất tại Hoa-Kỳ (the best-seller of the U S A). Ông có ảnh-hưởng rất lớn trong quần chúng độc-giả và tiếng tăm vang dội khắp mọi nơi trên thế giới. Tác-phẩm của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng và theo một con số thống-kê lập năm 1959, không kể các ấn-bản đẹp, riêng loại sách bỏ túi phổ-thông của ông đã bán được tới 41 triệu cuốn.

Hiện nay số tác-phẩm của ông đã khá nhiều, nhưng đáng kể nhất vẫn là hai cuốn tiểu-thuyết đã đưa ông lên tột đỉnh danh-vọng. Đó là TOBACCO ROAD (1932) và THE GOD'S LITTLE ACRE (1933). Bản dịch Pháp-ngữ của hai cuốn này có bán tại Việt-Nam nhan-đề là LA ROUTE AU TABAC và LE PETIT ARPEN DU BON DIEU.

Năm 1951, ông cho xuất-bản cuốn tự-truyện CALL IT EXPERIENCE thuật lại những kinh-nghiệm trong những năm theo đuổi và học tập nghề viết lách. Cuốn tự-truyện này không những là một tập truyện hấp dẫn về tình tiết, minh triết và lưu loát về văn chương, mà còn đáng được coi là một cuốn tiểu-sử danh-nhân rất quý đối với bạn trẻ — nhất là với các bạn muốn ôm mộng hay đang thử thách để trở thành nhà văn.

Bàn về văn-nghiệp của Erskine Caldwell, nhà phê-bình nổi danh của Hiệp-Chúng-Quốc là Joseph Warren Beach đã viết như sau : « Erskine Caldwell là người trời sinh để kế tiếp sự-nghiệp vĩ đại của những bậc Thầy như Chaucer và Dickens, Balzac và Gorky... »

Trong thế-giới văn-học hôm nay, ít người được ngợi khen như vậy. Riêng với E. Caldwell, lời xưng tụng đó cũng không có chi là quá đáng, mặc dầu nó được viết ra từ tay một người đồng chủng với ông...

— **Lời dịch-giả.**

Dịch văn của Erskine Caldwell không phải là việc khó. Văn ông vốn nổi tiếng là gọn gàng và trong sáng, nhất là trong lối văn tự-thuật, lối diễn tả lại càng giản-minh, không có ý tưởng nào là trừu-tượng cả.

Tuy nhiên, tôi cũng muốn ngỏ một lời :

Trong bản dịch này, tôi dụng-ý dịch theo sát nguyên-bản. Nhưng cũng có nhiều đoạn, tôi chỉ lược-thuật, bỏ bớt đi một vài chi-tiết rườm rà không liên-quan nhiều tới văn-nghiệp của Caldwell. (Chính vì vậy, mà nhan đề bản dịch lại dịch theo nhan-đề phụ của nguyên-tác là KINH-NGHIỆM ĐỜI VĂN) ở một vài chỗ khác, để tránh cái đột ngột khi ngắt câu chuyển ý, vốn đã quen thuộc với độc-giả ngoại-quốc nhưng lại xa lạ với độc-giả

Việt-Nam chúng ta, nên tôi mạn phép được thêm vào bản dịch một vài chữ hoặc có khi một câu ngắn, cốt cho ý văn được liên-tục và nhờ đó, hơi văn sẽ được xuông xẻ hơn.

Dịch bản văn này tôi không có tham vọng gì hơn là hiến cho bạn đọc — nhất là các bạn trẻ tuổi đang muốn viết văn, hay đang tập viết văn — một mớ kinh nghiệm rất phong phú và nhất là chân thật của một nhà văn mà tên tuổi đã được nhắc nhở tới nhiều trên văn-đàn thế-giới.

Sau chót, vì bận nhiều công việc, không thể dành cho bản văn dịch này sự cần trọng cần thiết, và nhất lại là kiến-thức vốn còn nông cạn, nên tôi rất ước mong sẽ được quý bạn vui lòng chỉ bảo cho những chỗ sai-lầm thiếu sót, ngõ hầu học hỏi và sửa chữa thì thật là điều vạn-hạnh cho tôi vậy.

PHONG-GIAO

Tự ngôn

MỤC đích của cuốn sách này là kể lại một vài kinh-nghiệm bản-thân mà tôi tin rằng có thể giúp ích cho các độc-giả hiếu-kỳ và những người tập sự viết văn đang tìm những ảo-ảnh của một xứ thần tiên mà bất cứ tác-giả nào cũng đều tin là có.

Không muốn viết lại chi-tiết tất cả những sự việc xảy ra trong cuộc đời, tôi chỉ kể ra đây, trong một giới-hạn nào đó, những kinh-nghiệm đã có thể giúp ích cho việc trước-tác và có lẽ đã phản ảnh được những đoản-thiên và tiểu-thuyết của tôi. Vậy, độc-giả sẽ tìm thấy ở cuốn sách này một toát-yếu sơ-lược về văn-nghiệp của tôi nhiều hơn là một thiên tiểu-sử.

Có những việc tôi vô ý bỏ sót nhưng cũng có những khiếm-khuyết do dụng-ý của tôi. Tôi tưởng rằng thật cũng chẳng bổ ích gì, chẳng hạn nếu tôi kể lại những kinh-nghiệm khi tôi làm tài-xế thuộc đoàn Y. M. C. A. (1) tại căn-cứ không-quân Millington ở Tennencie trong kỳ đệ I thế-chiến, những ký-ức khi làm nông-phu hái bông vải ở Albana vào khoảng năm 1920, những chuyện xảy ra khi tôi là hành-khách của một phi-cơ bị xét đánh trên sông Arizona vào năm 1942, hay là chuyện tôi chơi *roulette* được 27.000 *francs* ở sòng bạc Monaco trong một chuyến du-lịch vào năm 1949.

Tôi viết cuốn sách này, do những điều ghi trong Nhật-ký và do ký-ức của tôi cùng với ý-định ráag sức hồi-tưởng lại những sự việc và những cuộc đàm-luận. Nếu có độc-giả nào tìm thấy ở đây điều lầm lẫn về bất cứ phương-diện nào, tôi xin đa tạ vị đó và những khiếm-khuyết, nếu có, sẽ được sửa lại trong kỳ tái-bản.

PHẦN I

Những ngày thơ ấu

Có lẽ phần lớn những người dùng sáng-tác văn-nghệ để làm phương-tiện mưu-sinh đều có lúc ngạc nhiên khi thấy mình là

(1) Y. M. C. A. chữ viết tắt của Young Man Christian Association tức là Hiệp-hội Thanh-niên Thiên-Chúa giáo — Lời chú của người dịch

một nhà văn thay vì một chủ nhà băng, một kịch sĩ, hay là một người bán giày dép.

Lúc đó, muốn nhớ lại xem trong buổi thiếu thời sự kiện nào đã khiến mình chọn đường sống hiện tại, họ cần phải có một lý-trí sáng suốt hay ít ra cũng phải giàu trí nhớ. Tôi không có cái may mắn đó và cho tới bây giờ tôi cũng đang tìm xem nguyên-cớ nào, từ hai hay ba mươi năm về trước, đã mở ra cho tôi, hướng dẫn tôi, hay thúc đẩy tôi vào nếp sống hiện thời.

Phải thành thật nhận rằng chẳng có một nguồn cảm hứng nào giúp tôi sáng tác mà công việc này đòi hỏi ở tôi biết bao nhiêu cố gắng. Tôi đã phải ngồi đến sụn lưng để viết và sự lo âu khi nghĩ tới thành quả đã khiến tôi toát mồ hôi hột. Thật ra tôi muốn chống lại công việc phải viết nguyên những gì hoàn toàn do óc tưởng tượng thêu dệt nên. Tôi phải dằn lòng ngồi trước bàn với một máy đánh chữ, mệt mỏi và bực bội trọn ngày hay trắng đêm trong khi lòng tôi ước ao được nhổm dậy đi xem bất cứ một cái gì mà tôi tự thấy chắc là sẽ thích thú hơn công việc trứ-tác thật nhiều. Thực là cực nhọc khi phải tạo ra những nhân-vật sống động với những cảnh tượng gợi cảm trong một khung cảnh quá hẹp hòi của cái thế-giới mà tôi am hiểu. Tôi phải tự kiềm chế một cách thường-xuyên để có thể ghi lên trên giấy những cảm tưởng mong manh, vật vờ, tâm trạng của thế nhân, hay là tìm ra một ý nghĩa xác thực pha trộn giữa muôn ngàn sắc thái. Thường khi tôi còn phải ngưng viết vì không biết viết sao cho đúng chánh-tả tên một vật cưng trong gia đình.

Thế mà không ai bắt buộc tôi phải theo đuổi nghiệp văn chương. Không một giáo sư nào khuyên tôi chọn nghiệp đó, không một chủ bút hay nhà xuất bản nào bước chân tới nhà tôi để khuyến khích dù chỉ bằng một nụ cười đứa trẻ tóc vàng hoe là tôi. Mẹ tôi mong muốn được thấy tôi sửa soạn nối nghiệp nhà và ép tôi hướng về luật học hay y học. Phần cha tôi, mặc dầu tôi không nhớ có nghe thấy người đả động gì về việc này không nhưng chắc rằng người sẽ không phật ý nếu tôi trở thành mục sư.

Cho tới nay tuổi đã ngũ tuần, cố moi tìm trong trí nhớ, tôi cũng không thấy hoặc một nguyện vọng cuồng nhiệt, hoặc một sự đòi hỏi khẩn thiết nào, hay vì nguyên bẩm đã khiến tôi viết văn ngay từ buổi thiếu thời trong khoảng từ năm 12 đến năm 16 tuổi. Nhưng vào hồi tôi 15, 16 hay 17 tuổi, hiển nhiên là đã có 1 biến chuyển khiến tôi hướng về nghiệp văn và cho đến khi tôi 20 hay 21 tuổi thì tôi nhận ra rằng tôi không muốn theo đuổi nghề nào khác hơn là nghề cầm bút. Sau đó, tôi quyết tâm gây sự nghiệp văn chương và quyết theo đuổi nghề này cho đến hết đời tôi. Mục đích đầu tiên của tôi là viết tiểu-thuyết và tác-phẩm phải được xuất bản trong thời hạn là 10 năm. Tự nguyện với mình như vậy kể là điều không khó nhưng sau đó tôi thấy ngay rằng có ước muốn chưa đủ: ý định và sự *trì chí* tùy thuộc nơi tôi nhưng khả năng để thực hiện điều mình kỳ vọng dễ gì tôi tìm thấy ngay được.

Trong số những bài học quan-trọng thâu thập được trong thuở hoa niên, tôi cho rằng chính cuộc đời là một ông thầy dậy ta nhiều điều bổ ích nhất. Bạn hãy

gọi điều đó là kinh nghiệm, nếu bạn muốn. Nhưng dù ta gọi thế nào cũng được, đó chính là điều tôi để tâm tìm kiếm kể từ hồi ấy.

***

Khi tôi 15 tuổi tức là vào năm 1918, tôi đã nhận thức được rằng một công việc có đáng trả tiền hay không cũng còn tùy theo từng trường-hợp.

Phụ thân tôi hồi đó tới ngụ-cư ở Wrens, một tỉnh nhỏ thuộc hạt Jefferson, tiểu bang Georgia. Tỉnh này dân cư chỉ có một ngàn hai trăm người, chuyên nghề trồng bông sợi trên một nền đất cát lẫn đất sét, cách sông Savannah chừng 30 dặm về phía Tây. Cha tôi, giáo-sĩ Ira S. Caldwell, là mục-sư thuộc giáo-hội Cơ-đốc phục-lâm. Trước khi cha tôi đổi tới cai-quản giáo-khu này, chúng tôi đã sống nhiều năm ở Akota, thuộc hạt Tippon, tiểu bang Tennessee, trong một nông trại về phía Bắc Memphis gần sông Missisipi. Hồi đó, cha tôi còn cai quản giáo-khu Salem. Trước thời ấy nữa, gia đình chúng tôi đã sống ở nhiều vùng khác như Carolinas, Virginia, và Florida, tùy theo nhu-cầu về nhiệm vụ của cha tôi. Khi tôi ra đời (ngày 17 tháng 12 năm 1903 tại Moreland, hạt Coweta, tiểu bang Georgia) thì cha tôi đang giữ chức Thư-ký cho Ủy-ban Truyền-giáo quản-hạt.

Học ở trường Trung học (1) Wrens được vài tháng, tôi nhận ra rằng nhiều học sinh lớn ở trường này ngoài giờ học còn đến làm việc tại nhà máy ép dầu hột bông để kiếm tiền. Tôi liền đến kiếm Ông đốc công để xin việc. Ông này sau khi quan sát vóc người tôi, cho biết tôi đủ sức gia nhập vào kíp phu làm đêm, và sẽ làm việc từ 1 đến 7 đêm trong 1 tuần. Tuy ít tuổi nhưng tôi lớn con, phần nữa cũng là nhờ có dịp cày ruộng 2 tháng bằng la trong 1 nông trại ở vùng Tenessce nên bắp thịt tôi rất nở nang.

Kíp làm đêm bắt đầu từ 11 giờ khuya và nghỉ vào 7 giờ 30 sáng hôm sau; giữa buổi làm khoảng từ 2 giờ 30 đến 3 giờ sáng, các công nhân được nghỉ để ăn uống. Về công xá thì cứ mỗi đêm chúng tôi kiếm được 1 mỹ-kim.

Trước khi lấy ba tôi, mẹ tôi là cô Caroline Preston Bell, ở vùng Staunton, tiểu bang Virginia, và là cô giáo dạy môn Latinh và Pháp-ngữ tại Chatham Hall, một trường nhà trắng ở Chatam. Tất nhiên là người không đồng ý cho tôi làm việc đêm trong xưởng chế dầu hạt bông vì có hại cho học vấn và sức khoẻ của tôi. Vậy nên về việc này tôi định không nói gì với ba má tôi là hơn cả. Vào những đêm đi làm thì tôi lên giường thật sớm, hy vọng rằng cha mẹ tôi vẫn yên trí lúc đó tôi ngủ say rồi. Khi gần tới 11 giờ khuya, tôi dậy mặc quần áo và vội vàng chạy qua 300th đến nhà máy, đưa thẻ cho người kiểm soát bấm lỗ rồi từ lúc ấy cho tới rạng đông tôi xúc hột bông vào những xe goòng nhỏ. Hột bông được xúc vào trong những chiếc thùng rồi chuyển bằng xe goòng tới các khu nhà máy để tách vỏ rồi đưa vào 1 cái máy thật mạnh để ép lấy dầu. Chất bã màu vàng còn lại thì được

(1) High-school.

nghiền nát ra thành bột rồi chộn với vỏ hột bông mà đem bán cho súc-vật ăn.

Trong kho lớn chứa hạt bông người ta dùng từ 10 tới 12 công nhân, trong số đó thường có một hay hai học sinh trung học và bao giờ cũng có 3 hay 4 người da đen. Bất cứ việc gì nhỏ nhặt xảy ra ở tỉnh Wrens hay ở các vùng lân cận dường như bao giờ tụi chúng tôi cũng biết rõ ràng từng chi tiết. Những vụ xích mích trong gia đình, những vụ đẻ hoang, những cái chết bí mật, những vụ ẩu đả, đào ngũ, những vụ ngoại tình cũng như những vụ nhăng nhện bậy bạ đều được chúng tôi cả da đen lẫn da trắng tranh luận sôi nổi suốt đêm. Bọn chúng tôi làm việc trong kho chứa hạt bông, cùng ăn bữa sáng sớm trên những đoạn đường rầy khi gặp ngày tốt trời, hoặc trong nhà nấu dầu những buổi trời mưa. Sự chung đụng ấy đã xóa tan dấu vết về lòng kỳ thị chủng tộc, và chúng tôi, da trắng cũng như da đen, đều được quyền phát-biểu ý-kiến, tha hồ nói thẳng ra những điều mình ưa thích hay ghét bỏ. Có lẽ cũng còn nhiều nơi được tự do ăn nói như ở nhà máy chúng tôi làm — điều đó tôi không dám tin chắc — nhưng theo tôi biết thì nhà máy ép dầu bông này là một cơ cấu duy nhất hoàn toàn dân chủ của thành phố này.

Khi ánh sáng ban mai soi tỏ những bộ mặt của những bác công nhân và những chú con trai đang xúc hạt bông và những chiếc thùng, tôi cho rằng tất cả những vấn đề quan trọng nhất hay tầm phào nhất mà có liên hệ tới 1.200 dân trong tỉnh đều đã được chúng tôi đem mổ xẻ cặn kẽ, tổng-kê và bình phẩm rạch ròi. Rồi tới tối hôm sau, khi trở lại làm việc, lại có nhiều tin tức mới, nhiều chuyện xấu xa của thiên hạ đã xảy ra trong tỉnh, để chúng tôi có đề tài tán gẫu với nhau.

Viên đốc công cho tôi được phép đưa bấm phiếu nửa tiếng đồng hồ trước giờ tan sở để tôi có thể kịp về nhà đúng giờ dùng bữa điểm tâm. Đến 8 giờ 20 tôi đi học rồi ở lại trường cả ngày.

Tôi giữ vững tình-trạng này được gần hai tháng, làm việc từ 2 đến 5 đêm trong một tuần trước khi giấc ngủ hoàn toàn đánh bại tôi. Nhưng khi ấy tôi đã kiếm ra và để dành được gần 30 mỹ-kim rồi. Tôi vẫn đinh ninh yên chí rằng mẹ tôi đã nghi ngờ tôi làm một việc gì lén lút mà không xin phép bà, nhưng thực ra mẹ tôi cũng không hay biết gì cả mãi cho tới một buổi sáng tôi ngủ gục trên bàn ăn điểm-tâm. Thế là việc tôi làm đêm ở nhà máy ép dầu buộc phải chấm dứt.

Kỳ nghỉ hè sắp đến, và cha tôi lúc ấy có lẽ cũng đã thỏa mãn nguyện hoặc là đã hành-diện về sáng-kiến của tôi nên người bảo tôi nếu muốn đi làm để kiếm tiền cha tôi cũng không cấm, miễn là tôi phải làm việc ban ngày trong một cửa hàng ngoài phố. Vài hôm trước khi trường đóng cửa nghỉ hè, tôi kiếm được chân quay máy in tay cho một tuần-báo địa-phương tên là *Jefferson Reporter* do Charlie Stephens làm giám đốc kiêm chủ-bút. Tuần lễ đầu tôi phụ việc xếp chữ. Tuần lễ sau đó ông chủ báo giao cho tôi việc đi lượm những tin tức cho trang sanh-hoạt xã-hội cùng là thuật những tin đáng lưu ý xảy ra trong vùng. Tôi dùng số tiền kiếm được khi làm đem tại Nhà Máy Ép Dầu để

mua một máy đánh chữ cũ ở Augusta. Ông chủ Charlie Stephens cho tôi biết là ông không có ý phản-đối việc tôi dùng máy đánh chữ riêng của tôi đó để làm việc cho nhà báo.

Mùa hè năm ấy, báo bán chạy một cách hiển nhiên, vì trong những ngày nóng nực nhất, ông chủ Charlie của tôi quyết định đi nghỉ mát ở bãi biển Tybee, gần Savannah, giao lại cho tôi việc biên tập trọn tờ báo 6 trang, kể cả việc xếp chữ, in báo cùng là xếp và gửi báo tới các độc-giả dài hạn.

Số báo *Reporter* chỉ in khoảng gần 600 tờ mỗi kỳ, và suy rằng hai trang trong in toàn quảng-cáo, bát chữ không cần thay đổi, nhưng tôi cũng phải cặm cụi làm việc tới 6 ngày trong một tuần. Sau hai tuần nghỉ mát ở bãi biển, Charlie trở về với nước da cháy nắng, thân thể khỏe mạnh, dáng điệu vui vẻ, và sau khi liếc qua những số báo do tôi ấn-hành trong thời-gian ông ta vắng mặt, Charlie tỏ vẻ rất hài lòng, và bảo rằng tôi có đủ triển-vọng để trở thành một ký-giả lành nghề. Ông còn cho tôi biết là tôi cứ việc tiếp-tục bao trọn việc làm báo thay ông trong một thời-gian nữa. Và sau khi gọi điện-thoại cho mấy nhà buôn đòi tiền quảng-cáo, ông chủ-nhiệm của tôi lại đi tới một vùng nào đó ở Middle Georgia trong một tuần lễ để câu cá.

Khi Charlie trở về tòa-soạn, tôi thấy mình có đủ can đảm để hỏi ông trả tiền công. Tính ra, ông đã nợ tôi tới 7 tuần tiền công làm cho tuần báo *Jefferson Reporter*. Ông chủ tỏ ra ngạc nhiên khi thấy tôi hỏi tới công xá. Tôi theo ông qua gian nhà in để hỏi tiền lần nữa. Ông lắc đầu một cách trịnh trọng và hỏi tôi với vẻ không vui :

— Thế anh định bắt tôi phải trả tiền công cho anh tập việc đấy à ?

Tôi trình với ông rằng tôi có thể xin ông trả tiền công cho tôi về những việc ông đã giao cho tôi làm. Ông đáp :

— Này chú Erskine ơi ! Chắc chú quên là chú hoàn toàn tự ý đến đây và ngỏ ý muốn được giúp việc tôi. Không ai đề cập gì tới việc trả tiền công cho chú học nghề làm báo. Chắc chú cũng như tôi đều nhận ra đâu là sự thực.

— Nhưng thưa ông Stephens, tôi thiết nghĩ ông cũng trả cho tôi chút đỉnh chứ. Ở nhà máy ép dầu mỗi đêm súc hột bông người ta trả cho tôi một Mỹ-kim, tôi tưởng việc làm của tôi ở đây cũng xứng đáng để ông trả tiền công đấy chứ ạ.

— Này, chú nhỏ ! Chú nên trở về nhà máy mà làm việc cũ đi thì hơn, nếu mục đích chính trong đời chú chỉ là kiếm tiền không thôi.

— Nhưng, thưa ông Stephens, xin ông trả cho tôi mỗi ngày nửa Mỹ-kim có được không ? Tôi lúng túng gượng hỏi.

Ông ta lắc đầu một cách cương quyết và đáp :

— Không !

Tôi suy nghĩ về việc này đến một tuần lễ và mãi sau mới dám hỏi ông chủ là nếu tôi xin thôi ông ta có ưng thuận không. Tôi được giải thích cho hiểu rằng xin thôi như vậy tôi không phải là một công-nhân trung-thành, nhưng bởi vì mùa Hè dầu sao thì cũng sắp hết, nên nếu như tôi muốn, tôi có toàn quyền thôi việc. Và tôi đã nghỉ việc.

(còn tiếp)

PHONG-GIAO *dịch*

PASTILLES : { VANCO — MÙI « MENTHE »
CAM — MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cuống họng

VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRƯƠNG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

HAI NGƯỜI BẠN

của : DAMON RUNYON

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

Giới văn nghệ sĩ Mỹ mỗi khi nhắc tới khu kịch nghệ Broadway của xứ họ, không thể không nhớ tới cái tên DAMON RUNYON vì theo họ chỉ có cây bút của Damon Runyon mới đủ tư cách, đủ tài ba để nói về Broadway, về những hạng người thuộc mọi từng lớp trong xã hội Mỹ chen chúc tìm sống trong cái thế giới hỗn tạp đầy những ánh sáng nê-ông từ anh gác đề-co thất nghiệp, đến ả giang hồ về già, đến tay ma cạo lưu manh, đến những cô đào hết thời đang nuối tiếc những ngày thịnh sắc v...v...

Damon Runyon là một nhà văn Mỹ đã lớn lên trong không khí của Broadway, đã sống và đã chết cũng trong cái không khí đó. Ông sanh năm 1884 và chết năm 1946 và là tác giả tập truyện ngắn GUYS AND DOLLS mà ai cũng cho là tập tranh nhỏ ghi lại một cách rất thần tình nếp sống có đủ mùng vui buồn giận... của xã hội Broadway náo nhiệt.

YID Tí-Hon và Benny Mù làm bạn với nhau đến nay tính đã được mươi lăm năm hoặc hơn. Ai cũng cho là Benny có phước vì hắn bị thong manh đến cái độ không còn trông thấy gì nữa hết, còn Yid thì trái lại, mắt hắn sáng như mắt của mọi người và có thể sáng hơn là đàng khác.

Vì lẽ đó Yid Tí-Hon là đôi mắt của Benny Mù, trông thấy bất cứ cái gì hắn đều kể lại tỉ mỉ cho Benny nghe, chẳng hạn một cuộc đua ngựa, một trận đã cầu, một pha quyền Anh, một vở kịch, một cuốn phim. Cả hai có một tật chung là thích mò đến khắp nơi để nghe ngóng mọi việc xảy ra, không cần phân biệt việc gì với việc gì. Kể cho đến lúc con bé Mary Marble bắt đầu xuất hiện trong đời của cả hai thì ta có thể nói là cả hai đã sống sung sướng và vô tư lự như hai con chó nhỏ.

Benny đã mù trong trường hợp nào, điều đó thật tôi không rõ, và tôi tin rằng trong cả cái xứ Broadway nầy cũng không có ai rõ như tôi. Mà cũng không ai hơi đâu đi tìm để rõ làm gì, mặc dầu có một lần nọ tôi đã nghe thằng Regret một thằng chuyên nghề chơi cá ngựa, bảo rằng sở dĩ Benny mù vì Benny bị lây cái bịnh của tụi trọng tài trường đua. Theo ý thằng Regret thì tất cả tụi trọng tài ở trường đua ngựa đều mù hết, vì có mù mới nhè con ngựa nó đánh mà bảo là về chót, trăm lần như một. Thằng Regret thù cay thù độc tụi trọng tài vì cớ đó.

Yid Tí-Hon đã tâm sự với tôi rằng trước kia Benny Mù có một thời làm hồ lỳ cho một sòng bạc ở Denver. Thời đó Benny hách lắm. Có một đêm nọ, xảy ra một vụ hỏa hoạn tại một khách sạn ở Larimer Street. Benny Mù, lúc đó hãy còn sáng mắt, đã nhảy vào lửa để cứu một lão già bị ngộp khói. Một tia lửa xẹt vào mắt của Benny khiến hắn bị thương và mù luôn từ đó.

Câu chuyện hào hiệp trên đây có lẽ cũng là một câu chuyện thật, nhưng tôi vẫn ngờ vì tôi biết Yid rất mến Benny, rất thích cho Benny đóng những vai anh hùng trong những truyện hắn kể về Benny. Hắn kể bằng một giọng thành thật và tin tưởng đến nỗi mọi người đều đâm ra tin quả Benny có xông thật sự vào lửa để cứu lão già. Riêng tôi thì tôi lại nghĩ : đối với bất cứ chuyện gì do dân của cái xứ Broadway nầy thuật ta đều nên dè dặt đặt một dấu hỏi to và đừng cho chuyện nào là quan trọng cả.

Nhưng có một điều mà ta có thể chắc chắn là Benny Mù đã mù đứt đuôi con nòng nọc. Hai mí mắt của hắn khép cứng. Hắn không thể giả vờ, nhiều người đã rình dò xét hắn từ nhiều năm nay chưa bao giờ bắt gặp hắn mở mắt, dầu chỉ mở một con thôi. Hơn nữa có những kẻ hoài nghi đã nhiều lần đưa Benny đến cho thầy thuốc khám, các thầy thuốc đều tuyên bố Benny quả đã mù hơn tất cả những người mù mà họ đã có dịp khám từ trước đến giờ.

Thằng Regret bảo đó là một cái hay vì đã mù rồi mà Benny còn làm lắm người sợ lên sợ xuống cái tánh quỉ quyệt của hắn, nếu hắn mà sáng mắt thì không biết ai nầy sẽ còn khổn khổ vì hắn đến đâu.

Benny thường giở trò quỉ quyệt trong lúc đánh bài cào. Hắn đánh bài cào tài nhất xứ, hắn xoi những lỗ nhỏ trên lá bài để khi sờ đến hắn nhận được ngay. Muốn đánh ăn hắn chỉ còn có nước đánh lận, mà đánh lận với người đui thì thật không còn gì xấu hổ bằng. Lại nữa Benny rất tinh, ai đánh lận với hắn hắn bắt được lập tức và thôi thì hắn chưởi la rầm rĩ.

Benny cao và ốm, khuôn mặt dài trông cũng không xấu lắm. Yid Tí-Hon thì lùn, cỡ một thước hai. Lúc Benny nắm tay Yid để Yid dẫn đi trên hè phố, thoạt nhìn người ta tưởng đâu là người cha dắt đứa con trai nhỏ.

Dĩ nhiên là không phải ngày nào dân ở Broadway cũng gặp bọn mù đứng ở góc đường chờ ngớt xe cộ qua lại. Và cũng dĩ nhiên là không phải ngày nào dân ở Broadway cũng phải làm cái việc nắm tay bọn mù dắt dùm họ qua đường. Tuy vậy chuyện Yid Tí-Hon tận tụy dắt Benny Mù trong suốt mười lăm năm quả là một chuyện hiếm có vì ai cũng biết Benny Mù rất khó tánh.

Chẳng hạn, có một lần Yid bận việc phải vắng mặt tám ngày, hắn giao Benny lại cho mấy tên : mỗi ngày mấy tên phải thay phiên nhau dắt Benny đến khắp những nơi Benny muốn đến, nghĩa là đến những nơi có xảy ra một chuyện gì. Chưa đầy tám ngày bọn mấy tên đều dội ngược vì Benny hết đòi dắt đi nơi nầy đến thúc giục đưa đi nơi nọ. Hơn nữa không có Yid hắn dâm ra gắt bẳng lạ lùng, trong mấy tên không có một tên nào nhìn được và thuật lại được rõ ràng những chuyện xảy ra cho hắn hiểu bằng Yid.

Vô tư mà nói, nếu rủi tôi có mù đi nữa tôi cũng sẽ không dám nhờ Yid Tí-Hon nhìn mọi chuyện dùm tôi. Vì có nhiều lần nghe Yid tả lại cho Benny nghe những cái xảy ra trước mắt hắn tôi có cảm tưởng là hắn cũng sắp mù đến nơi như Benny.

Tôi lại còn không thương được Benny ở một chỗ là hắn không chịu yên phận mù, hắn rất thích cãi, rất thích tỏ bày ý kiến tuy hắn không trông thấy việc đã làm hắn cãi tròn méo ra sao. Ý kiến hắn đưa ra hắn không chịu để ai bài bác cả.

Tôi thích nhứt cái cảnh Yid và Benny đi chơi cá ngựa. Cả hai đều mê môn cờ bạc nầy và về địa hạt cá ngựa Benny lại tỏ ra rất sành, sành hơn cả những tay có đôi mắt sáng và cặp ống dòm.

Tối đến cả hai mua một tờ báo bàn về đua ngựa rồi chun vào phòng. Yid đọc to bài tường thuật kết quả các cuộc đua, bảng sắp hạng ngựa và tin tức linh tinh. Benny Mù thì bàn ngang tán dọc, tính nhẩm con ngựa nào sẽ ăn độ ngày mai, cãi với Yid

liền miệng. Bất cứ con ngựa nào do Benny đưa ra Yid cũng chê là dở. Benny cho là Yid điên. Cả hai nói qua nói lại ồm tỏi hàng giờ.

Nhưng rồi đâu đó cũng kết thúc trong vòng thân mật, con ngựa của Benny vẫn được chọn đánh. Yid rất tin tưởng tài xét đoán ngựa của Benny mặc dầu mỗi khi thua hắn đều cự Benny kịch liệt. Suốt lúc ngựa chạy cả hai ngồi trên khán đài, Yid tả quang cảnh trường đua, cho Benny biết là con ngựa của Benny vẫn dẫn đầu, sự thật thì con nầy đang lẹt đẹt trong hàng chót.. Lúc nào Yid cũng muốn Benny vui.

Đến lúc con ngựa của cả hai về chót ở mức ăn thua Yid bắt đầu vỗ tay vang dậy. Benny hưởng ứng nhảy chồm chồm trên ghế, vừa nhịp gậy xuống đất vừa la «Rán lên ta ! Rán lên ta !» y như một người sáng mắt.

Tôi thuật lại tất cả những chuyện đó về Yid Tí-Hon và Benny Mù để các bạn thấy rõ cả hai quả thật là một đôi bạn chí thiết. Cả hai sống chung, cãi lẫy chung. Ở Broadway chưa ai nghe nói đến một tình bạn đằm thắm như vậy bao giờ tuy có nhiều người nghĩ rằng giữa đôi bạn phải có một vấn đề quyền lợi gì. Một tình bạn lâu dài đối với xứ Broadway là một sự đáng gọi là phi thường

Benny Mù có mấy người họ hàng thân thuộc ở miền Tây, thỉnh thoảng họ gởi tiền ra trợ giúp hắn. Yid có một phần ăn trong một xưởng chế tạo cát-kết ở Hoboken do hai người anh hắn quản đốc. Xưởng này làm ăn có mòi rất phát đạt, hai người anh vui lòng gởi tiền lời đều đều ra cho Yid xài mặc dầu Yid không thường đặt chân đến xưởng. Sự có mặt hay không có mặt Yid tại xưởng hai người anh, hắn cho là không cần thiết mấy.

Nhờ vậy Yid và Benny có đủ tiền để chi tiêu. Lâu lâu cả hai ăn cá ngựa được một số tiền nho nhỏ. Cả hai không thích lân la với ai khác, bằng lòng lẫn nhau, và thấy có nhiều hạnh phúc. Trong những năm sống chung nhau mỗi lần gặp đàn bà chưa bao giờ Yid nói với đàn bà một câu gì khác hơn câu chào lấy lệ. Còn Benny thì nhứt định là hắn không hề trông thấy đàn bà rồi, nhiều người cho đó là một cái may cho hắn. Tóm lại về khoản đàn bà, Yid và Benny không có gì để phải bận tâm.

Nhưng rồi, có một tối nọ xảy ra vụ Ike Jacobs, tên bán vé hát, tặng cho Yid và Benny hai cái vé hát vào xem buổi trình diễn đầu tiên một vở tuồng mới nhan là « MỐI TÌNH NỒNG CHÁY » không mất tiền. Kể thì Ike cũng tỏ ra rộng rãi.

Lúc màn vừa kéo lên đã thấy Yid và Benny ngồi chễm chệ ở hàng ghế đầu, trong đám những công dân tai mắt ăn mặc lịch sự. Vở « Mối tình nồng cháy » được một ban hát tiếng tăm trình diễn và ai cũng náo nức chờ xem một cái gì « có hạng ».

Dĩ nhiên, lúc tuồng hát bắt đầu Yid phải cắt nghĩa cho Benny biết những gì đang xảy ra vì nếu không có Yid cắt nghĩa Benny không thể nào thưởng thức được vở tuồng. Thoạt đầu Yid nói rất nhỏ, nhưng về sau hắn đâm hăng, nói bô bô đến nỗi người ngồi ở cuối rạp còn nghe tiếng.

Đã đành là Benny Mù có thể theo dõi một vở tuồng như bất cứ ai miễn là trên sâu khấu đào kép « đầu hót », thật nhiều, nhưng Yid cũng vẫn phải cắt nghĩa vì Benny lại thích biết rõ những kép nào đã « đầu hót » mặt mũi các kép ra sao, sân khấu được trang trí thế nào và nhiều chi tiết linh tinh khác. Khán giả chung quanh đã « suỵt, suỵt » nhiều lần, nhưng Yid và Benny vốn đã quen nghe « suỵt, suỵt » nên cả hai cứ lờ đi không thèm để ý.

« Mối tình nồng cháy » là một vở tuồng có luận đề thành ra Yid Tí-Hon và Benny Mù không hiểu được gì ráo, cả đến những ông bà tai mắt ngồi chung quanh cũng vậy. Nhưng Yid cứ cắt nghĩa bô bô và Benny lại bắt đầu nói lớn :

— Tao thấy hình như vở tuồng tối quá sức.

Yid đáp :

— Ờ... ờ... Vở tuồng có lẽ không tối mấy, nhưng cái lối diễn xuất của tụi đào kép tao thật không mê.

Chung quanh lại có tiếng « suỵt, suỵt ». Trên sân khấu các diễn viên cau mày tỏ vẻ bất bình. Yid và Benny nói gì họ đều nghe hết, họ giận nhứt câu phê bình tài diễn xuất của họ do miệng Yid thốt ra.

Một lát sau mọi người trong rạp thấy có hai tay anh chị cao lớn đi thẳng đến chỗ Yid và Benny ngồi, mời cả hai ra khỏi rạp vì ông bầu gánh cho rằng thái độ phê bình các diễn viên như vậy, dầu các diễn viên có tồi thế mấy, không phải là một thái độ của người sành nghệ thuật.

Trước hai chàng cao lớn mặt đầy sát khí, Yid và Benny đành đi ra nhưng Benny vẫn không thôi tuyên bố :

— Tao nhứt định là vở tuồng nầy tồi không tưởng tượng.

Yid cũng nói :

— Thì đã hẳn đi rồi. Tụi đào kép thật không mê được.

Trong lúc đó khán giả vỗ tay ầm ĩ. Nhiều người bảo rằng đó là khán giả hoan nghinh lối xử sự cứng rắn của ông bầu đối với hai tên phá đám nhưng về sau hỏi kỹ lại đó là khán giả thông cảm mấy câu tuyên bố của Yid và Benny.

Bị đuổi ra khỏi rạp Yid và Benny tỏ vẻ bất cần. Trong đời của cả hai đã hơn một lần cả hai đã bị đuổi ra như vậy. Nhưng cái việc khiến cả hai bất mãn nhứt là việc ông bầu gánh không chịu trả lại tiền hai cái vé, viện cớ hai cái vé là hai cái vé mời.

Cả hai đang đứng ngơ ngơ ngáo ngáo trên vỉa hè, đang chửi đời không dứt thì bỗng từ trong rạp có một nàng tên Mary Marble chạy vụt ra. Nàng ta giận đỏ mặt. Theo

lời nàng thì ở màn hai các nhơn vật trong vở tuồng đã nói ra một vài câu khá tục tằn. Nàng thuộc hạng những cô gái cho rằng những câu tục tằn như thề không nên để lọt vào tai những thiếu nữ chưa chồng. Mà nàng chính là một trong những thiếu nữ chưa chồng kia vậy.

Lúc đó Yid Tí-Hon và Benny Mù không biết nàng là Mary Marble, không biết nàng là hạng cha căng chú kiết nào. Nàng đi thẳng đến chỗ hai người đứng và nói :

— Em khen hai ông về ý kiến xác đáng của hai ông. Lúc nãy trong rạp hai ông nói gì em đều nghe rõ hết. Em đồng ý với hai ông. Vở tuồng tối quá và đào kép thật không thể mê.

Từ buổi gặp gỡ đó xảy ra cái vụ Mary Marble lẽo đẽo đi theo Yid Tí-Hon và Benny Mù mỗi khi nàng có một chút thì giờ rãnh. Nàng có một gian hàng nhỏ bán vớ đàn bà trong khu Broadway. Đi với hai người, nàng thường tranh làm cái bổn phận của Yid trước kia, nàng cắt nghĩa cho Benny những gì xảy ra trước mắt vì Trời đã sanh nàng ra như vậy.

Kể về hình dáng bên ngoài thì tôi sẽ ngần ngại khi phải gọi Mary Marble là một cô gái đẹp. Nàng ta không đến nỗi xấu nhứt Broadway nhưng nếu ở đây có ai cắc cớ tổ chức cuộc thi hoa hậu tôi dám nói chắc chắn nàng sẽ đoạt giải đồng hạng với cô hạng bét. Mũi nàng to bằng cái nắm tay, chân nàng bẹt ra như chân voi, về đường eo của thân mình nàng thì thôi xin miễn nói. Thằng Regret, thằng chuyên sống về nghề cá ngựa, đã nói nếu Mary Marble bằng lòng dự cuộc thi chạy bộ băng đồng nó dám dốc hết túi ra để cá về nàng mà không sợ thua. Nhưng thằng Regret là thằng ba-xạo, ý kiến của nó về Mary Marble không đáng cho mình đếm xỉa.

Mary Marble trạc hai mươi lăm tuổi, mặc dầu cũng lại chính cái thằng Regret đã tuyên bố dám bắt cá với tỉ lệ sáu ăn năm là ít nhứt nàng ta cũng đã mang nặng hai mươi tám cái xuân rồi. Nhưng dầu sao đi nữa thì ở Mary Marble cũng còn cái khiến mình thương được : đó là giọng nói êm và trong như tiếng oanh của nàng. Nếu nàng ít nói hơn một chút thì thật là hoàn toàn hết sức.

Nàng gốc gác ở một làng nhỏ trong tiểu bang Pennsylvania, có học thức và có tiếng rất đứng đắn. Giá trị của một cô gái « xí » như Mary Marble đối với mắt dân Broadway chỉ nằm trong hai tiếng đứng đắn đó thôi. Nhiều người lấy làm lạ không hiểu tại sao nàng lại bám Yid và Benny như bóng bám hình. Nhưng nghĩ kỹ thì việc đó cũng không hại gì thanh danh nàng, Yid và Benny không phải là phường có can đảm hại đời các cô thiếu nữ.

Bây giờ mỗi tối thay vì rút vào phòng để bàn về ngựa, Yid Tí-Hon và Benny Mù lại xoay ra nói chuyện về Mary Marble. Benny hỏi Yid liên miên :

— Nè Yid, mặt mũi Marry Marble ra sao ?

Yid đáp:

— Cô ta đẹp lắm.

Thật không còn gì phản sự thật bằng. Nhiều người tưởng Yid nói thế để làm đẹp lòng Benny vì Benny chỉ thích nghe Yid khen Mary Marble, nhưng về sau dò hỏi kỹ lại thì thật chính trong thâm tâm Yid Tí-Hon hắn cũng cho là Mary Marble đẹp lắm. Hắn nói:

— Trông cô ta như một nàng tiên.

Benny Mù gật đầu:

— Đúng, đúng, cứ nói nữa tao nghe.

Và Yid tiếp tục khen Mary Marble đủ cách. Nếu quả thật Mary Marble mà có được một phần mười cái nhan sắc Yid gán cho nàng, tôi dám chắc ở Broadway sẽ có vô số thằng giết nhau để tranh trái tim nàng.

Benny Mù thường nói:

— Phải rồi. Chính tao tao cũng hình dung cô ta như vậy. Chưa lúc nào tao oán cái ông Trời bắt tao mang cái tật đui bằng cái lúc nầy. Điều tao ao ước nhứt đời bây giờ là thấy được nét mặt Mary.

Coi bộ Benny Mù đâm ra si tình Mary Marble nặng. Cứ theo lời Yid Tí-Hon khen nức nở nàng, thì mình cũng không lấy làm lạ lắm. Nếu từ nào đến giờ mình không thấy mặt Mary, nội cái việc nghe Yid nói về nàng cũng đủ khiến mình mê đặc nàng rồi.

Nhưng Benny Mù không chịu công khai thú nhận là đã cảm Mary Marble. Có lẽ Benny thuộc hạng đàn ông si tình mà không biết rõ si tình là cái chi chi. Hắn chỉ biết có một điều là hắn thích có Mary bên cạnh, thích nghe Marry nói. Riêng về Mary thì nàng cũng thích như Benny vậy.

Hiện giờ thì Yid Tí-Hon và Benny Mù vẫn là đôi bạn thân. Nhưng có nhiều người để ý thấy Yid Tí-Hon buồn ủ rũ, họ nghĩ có lẽ Yid buồn vì Yid thấy ông bạn vàng Benny sắp bỏ rơi mình sau bao nhiêu năm chia bùi sớt ngọt. Do đó mọi người đâm ra có thiện cảm với Yid Tí-Hon, có người còn hứa sẽ tìm cho Yid một chú mù khác để Yid dắt nếu quả thật Benny Mù xử tệ với Yid.

Thế rồi có một buổi chiều thứ bảy, Yid Tí-Hon bảo với Benny là hắn phải đi Hoboken gặp hai anh hắn về vụ cái xưởng may cát-kết. Hôm đó Mary Marble bận việc suốt ngày ở gian hàng bán vớ của nàng không thể trông chừng Benny được nên Yid Tí-Hon rủ Benny Mù đi theo hắn.

Benny Mù thì có để ý quái gì đến câu chuyện xưởng may cát-kết. Hắn chịu đi với Yid chỉ vì nghe Yid khoe có quen ở Hoboken một tên Hòa-Lan bán rượu bia ngon chánh hiệu con nai. Benny Mù chỉ thích có bấy nhiêu. Từ ngày hắn quen Mary Marble hắn ít có dịp uống được bia ngon vì Mary Marble rất nghiêm khắc với hắn về khoản rượu chè.

Thế là cả hai đi Hoboken. Yid Ti-Hon gặp hai anh hắn về vụ cái xưởng cát-kết, sau đó hắn dắt Benny Mù đến tiệm tên Hòa-Lan cho Benny uống thứ bia chánh hiệu. Uống xong cả hai mới vỡ lẽ là thứ bia này cũng không chánh hiệu và cũng không ngon gì đó mà chỉ là loại bia rẻ tiền pha rượu mạnh uống vào chỉ tổ nhức đầu chóng mặt. Nhưng Yid và Benny cũng chẳng để ý làm gì, uống được bia dầu là bia tồi cũng còn hơn là không uống được bia gì cả.

Cả hai lân la trong tiệm tên Hòa-Lan một lúc lâu, đoạn ra bến đáp đò máy quay về. Yid bảo đi đò máy thích hơn vì còn có thể hưởng được ngọn gió mát trên sông rộng. Với Benny thì đi về bằng đò máy hoặc bằng bất cứ gì hắn cũng không cần, miễn là rốt lại hắn về được đến New-York và gặp được Mary Marble là hắn hả.

Đò máy không đông khách lắm vì lúc đó đã sắp nửa đêm. Dân ở khu New-Jersey đều quay về nhà ngủ hết. Trên đò chỉ có Yid và Benny và bốn, năm hành khách khác đang nằm thẳng cẳng ngủ khò.

Chắc các bạn cũng đã từng thấy qua một chiếc đò máy như thế nào rồi. Ở mỗi đầu đò máy có dựng một tấm vỉ sắt to để ngăn xe cộ, hành khách hoặc hàng hóa rơi xuống nước trong lúc đò chạy giữa sông.

Lúc bấy giờ Yid Tí-Hon đứng ở một đầu đò máy cạnh tấm vỉ sắt, đang hít ngọn gió đêm. Benny thì tựa vào lan can ngay cửa phòng hành khách, đang hút một điếu xi-gà to tướng của tên chủ quán Hòa-Lan cho lúc nãy và có lẽ đang nghĩ tới Mary Marble. Bỗng Yid Tí-Hon cất tiếng gọi Benny :

— Ê Benny, đi lại đây chơi.

Benny quay lại, đi về phía phát ra tiếng gọi, nghĩa là về phía sau đò máy quơ hai tay chờ nắm bàn tay Yid. Hai phút sau, hắn bước lọt ra ngoài sàn đò và rơi tuột xuống sông.

Vào mùa thu nước sông lạnh không thua nước đá, Benny cồ ngoi đầu lên, kêu chói lói nhưng chiếc đò vẫn chạy băng băng, trên đò không một ai nghe tiếng Benny kêu hết.

Benny lại không biết lội, hắn chìm xuống, từ trong miệng hắn phát ra những tiếng kêu ục ục. Hắn cồ ngoi lên một lần nữa và gọi rất rõ ràng :

— Yid ơi, thôi vĩnh biệt mầy.

Bầy giờ từ trên đò bỗng có một bóng người phóng mình xuống nước một cái đùng. Yid Tí-Hon lội rất nhanh về phía Benny, hắn lội rất giỏi. Nếu Johnny Weismuller mà thấy hắn lội, chắc cũng phải phục tài.

Benny chìm xuống lần thứ ba. Khi Yid lặn xuống nắm được cổ áo Benny thì Benny đã ngất đi hết còn biết trời đất gì nữa cả.

Vốn nhỏ thó nên Yid phải chật vật lắm mới xốc được Benny lên mặt nước. Đò máy chạy đã khá xa, không ai ngờ vừa có hai người rơi

xuống nước. May thay có một chiếc tàu dòng đi ngang, vớt được hai người, nếu không có lẽ Yid còn phải xốc Benny bơi đến sáng.

Chủ tàu là một lão già có bộ râu trê tên là Deusenberg. Lão đặt Yid và Benny nằm trên ghế bố, cho Yid và Benny uống mấy ngụm rượu gin.

Về tới New-York lão chủ tàu thả cả hai lên Đại lộ thứ Bốn mươi hai. Benny vẫn còn bất tỉnh, một là vì nước sông, hai là vì rượu gin, thành ra Yid phải gọi xe tắc-xi chở thẳng Benny vào bệnh viện.

Luôn trong mấy ngày tánh mạng của Benny như treo trên sợi chỉ. Giúp hắn mửa hết nước ra rồi, nhơn viên bệnh viện còn phải chích thuốc cho hắn dã cơn say. Mary Marble ngồi sát đầu giường, gây với Yid Tí-Hon dữ dội. Nàng bảo Yid phải là thằng ngu mới để Benny đi một mình trên đò như vậy, mới để Benny uống mấy ngụm rượu gin của lão chủ tàu.

Yid Tí-Hon không cãi gì cả, mặt hắn xịu xuống như mặt đưa ma. Sau rốt, hôm Benny bắt đầu tỉnh táo, Yid đến ngồi bên giường Benny, nói với Benny :

— Benny, bây giờ tao phải thú thật với mầy một việc, thú xong tao sẽ đi khuất mắt mầy, không chừng tao sẽ đi tự tử.

— Benny (Yid nói) chính tao đã cố ý làm mầy té xuống sông. Chính tao đã mở tầm vi sắt, đã gọi mầy để mầy đi lọt ra ngoài đò. Tao hối hận vô cùng. Nhưng đó là tại tao yêu Mary quá. Tao chưa nói chuyện đó với ai, cả với Mary, vì tao biết Mary yêu mầy cũng như biết mầy yêu Mary vậy.

« Tao (Yid nói) tao yêu Mary ngay từ bữa tôi gặp Mary lần đầu, tình yêu đã làm tao điên dại. Tao tự bảo tao : nếu mầy chết có lẽ Mary sẽ quay lại với tao và sẽ yêu tao. Nhưng (nói đến đây Yid khóc nức như mưa) lúc tao nghe mày kêu : Yid ơi, thôi tao vĩnh biệt mầy» tao bỗng nghe như tim tao nát ra, tao vội vàng nhảy ngay xuống nước. Bây giờ mầy biết rõ chuyện rồi, tao phải đi, phải đi cho khuất mắt. Tao thật là thằng không đáng sống ».

Benny Mù nói :

— Nhưng Yid ơi, câu chuyện mầy kể tao biết trước cả rồi. Tao hiểu ngay từ cái lúc tao rơi xuống nước, bởi vì tuy tao đui tao vẫn biết rõ nhiều chuyện hơn mầy. Tao biết là mầy muốn cho tao chết, nếu không thì mầy đã níu tao lúc tao vừa té vì lúc đó mầy đứng không xa.

« Tao biết rõ (Benny nói tiếp) chính mầy đã mở tầm vi sắt ở đầu đò. Cho nên lúc té tao chỉ kêu lên có một lần, sợ người trên đò hay chuyện. Tao muốn làm vừa ý mầy.

Yid Tí-Hon kêu lên thảng thốt :

— Trời ơi, tao thật không ngờ. Thật tao hết biết nói sao. Tao không thể tưởng tượng mầy xuôi tay chịu chết không kêu ca gì cả.

Benny Mù nắm tay Yid, nói :

— Yid ơi, tao mang ơn mày nhiều lắm thành ra tao nghĩ : nếu cái chết của tao có ích lợi cho mầy thì tao rất vui lòng chết. Nhưng tao không hiểu tại sao mày lại không chịu chọn cho tao một cái chết khác, êm ái hơn, mầy vẫn biết là tao sợ nước lắm mà. Bây giờ về chuyện Mary, nếu mầy...

Nhưng Yid không để Benny nói hết câu, hắn chận ngang và nói :

— Benny, nếu mầy có thể chết vì tao, tao há không hi sinh được một con đàn bà để đáp lòng mầy ? Hôm qua hai anh tao đã bảo nếu tao lấy một cô gái khác đạo làm vợ, hai anh tao sẽ ngưng tiền tháng của tao liền. Vậy mầy cưới Mary đi, tao chúc vợ chồng mầy trăm năm hạnh phúc.

Rốt lại đến đoạn cuối câu truyện người ta thấy Mary Marble trở thành vợ Benny Mù. Benny có về sống trong hạnh phúc mặc dầu có nhiều người bảo là hiện giờ vợ hắn không cắt nghĩa những việc xảy ra hàng ngày cho hắn nghe tỉ mỉ bằng hồi hắn còn sống chung với Yid Tí-Hon. Về phần Yid Tí-Hon, hắn quay về Hoboken trông nom xưởng cát-kết với hai anh hắn và không bao giờ gặp lại Benny Mù nữa vì Mary Marble còn thù hắn về chuyện mầy ngụm rượu gin cho Benny uống.

Tôi thì tôi vẫn cho rằng Yid Tí-Hon đã hi sinh nhiều cho Benny Mù, hắn đã tỏ ra anh hùng trong việc hắn nhảy xuống nước cứu sống Benny. Hôm nọ chính tôi đã nói với thằng Regret như vậy, nhưng thằng Regret cười lạt bảo tôi :

— Kể ra thì Yid Tí-Hon cũng làm ra cái vẻ hi sinh cho Benny Mù thật đó, kể ra thì nó cũng anh hùng. Nhưng (thằng Regret tiếp) có nhiều người trách nó đã bày chuyện ra như vậy để có cớ trao cục nợ là con Mary Marble xấu hoắc cho thằng đui là Benny ngửa lưng ra rước.

Damon Runyon

NGUYỄN-MINH-HOÀNG *dịch*

Để sống một đời sống tự-do

HẰNG NGÀY CÁC BẠN HÃY ĐỌC

***nhật báo* TỰ-DO**

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ-DO

bài ca tuổi nhỏ

PHẠM - LÊ - PHAN

Lên dương cầm đi anh
Cho nắng lụa ca trên cành gió biếc
Em sẽ hát bản Tình Ca Thứ Nhất
Bằng ca dao bằng thần thoại lên mười
Tìm thuở chim muông còn nói tiếng người
Những nàng Tiên, những nàng Công Chúa đẹp
Điện Ngọc lầu Vàng cây đường suối mật
Đêm Hằng Nga, chú Cuội, Thần Nông
Nước sữa Ngân Hà sao Vịt bềnh bồng...

* * *

Anh gọi hồ cầm nữa nhé
Những cung trầm — những cung trầm kể lể
Mắt bà chìm như giọng nói : ngày xưa...
Lạc Long Quân kết duyên nàng Âu Cơ
Trăm quả trứng thu ân tình một bọc
Chia đôi họ : Tiên lên Non, Rồng nước
Những Hùng Vương, Phù Đổng sáng trong mơ
Đêm Nam Xương sầu bóng lẻ mong chờ
Ngày tái ngộ sao nỡ là vĩnh quyết
Chuyện Tấm Cám, Trầu Cau đầy tha thiết
Nàng Cúc Hoa tiên nữ dựng hồi sinh.

* * *

Nâng tiêu trúc lên anh
Vào Quan Họ, sang Trống Quân, Cò lả
Chuyển Nam Bình, Vọng Cổ, Hò Lơ...
Đất nước chúng mình duyên dáng giọng đò đưa
Ươm tuổi nhỏ đẹp tình thơ lục bát
Những lũy tre xanh, dòng sông tấu nhạc
Đường sông trâu, cá trắm vượt ao tù
Bếp lửa chiều Đông, khăn mỏ quạ vào thu
Vành nhiễu Tam Giang, thắt lưng hoa lý
Hợp tấu đi anh dựng mùa vui thế hệ
Bằng tuổi non say giấc ngủ Thiên Thần
Cho em vào Vĩnh Cửu một mùa Xuân...

P. L. P.

KHÔNG

ai lắng bên chân hạt bụi đường
ngàn năm thầm kể chuyện tang thương
non mòn đá lở đau lòng đất
vật đổi sao dời tủi lệ sương
héo úa vẫn chờ sau lá nụ
phai tàn sẵn đợi giữa hoa hương
hỡi ơi có đầy mà không đầy
giọt nước tan vào cõi đại dương

NGỦ

cả một thời xưa còn đầy ư
lăng đài khuất bóng lá âm u
quặn mình dâu bể đau thành quách
lở tượng phong sương tủi đại phu
thế sự đổi thay tuần bách đại
linh hồn thức ngủ giấc thiên thu
nỗi lòng vạn cổ câu chìm nổi
không nói đôi lời những chiếc lư.

Nam giao Huế 55

ĐẤT LẠ MƯA

trời mưa đất lạ buồn teo
ướt trơn ngõ vắng đèo heo bến đò
mái lều nặng hạt mưa to
có người trở gối nằm cho nghiêng sầu

Bến sông Bồ 56

NGUYỄN-MẠNH-CÔN

MEA CULPA!

NGÀY mồng 3 tháng 3, âm lịch Bính Tuất (1946), chúng tôi cùng dậy sớm trong nhà giam Ba-Xã. Những tiếng, chắc là tiếng súng, nổ chát chúa đằng sau, bên phải, bên trái nhà giam. Riêng phía trước im lặng, vì qua một con đường rộng, chỉ có một bãi đất hoang chạy dài vào tận trong núi.

Những tiếng nổ, tiếp ngay sau lại có tiếng réo, nhất định là tiếng súng. Súng bắn gì, chúng tôi không biết được, nhưng cứ mỗi lần nghe tiếng nổ là một lần chúng tôi thấy một luồng tê lạnh từ trong lòng ngực lan ra khắp chân tay. Chúng tôi biết đó là triệu chứng của sự sợ hãi đến cực độ bị nén đọng. Chúng tôi, cả bốn người, cùng biết chắc hôm nay phải chết, nhưng cả bốn đều cố giữ một vẻ ngoài bình thản.

⁂

Tại sao phải chết ? Tại sao cố giữ vẻ ngoài bình thản ? Để trả lời, thế tất tôi phải nhắc lại cả một giai đoạn lịch sử nước nhà, giai đoạn đấng tranh 1945-46, với tất cả những

rối ren, những dăng mắc giữa những đoàn thể chính trị hồi bấy giờ. Nhưng đó là những điều không quan hệ mấy đến câu truyện tôi sắp kể.

Bởi vậy, tôi thấy chỉ cần phải thuật lại rằng bốn chúng tôi cùng là cán bộ của một đảng chính trị nhưng nặng về quân sự. Đảng chúng tôi giao tranh với Việt-Minh đã gần được nửa năm thì chúng tôi bị bắt. Ba người từ Lạng-sơn, lãnh sứ mạng về họp Quốc-hội, bị bắt ở Đồng-Mỏ. Tôi ở Hà-nội, điều đình với Trung-ương Việt-Minh xong, đem thư của một lãnh tụ chính quyền lên gặp tỉnh bộ Lạng-sơn để yêu cầu họ trả tự do cho những người bị bắt, thì cách tỉnh lỵ 3 cây số, tôi cũng bị trói nốt đem vào Ba-Xã.

Ba-Xã là một thung lũng nhỏ, có núi cao vây chung quanh trùng trùng điệp điệp. Một con đường trải đá chạy giữa thung lũng, theo suốt chiều dọc. Bên lề đường, quá về phía Nam, có một xóm nhỏ, một trường tiểu học xây gạch lợp ngói nay là cơ quan tỉnh, một cửa hiệu khách trú hai tầng dùng làm căn cứ quân sự, và sau hết, ngay ở ven đường, trước cơ quan tỉnh, là trại giam vách bằng nứa, mái lợp lá.

Trại giam chỉ là một căn nhà nhỏ, sơ sài, ọp ẹp. Thế mà không thể nào vượt ngục, bởi vách nứa, cũng như mái lá gồi, khẽ đặt tay đã có tiếng động. Chúng tôi lại bị giam chung với những người tội nhẹ, như đánh nhau, quỵt nợ, hay ăn trộm ăn cắp. Những người này sợ bị liên lụy, sẽ kêu lên mỗi khi thấy chúng tôi có hành động đáng ngờ.

Chúng tôi đành yên phận, sau khi kiểm điểm những khả năng vượt ngục, nhất là từ trại giam vào chân núi, đi phía nào cũng phải qua một quãng rộng và phẳng, ít lắm là ngót một cây số. Hơn nữa, nói về vượt ngục, chúng tôi không được quên rằng Ba-Xã ở giữa khu vực đồng bào Thổ, mà từ mặt mũi đến áo quần, từ ngôn ngữ đến sự không có lấy một tờ chứng minh thư nhỏ nhất trong tay, nhất định chúng tôi không thể về tới Lạng-sơn, cách nơi chúng tôi bị giam 18 cây số đường chim bay qua đỉnh núi.

Đỉnh núi suốt ngày đêm đọng mây trắng phau. Chúng tôi chen nhau bên khung cửa sổ độc nhất, mở ra phía đường cái, để đếm những hòn đá tai mèo nhô lên khỏi mặt đất đỏ, để nhìn theo những đám mây chầm chậm trôi về Nam, ngầm ngầm chờ đợi một cái gì mà chính mình tin chắc không bao giờ đến. Cái gì ấy là tự do.

Tự do, lúc bấy giờ đối với chúng tôi, vừa là hy vọng, vừa là tuyệt vọng. Là hy vọng thì vô lý, sự suy luận trong chúng tôi chống lại tất cả mọi nguồn hy vọng : chúng tôi biết Việt-Minh giết tất cả mọi cán bộ cao cấp của phe đối lập chẳng may lọt vào tay họ. Hoàn cảnh rõ rệt là hoàn toàn tuyệt vọng, nhưng lòng tham sống không chịu cho chúng tôi tuyệt vọng. Thành thử chúng

tôi khoắc khoải từng giây từng phút, mỗi giây phút tinh thần thêm mòn mỏi vì chờ đợi một quyết định dù tốt, dù xấu.

***

Quyết định đã đến vào buổi chiều ngày mồng 1 tháng Ba âm lịch. Hôm đó, bên chúng tôi có thêm một cán bộ phân đội (1) bị bắt từ ngoài mặt trận, hai hôm trước. Anh đã bị nhiều trận đòn rất đau khi còn bị giữ trong các đơn vị địch, sau lại bị bỏ đói luôn từ lúc bị bắt, nên khi vào đến trại giam anh đã ngất ngư muốn chết lịm hẳn.

Chúng tôi nhờ dấu hiệu riêng mà nhận ra anh là một đồng chí. Sự thương sót và chăm lo cho anh, ở chúng tôi, có pha thêm nhiều xúc động rất gần gụi với sự hổi hận. Bởi lẽ sự đau khổ của anh có một phần bắt nguồn ở lòng anh tin tưởng vào chúng tôi, vào những cấp chỉ huy hoặc nhầm lỗi hoặc bất lực. Chúng tôi đã, suốt đêm, soa bóp cho anh đỡ đau, bón cơm cho anh đỡ đói, an ủi cho anh đỡ khổ và khuyến khích cho anh đỡ sợ.

Anh nhờ sự săn sóc của chúng tôi, đến gần sáng thì tỉnh hẳn. Nhờ anh nói được đôi ba câu, chúng tôi mới biết rằng tất cả những lời an ủi hay khuyến khích của chúng tôi đều vô hiệu. Là vì từ đơn vị về đây, anh đã qua tỉnh bộ (2). Ở đó, anh đã gặp Quang-Long, chính trị viên Chi-đội Giải phóng quân Lạng-Sơn (3). Quang-Long bảo anh trước : tối hôm nay, mồng Hai, sẽ xử tử chín người, trong đó có anh. Và nội ngày mai, mồng Ba, sẽ giết bảy người nữa, trong đó có bốn chúng tôi.

Anh nói thêm, để giải thích sự tin chắc của anh, rằng ngày Thanh-minh là một Tết trọng của đồng bào Thổ, ngang với Tết Nguyên-đán. Đồng bào Thổ còn rất tin vào thần thánh và linh hồn, cho nên đem xử tử mười sáu tù binh đổi phương làm hai lần, ấy là làm một thứ lễ, tựa như tế cờ, để giải oan và giúp cho chóng được đầu thai sang kiếp khác, những cán bộ, đội viên với dân chúng trong « Mặt Trận », đã thiệt mạng trong khi chiến đấu với bọn « quan Phục-quốc » (4). Anh nhắc đi nhắc lại hai ba lần rằng Quang-Long bảo anh như thế. Rồi sau, anh im lặng suốt ngày hôm mồng Hai, chỉ họa hoằn lắm mới thở dài, trong hơi gió thoảng nghe có tiếng gọi tên người, có lẽ là vợ, con anh tập nói.

***

Người đồng chí của chúng tôi như thế là đương dọn mình để chờ chết vào buổi tối. Trong tâm hồn chất

---

(1) Trung đội trưởng.

(2) Tỉnh đảng bộ Việt-Minh, khác với cơ quan chính quyền gọi là Ủy ban tỉnh.

(3) Chi đội : trung đoàn. — Giải phóng quân sau đổi làm Vệ quốc quân, rồi Vệ quốc đoàn.

(4) Thủ đoạn tuyên truyền. Đồng bào thiểu số vốn sợ và thù oán phong kiến, nên Việt-Minh tuyên truyền rằng chúng tôi muốn chiếm chính quyền để làm quan !

phác của anh, anh tin chắc vào lời viên cán bộ « Vẹm ». Chúng tôi đã đành cũng tin, bởi đã coi là thể nào cũng phải chết, mà chết vào một dịp lấy lòng dân của đối phương lại càng có lý lắm. Nhưng, tôi đã nói thề, để chống lại cái chết sờ sờ ngay trước mắt rồi, chúng tôi vẫn cố nuôi một thứ hy vọng ngầm ngầm, mỏng manh nhưng dai dẳng.

Tôi còn nhớ mỗi người chúng tôi nói một câu :

— Vẹm đã nói, Vẹm không làm !

— Vẹm không dám giết đại biểu Quốc hội !

— Chúng nó có muốn giết cũng chưa giết, vì để chúng ta sống, chúng nó có thể đòi đổi lấy quyền lợi khác !

Và sau cùng, một anh đặt câu hỏi :

— Chúng nó giết chúng ta làm gì ? Có lợi gì cơ chứ ?

Mấy ý kiến, trong lúc giống như người chết đuối cố với lấy bọt, đều có vẻ hữu lý. Nhưng trong thâm tâm chúng tôi, mỗi ý kiến đã được giải quyết xong suôi. Vẹm đã nói, nhưng nói với kẻ địch đã bị bắt, nên Vẹm sẽ làm. Vẹm không sợ gì Quốc hội, bởi lẽ giản dị là Vẹm đã giết khá nhiều đại biểu Quốc hội rồi. Vẹm không cần giữ chúng tôi để trao đổi, vì Vẹm đương ở trong thế toàn thắng và quyết định. Sau hết, nếu giết chúng tôi không có lợi gì, thì ít ra giết chúng tôi Vẹm cũng đỡ công nuôi, công canh giữ ngay trước mắt, lại trừ tuyệt được hậu hoạn sau này, huống hồ theo lời Quang-Long, cái chết của chúng tôi còn có thể giải oan cho những linh hồn khác được trở về dương thế ?

Vẹm sẽ giết.

Vẹm đã giết. — Ngay đầu canh hai ngày mồng Hai, hơn một chục đội viên, đeo phù hiệu sao vàng trên nền tròn đỏ, đã vào điểm lấy đủ chín tù binh, trong số đó có anh cán bộ phân đội của chúng tôi. Anh không một lời nói, đứng yên cho bọn đội viên trói quặt hai tay ra sau lưng. Anh không nói, nhưng mắt anh cố nhìn trở lại chúng tôi cho đến khi anh khuất sau cánh cửa. Cái nhìn ấy, chắc hẳn cả bốn anh em chúng tôi cùng hiểu, là một sự gửi lại một phần nào sự sống còn chan chứa trong anh, trong phút cuối cùng. Riêng tôi, tôi còn có cảm giác như anh muốn xin chúng tôi — là cấp trên — bớt cho anh một chút can đảm, để đi thẳng được hai chân cho tới chỗ chết.

Anh đi rồi, trong một thời gian dài lắm, số anh em còn ở lại trong phòng giam còn như nín thở. Thậm chí không có ai dám cựa mình trên sàn nứa. Tôi bất giác bâng khuâng như có một mình đứng trơ vơ một nơi vắng lặng, ở bên ngoài tất cả mọi hình ảnh và cảm tình quen thuộc. Anh phân đội trưởng đã đến đây, đã bị trói vào cây cột tre vầu ngay chính giữa căn phòng... Anh đi rồi, anh chưa chết nhưng sắp chết, sự có mặt ngắn ngủi của anh trở thành một nghịch lý, một sự kiện vô cùng vô nghĩa : cả một cuộc sống của con

người có thật, mà từ bây giờ đã không để lại dấu vết gì gọi là chứng minh được rằng sự sống ấy « đã có ». Con người có xương thịt, có đau khổ tê dại rõ rệt như vậy, mà chỉ một phút sau đã là « không có » thì còn có gì đáng kinh sợ cho bằng !

Thời gian ngưng lại, không gian đông đặc lại trong phòng. Những người bị giam vì tội nhẹ lắm lét nhìn nhau. Một vài người ban nẫy đã ngồi lên bây giờ lại khẽ khàng nằm xuống. Một lát sau, người ta mới bắt đầu thầm thì những câu truyện bỏ giở. Dưới ánh sáng chập chờn của cây nến đúc bằng nhựa trám, có những người nghển cổ lên nhìn chúng tôi thật nhanh rồi lại đặt đầu xuống sàn nứa.

Người ta, nghĩa là anh em cùng ở trong phòng giam, thương chúng tôi lắm. Nhất là ông « ký ga » Bản-Thí là người đường xuôi độc nhất, ngoài bốn chúng tôi. Ông ký ga, mà tôi không nhớ tên, thỉnh thoảng lại lồm cồm bò dưới đất, giữa hai bên sàn nứa, đem đến cho tôi một điếu thuốc lào. Tôi đoán chắc ông biết tôi đương cần một thứ khói, một thứ khói nó giúp người ta coi cái chết là rất nhẹ. Ông bò đến bên cạnh tôi, ngồi nép vào gầm sàn, rồi đánh diêm, đưa ống điếu vào tận miệng cho tôi. Tôi hút khẽ, nhưng hút cho đến khi điếu thuốc còn toàn gio bị rít tụt vào trong nõ. Ông đỡ lấy cái ống tre, cầm tay tôi trong một giây, đủ nói thật khẽ một lời an ủi : — « *Đừng sợ, chắc không có gì đâu !* ». Nói đoạn, ông lồm cồm bò về chỗ, để một lát sau, lại trở lại, với một điếu thuốc lào khác.

Cứ như thế, chúng tôi thì ngồi yên, ông ký ga thì bò đi, bò lại. Đến sáng rõ, sau khi đồng chí gác mở cửa cho những ai cần đi đại, tiểu tiện rồi, ông ký ga được đến ngồi chung với chúng tôi một góc buồng. Người nhỏ mà gầy, nét mặt rất thư sinh, ông thỉnh thoảng liếc nhìn chúng tôi một cái thật nhanh rồi lại thở dài.

Chính cái tiếng thở dài não nuột của ông làm cho tôi đã rồi ruột càng thêm rồi ruột. Bởi vì miệng ông vẫn nói « chắc không có gì đâu ! », nhưng tất cả cử chỉ của ông đều chứng tỏ ông biết chắc là « có gì ». Là có cái chết đến với chúng tôi nội ngày hôm nay. Cái chết đáng thương nhất, đối với ông, là cái chết của anh T. L. Anh T. L. viết báo Ngày-Nay, tác giả cuốn « Hà-Nội lầm than », mà vào đến cái trạm giam lạ lùng, heo hút giữa chiến khu này còn có người biết được thì thật là một điều đáng hãnh diện.

Nhưng chúng tôi còn lòng dạ nào nghĩ đến văn chương lúc bấy giờ nữa. Nhất là vì trời càng sáng rõ, chúng tôi càng có thêm bằng chứng rõ rệt về cái chết của anh phân đội trưởng của chúng tôi : bộ quần áo, cái mũ ca-lô, cái thắt lưng của anh, đều có mang dấu in P. Q., đã bị bọn đội viên chia nhau mang trên người chúng.

Độc ác nhất là tên tiểu đội trưởng phụ trách canh gác. Có lẽ chưa biết

gì về sự lo lắng của chúng tôi, nó đến bên ngoài cánh cửa bằng nứa đan, và gọi tôi, nó bảo : — « *Em mừng đồng chí, hôm nay đồng chí pây mừ mà !* ». Tôi nghe không hiểu hai chữ « pây mừ », hỏi lại nó, thì nó cười một cách độc ác, rồi dậm chân xuống đất, nó chỉ tay nói to : — « *Mừ rườn mà ! Đi về mà ! Đi về cái đất mà !* ». Nó nói đoạn, một ít đồng bào người Thổ bật lên cười. Tôi thốt nhiên hiểu ý nó báo trước cho tôi biết mà sợ.

Quả nhiên nó đoán đúng tâm lý tôi. Trước mắt tôi, ngay lúc ấy, nó là đại diện tối cao của chính quyền địch. Tôi cố nhiên muốn hỏi thăm nó để biết rõ hơn. Nhưng tôi vừa nuốt được cái khối hơi nghẹn trong cổ, mới há miệng hỏi nó : — « *Đồng chí ! Đồng chí làm ơn...* » Thì nó quay ngoắt đi, và cứ như thể cười như nắc nẻ.

Tôi vừa sợ vừa xấu hổ. Trở vào ngồi với anh em, tôi nhất định cố giữ lấy im lặng. Nhưng ngay lúc đó lại xảy ra một thứ nó làm cho tôi không tài nào ngồi yên được nữa. Đó là những tiếng nổ rất lớn, nghe rất gần, như ở ngay đằng sau căn nhà giam.

Tiếng nổ « đoàng... đoàng... » to như tiếng súng trận hồi bấy giờ. Mỗi tiếng nổ lại kèm thêm một tiếng réo không mảy may khác tiếng đạn bắn chỉ thiên. Tôi tự khắc nghĩ ngay đến câu chuyện làm lễ chiêu hồn của người Thổ. Tiếng súng chỉ thiên chắc hẳn là tiếng bắn thị uy. Tôi nhớ đến các quân đội, khi chào cờ, thường bắn từng loạt súng như vậy. Tôi tưởng tượng rất nhanh đến một vụ tế cờ...

Thật là chắc chắn quá rồi. Bọn đội viên cảnh vệ tự nhiên thấy đi lại tấp nập bên sân cơ quan, đứa nào cũng đeo súng trên vai. Tôi nhìn qua khe liếp, thấy rõ ràng có đứa mở bao đạn, chắc để đếm xem có đủ đạn để « dự lễ » hay không (1).

Bọn đội viên đi đi lại lại, nhớn nha nhớn nhác một lúc rồi có còi tập họp. Chúng họp thành bốn tiểu đội, chia đều mỗi tiểu đội có 9 đứa,

(1) Hồi bấy giờ mỗi khẩu súng của quân chính quy V. M. chỉ có 50 viên đạn. Còn các đội viên cảnh vệ có khi chỉ có mỗi đứa vài ba viên, đứa nào muốn bắn thêm phải mua riêng đạn, giá 3 đồng một viên.

trong số đó chỉ có 6 đứa có súng. Bốn tiểu đội điểm số xong được nghỉ để nghe tên phân đội trưởng nói gì tôi nghe không rõ. Nó vừa nói vừa chỉ về phía nhà giam, chắc hẳn dặn dò cách thức trói thế nào, bịt mắt thế nào cho hợp lệ luật quốc tế. (!)

Tên phân đội trưởng nói xong, tôi tưởng nó sẽ ra lệnh cho binh sĩ của nó tiến về phía nhà giam. Nhưng không phải, vì chính nó về sau cũng có vẻ chờ đợi, thỉnh thoảng lại xem giờ. Tôi đoán ngay là nó còn chờ cấp trên của nó. Mà nó chờ là phải, vì chúng tôi có hèn cũng là cấp trung ương, quân địch muốn giết chúng tôi cũng phải có đại diện ngang cấp trung ương mới đúng luật chứ !

Tên phân đội trưởng tỏ vẻ rất sốt ruột. Nhưng chúng tôi còn sốt ruột, còn có cả một khối lửa đốt trong ruột, nóng nẩy gấp nghìn lần. Tôi bị khô cổ rất chóng, nước bọt thì có thật ít và đắng như mật. Tôi theo hướng nhìn của tên phân đội trưởng, cổ lách phên nứa nhìn về đầu con đường từ phía Bắc đi xuống. Con đường chạy được một đoạn thẳng rồi vòng sang tay trái, mất hút vào trong núi. Tôi nhìn chán chê con đường vắng rồi lại quay sang bên kia xem bọn đội viên đi dạo từng tốp nhỏ trong sân. Bọn đội viên không có vẻ chờ mong gì lắm, nhưng chúng không quên mỗi khi đi về phía nhà giam lại chỉ trỏ vào tôi mà cười : mặc dầu đứng bên này bức phên nứa, tôi vẫn có cảm giác chúng trông thấy tôi. Tôi bỏ chỗ nhìn trộm, quay vào định ngồi yên. Nhưng tiếng súng vẫn nổ đến trưa, đến quá trưa...

Bọn đội viên «giá» súng giữa sân để đi ăn cơm. Chúng vẫn còn chờ đợi. Rất có thể chúng chờ được lệnh của Hồ-Chí-Minh hay Võ-Nguyên-Giáp từ Hà-Nội đưa lên mới được đem chúng tôi ra bắn. Tôi bỗng nhiên có hy vọng ông Hồ đọc thấy tên Vi-Văn-Hòa hay Võ-Nguyên-Giáp đọc tên tôi, nhận ra học trò cũ, sẽ không nỡ giết. Hy vọng thật mong manh, nhưng dù sao vẫn là hy vọng. Tôi bắt đầu sợ sứ giả từ Hà-Nội lên không kịp...

Bởi vì, trong khi đó, tiếng nổ long trời vẫn tiếp tục phía sau nhà giam. Tôi không muốn nhớ cũng phải nhớ hôm nay là ngày lễ quan trọng của đồng bào Thổ. Tôi nghĩ ra, có lẽ bọn tên Thư, tên Trang ở tỉnh bộ còn oán thù chúng tôi quá nhiều để có thể xin lệnh Hà-Nội một cách thẳng thắn. Bọn chúng có thể giả vờ đánh điện hơi chậm, khiến cho điện trả lời đến không kịp, và viện lẽ không thể bỏ qua ngày Thanh-Minh, chúng bắt buộc phải tùy nghi. Tôi nghĩ, như vậy chúng sẽ đem chúng tôi ra bắn vào khoảng 4, 5 giờ chiều.

Tôi thấy mình có lý, vả lại sự hồi hộp kéo dài mãi cũng có lúc tôi điếng hẳn người đi, thấy mình không sợ nữa. Tôi mạnh dạn đi vào, nói với ba anh bạn, để nghị «đằng nào cũng chết, mình phải bảo nhau chết thế nào cho đàng hoàng, cho chúng nó

không khinh được mình ». Tôi vừa nói dứt lời thì anh T. L. nằm vật xuống sàn, úp mặt vào cánh tay, hai vai rung rung, hình như anh cố nén, không chịu khóc thành tiếng.

Anh T. L. từ buổi sáng vẫn ngồi bó gối, yên lặng trong góc buồng giam, thỉnh thoảng lại thở dài. Tôi biết anh nhớ đến chị T. L. cùng đàn con còn nhỏ dại của anh.

Thật ra thì tôi không được gặp anh đã hơn một năm rồi. Hơn một năm trước, chúng tôi còn cùng nhau làm một tờ tuần báo, mà sự tình cờ đưa đẩy tôi vào làm công việc phụ-trách về chính trị. Anh T. L. làm chủ bút, rồi đổi làm Quản-lý, nhường cho tôi trông nom tòa soạn. Hồi bấy giờ tôi còn trẻ và dại, anh T. L. cũng chưa già. Thành phố Hà-nội bị phi cơ Mỹ ném bom mấy lần, trong tòa soạn của chúng tôi chết mất một anh phóng viên bị mảnh bom xuyên vào óc, chết ngay trước cửa nhà in Ngày Nay. Không khí bất an của phố phường dồn chúng tôi xuống Ngã-tư Sở, lập tòa soạn trong mấy nhà « chị em » quen biết, mà thói thường lúc đó gọi là « nhân tình ».

Chúng tôi ngủ đêm dưới Ngã-tư Sở, ban ngày ở luôn ở đó, đến gần tối mới về tòa báo. Từ Ngã-tư Sở về Hà-Nội phải đi qua Thái-Hà Ấp, có gia đình anh T. L. ở đó. Một thói quen khiến cho chúng tôi quen lệ buổi trưa về ăn cơm nhà anh, hình như vì nhà anh ở nơi vắng, mát lắm, vả lại cũng còn vì chị T. L. làm cơm rất khéo.

Nhờ có đến chơi nhà nhiều lần, tôi biết anh chị T. L. có đàn con còn nhỏ. Đứa con lớn của anh bấy giờ mới lên 9, lên 10 gì đó ; những đứa nhỏ còn lau nhau chạy chơi, chưa đi học. Lũ trẻ nhà anh T. L. đứa nào da cũng trắng, môi cũng đỏ, mắt cũng sáng, trông rất đáng yêu. Hình ảnh của chúng đã trở về với tôi từ buổi tối hôm trước, ngay sau khi chúng tôi được báo tin hôm sau sẽ bị giết.

Tôi vốn nhiều tình cảm. Giá ở vào địa vị Việt-Minh, chắc chắn có thù nhau đến đâu tôi cũng không dám hạ sát một người cha có đến 7, 8 đứa con còn thơ ngây như thế.

Nhưng tôi lại ở cùng hoàn cảnh với anh T. L. Không những thế, tôi còn có thể nói vì tình đoàn thể với các anh mà tôi bị bắt. Cho nên trong lòng tôi lúc bấy giờ lại có ý nghĩ rằng nếu có phải chết thì chỉ có tôi là oan ức và đáng thương hơn cả. Thế mà tôi đã không thương tôi, tất không có ai đáng thương trước mắt tôi hết.

Tôi chỉ nghĩ đến một điều là danh dự. Danh dự của một cấp bộ trung ương một đoàn thể cách mạng đã đi vào lịch sử. Cho nên, để xứng đáng với lịch sử, để khỏi bôi nhọ danh dự của đoàn thể, chúng tôi phải chết cho ra chết. Tôi đã nghĩ đến chuyện hô to những khẩu hiệu ái quốc, nhưng thấy nó hơi có vẻ phường chèo nên lại thôi. Tôi cũng nghĩ

đến việc chửi bới Việt-Minh một mẻ cho hả giận, nhưng thấy mình đã thua mưu trí, bây giờ lại giở lối báo thù « đàn bà » ra thì cũng chẳng hay hớm gì hơn. Sau cùng, tôi quyết định rằng chúng tôi sẽ im lặng, sẽ nhìn thẳng vào mắt kẻ thù, sẽ không cho chúng bịt mắt mà đứng quay mặt súng cho mà bắn. Vào trường hợp không bị bắn mà bị mổ bụng thì, theo ý tôi, nhất định đến lúc sắp chết, dù có đau đến đâu cũng phải cồ nhếch mép mà cười... Tôi nhận thấy thế mới thật là anh hùng, mới xứng đáng là những phần tử ái quốc. Sự im lặng là một cái gì vĩ đại lắm (tôi nhớ đến Alfred de Vigny), chỉ có sự im lặng mới trả lời đầy đủ cho bọn Việt-Minh rằng những người quốc gia không phải chỉ làm cách mạng vì địa vị như chúng vẫn vu khống từ trước.

Nghĩ như thế, tôi định bàn luận nhiều với anh em, thì anh T. L. quay ra bỏ cuộc. Tôi nhìn anh nằm sõng sượt trên sàn nứa mà giận anh vô cùng. Tôi khẽ gọi một cách gay gắt : — « Anh T. L. ! » Anh quay lại nhìn tôi, đồng thời lăn một vòng để lại úp mặt xuống cánh tay.

Tôi bỗng nhiên muốn đứng dậy, long trọng tuyên bố trước mặt ông ký ga với một số đồng bào Thổ rằng tôi nhân danh đoàn thể, quyết định khai trừ con người khiếp nhược ấy ra khỏi hàng ngũ. Tôi muốn thế. Tôi đã đứng lên rồi. Nhưng tôi, đến phút cuối cùng không muốn có sự sứt mẻ trong số người sắp chết, nên tôi chỉ đứng phía dưới chân anh mà nói lên : — « *Anh T. L. ! Sao anh hèn thế !* »

*
* *

Lời nói đã thốt ra rồi, hàng trăm ngàn con ngựa theo không kịp. Không phải là theo ngay bây giờ, vì từ bây giờ đến tối, tôi vẫn còn giữ nguyên cái tư tưởng có chết thì chết cho ra chết.

Sự ân hận thật ra chỉ đến rất chậm. Tình trạng căng thẳng tinh thần đến tột độ còn kéo dài đến buổi chiều. Buổi chiều quả nhiên có ủy viên trên tỉnh bộ về. Nhưng không phải để giết, mà để thuyên chuyển chúng tôi vào sâu ngót 100 cây số trong nội địa chiến khu Lạng-Sơn — Thái-Nguyên.

Âm mưu hạ sát chúng tôi quả có thật, do phe quân sự chủ trương. Họ quả có định giết chúng tôi vào buổi tối mồng 3 tháng 3 năm Mậu-Tuất (1946). Nhưng phe chính trị được báo tin can thiệp kịp, cứu cả bọn chúng tôi lần thứ nhất, và cứu riêng tôi lần thứ hai.

Cũng nhờ tên ủy viên của tỉnh bộ, chúng tôi mới biết súng nổ suốt ngày hôm đó là tiếng pháo mà người Thổ làm bằng ống tre lớn nhét đầy thuốc rồi châm ngòi cho nổ. Tiếng đạn réo là tiếng ống tre nhỏ bên trong phụt ra khỏi cái ống tre lớn làm nòng còn ở lại. Tục lệ rất quen, giá tôi đừng tự ái — hay đừng quá sợ hãi — mà đem hỏi ông ký ga chắc ông cũng biết.

Thành thử sự thiếu thốn hiểu biết về tục lệ ấy của đồng bào Thổ đã làm tăng thêm sự sợ hãi của chúng tôi gấp mười, gấp trăm lần. Và làm cho tôi phải ân hận mãi về sau.

Như tôi đã nói, sự ân hận thật ra chỉ đến dần dần. Sau vụ mồng 3 tháng 3 này chúng tôi không bị đe dọa lần nào nữa. Đúng năm tháng sau, anh T. L. và tôi được trả lại tự do sau khi cam kết không theo Pháp chống lại « chính phủ ». Hai người bạn của chúng tôi bị giữ lại và bị đánh thuốc độc cho chết, mãi sau đó 4 năm tôi mới hay tin.

Còn hai chúng tôi cùng về Hà-Nội, tôi bị đau nặng, định về chết ở quê hương. Nhưng sau đó lại khỏi. Cuộc kháng chiến chia rẽ anh T. L. với tôi vĩnh viễn. Tôi ở Việt-Bắc không biết tin gì về anh, nhưng thỉnh thoảng nhớ truyện cũ, đã thấy mình lồ lăng, đã thấy mình bị « ăn đòn » Việt-Minh quá nặng. Bởi vì tất cả mọi câu chuyện anh hùng chịu chết để bảo vệ cách mạng (vô sản) là tôi nghe của Việt-Minh cả. Tôi nghe họ, ngầm ngầm phục cái tài tổ chức của họ, nên tin tưởng tuyệt đối vào nguyên tắc « chết phải cho ra chết ».

Mãi đến lúc dự và một vài trận nhỏ ở Vĩnh-Yên, tôi được thấy sự tan tành thể xác, được thấy cái chết đau đớn kinh khủng của một người mất cả ruột gan, chạy đủ ba vòng một bãi đất để tìm rồi mới ngã xuống... Tôi thấy tất cả sự kiêu căng ngu xuẩn của thằng người không dám thú thật cái sợ của mình mà dám mắng người khác là hèn.

Nhưng sự ân hận của tôi đến đây mới chỉ có trong phạm vi tư tưởng. Sự ân hận này, muốn thành thật, phải chờ đến 9, 10 năm sau, là năm vợ chồng tôi, sau 10 năm lập gia đình, mới có đứa cháu thứ nhất. Đến ngót 3 năm sau chúng tôi mới có đứa cháu thứ hai.

Đứa con lớn của chúng tôi bây giờ vừa vặn bằng tuổi đứa con lớn của anh chị T. L., năm 1946. Đứa con mà tôi thương yêu đến độ ký tên nó vào sách của tôi in ra... tôi đã có nhiều lần tưởng mất nó. Không phải vì nó đau yếu, bệnh tật gì ghê gớm lắm, mà nó chỉ cần bị cảm gió, đang nửa đêm cặp thủy lên tới 39 độ là vợ chồng tôi đã hết cả hồn vía. Từ 39 độ, tôi ngồi chờ nó lên tới 39,1 rồi 39,2... Tôi luôn tay đếm số mạch nhảy ở cổ tay nó : 130, 132, 135...

Đến một hôm nó bị sốt thường, tôi bế nó đến một ông bác sĩ không quen ở Phú-Nhuận. Ông bác sĩ T. V. chưa nghe nói hết câu đã chích xong thuốc, tay phải rút ống *seringue*, tay trái xoè sẵn đợi tiền. Tôi trả tiền, đưa con về đến nhà thì nó bắt đầu giật mình và run tay chân. Vợ tôi trông thấy trước, oà lên khóc, ôm chầm lấy con. Tôi cũng hoảng lắm, nhưng xem mạch thấy nhảy chậm đi. bèn cố gan ít phút. May mà nó bớt dần rồi khỏi.

Con đã khỏi, bố không quên được hình ảnh ấy. Người bàn bà ôm đứa con, người cha đã tê tái trong lòng còn phải cố gan, cố giữ bình tĩnh. Giữ được bình tĩnh, nhưng từ hôm đó, tôi mới nhận thấy mình có lỗi đến thế nào đối với người bạn hơn tuổi, hơn con, mà chỉ vì thương con mới không chịu làm anh hùng rơm trước mũi súng của địch.

Mười sáu năm qua rồi ! Chúng tôi mới có hai con, anh chị T. L. bấy giờ hình như đã có tám đứa. Tôi đem lòng thương của tôi mà nhân lên gấp bốn lần. Nhưng thật ra tôi không sợ mất con bằng sợ chính mình để nó bơ vơ . . . cho nên lòng thương ấy phải đem nhân lên gấp trăm lần, nghìn lần. Bây giờ tôi mới biết, nếu năm 1946 tôi đã có lấy một đứa con thôi, thì chắc chắn tôi có thể quỳ xuống lạy từng tên đội viên Việt-Minh, để xin nó tha cho tôi sống mà về nuôi con tôi.

Huống hồ anh Trọng-Lang có đến tám đứa, có đến mười sáu bàn tay nhỏ bé, mười sáu cái má phính hồng, mười sáu con mắt đen nhanh nhánh... những bàn tay chờ tay cha, những cái má hồng chờ cha hôn, những con mắt thơ ngây in hình côi cút. Chỉ tưởng tượng tôi cũng thấy đau quá trong tâm hồn rồi, còn nói gì đến có thật !

Người ta bảo tình yêu làm hèn người, tôi vẫn không tin. Tôi đã say mê những cô gái, nhưng đã bỏ ngay, mỗi lần bị xúc phạm đến tự ái. Tôi tưởng thế là đã biết tình yêu. Chính vì thế mà dám nói những lời càn rỡ với người bạn đáng kính trọng về tấm tình phụ tử.

Sự ân hận không kéo dài một mạch như sự đau khổ. Sự ân hận chỉ hiện lên từng đợt, từng đợt. Nhưng trái với sự đau khổ có thể nguôi dần trước khi bị quên hẳn, sự ân hận đã có là có suốt đời.

Tôi biết chắc rằng trong số tháng, năm tôi còn sống để nuôi hai đứa con tôi, sẽ còn rất nhiều lần nhìn thấy những đứa trẻ, tôi lại tự mình xưng tội với mình « Mea culpa ! Mea maxima culpa ! ».

Tôi quả thật có tội rất lớn với đấng Tạo hóa đã ban phép lạ cho con người được có những đứa con theo hình ảnh của nó.

NGUYỄN-MẠNH-CÔN

1-5-LXII

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

ĐOÀN.THÊM

Vạn bước chân đi, đường lặng tiếng
Vạn lần trơ trọi góp cô-liêu
Ngã ba lạc hướng
Thầm gọi giơ tay
Xe lao phía khác
Bóng dài vạch cây

Đèn đã thay trăng soi tối rỗng
Góc tiệm mờ xanh
Đàn khuây phút vắng, rượu vơi buồn
Gọi hồn thơ, đợi gió hay tình thương
Ai tiêu phí tuổi
Mải tìm quên, chẳng nhớ nơi về

Dáng quen thuộc, bơ vơ hồn xứ lạ
Ngậm niềm riêng không nói những lời chung

Nhìn quanh thiếu tươi
Khát màu vui
Qua giờ bức sang ngày mai dọa héo
Sợ cả mặt trời

Ngoài khơi
Bên kia sóng đêm chờ sáng
Bến sông khuya
tàu giục gió vang vang

Hòa-Âm số 6

Đ. T.

QUAN NIỆM HỘI HỌA

do NGUIỄN-NGU-Í phụ-trách

✶ NGUYỄN-VĂN-RÔ

Nguyễn-Văn-Rô

Sanh ngày 2-1-1921 tại Lái-Thiêu, Thủ-Dầu-Một (tên mới : Bình-Dương).

Hiện giảng sư trường Quốc gia Cao đẳng Mĩ thuật, Gia-Định.

— Đã tổ chức một cuộc Triển lãm mùa Hè năm 1953 tại nhà hát Tây Sài-Gòn với các họa-sĩ Trần-Hà, Nguyễn-Tấn-Báu, Lê-Trung, Nguyễn-Văn-Siêu, Trương-Văn-Thanh.

— Dự cuộc Triển lãm Pháp văn đồng minh hội năm 1955 tại tòa Đô sảnh Sài-Gòn.

— Trong ban Tổ chức các phòng Triển lãm Văn hóa Việt-Nam (trong nhiều năm liên tiếp, từ 1956).

— Trong ban Quản trị của nghiệp đoàn Hội họa Việt-Nam.

— Triển lãm tại phòng Triển lãm Đô Thành (1961).

— Dự Triển lãm Hội họa mùa Xuân các năm 1959, 1960, 1961, 1962 tại phòng Triển lãm Đô thành.

— Dự Triển lãm Stanvac các năm 1960, 1961.

— Được cấp bổng của hội Văn hóa Pháp văn đồng minh sang Nhật để nghiên cứu về sơn mài (1955).

— Triển lãm nghệ thuật sơn mài và thuyết trình về kĩ thuật môn này với sự cộng tác của trường Quốc gia Cao đẳng Mĩ thuật tại hội Việt-Mĩ (Sài-Gòn), dưới quyền bảo trợ danh dự của ông bộ trưởng bộ Quốc gia Giáo dục và ông đại sứ Mĩ tại Việt-Nam.

Huy chương Vàng Triển lãm Pháp văn đồng minh hội (1955).

Huy chương Đồng phòng Triển lãm mùa Xuân (1960)

Giải nhì Stanvac (1961).

Lưới về trong buổi hoàng hôn

Cũng như đa số nhà văn, họa sĩ thường ở trong những ngõ hẻm mà số nhà không theo thứ tự thông thường hoặc số cũ số mới lôi thôi, nhưng được cái là trẻ em, hễ hỏi đến ông họa sĩ X. ở lối đó, thì các em biết ngay và sẵn lòng đưa đường dẫn lối.

Tôi tạm nhận xét rằng : giới hội họa gần quần chúng hơn giới văn thơ, và màu sắc đường nét dễ gây niềm cảm thông hơn là chữ nghĩa và vần điệu.

Tôi tìm thăm anh Nguyễn-Văn-Rô cũng ở trong trường hợp nói trên. Đi tới đi lui, vô ngõ này, quẹo ngõ nọ một hồi, mà con số nhà mình kiếm tìm vẫn không ra, sau đành hỏi một em, thì em biết liền, và đưa tận ngõ phất phơ hoa tím nhỏ. Không gặp anh, tôi để thư phỏng vấn lại và hẹn anh sáng hôm sau.

Sáng hôm sau, anh đã sẵn sàng trước giờ hẹn. Anh ngồi chồm hổm trước bức tranh để dựa tường, tôi lại ngồi cạnh anh. Và anh, thân mật :

— Nói anh đừng cho là lập dị. Mà điều này chẳng phải riêng gì tôi, anh chị em khác cũng thường như thế. Một bức tranh mình say sưa vẽ hôm nay, ba hôm sau là thấy chán nó rồi.

— Chán vì thấy « nó » phụ mình, hay vì thấy tài mình chưa đến được chỗ mình muốn ?

Anh để nở một nụ cười hiền :

— Tranh kia có phụ chi mình ! Chính mình không hài lòng mình. Có khi vẽ xong những bức tôi ưng ý nhất — ưng ý lúc đó — tôi sợ nhìn lại chúng sẽ lại phải chán chường, nên úp lại, để năm bảy ngày sau mới dám lật ra coi.

Anh cười rồi tiếp :

— Đây là một bức tranh trong số những bức tôi từng thích. Tên nó là *« Lưới về trong buổi hoàng hôn... »*.

— Cảnh tôi thấy quen quen.

— Cảnh Long-Hải đó, tôi vẽ xong ngay tại chỗ. Vì tôi dùng sơn ướt. Hễ để sơn nó khô trên vải là chịu bó tay.

— Thế anh vẽ xong bức tranh này trong bao lâu ?

— Một giờ rưỡi. Trước đó khi ghe đang bủa lưới ngoài khơi, tôi hỏi người ở đó độ bao lâu lưới vô, họ bảo độ một giờ. Tôi bèn bố cục bức tranh, vẽ lần khung cảnh, rồi khi lưới vô, là tôi « chụp » lấy.

« Này, xin hỏi anh, nhìn tranh, cái gì làm anh để ý trước ? »

Tôi thụt lui, ngắm :

— Con sóng dữ đang bủa vào lớp người kéo lưới.

Mắt anh sáng lên.

— Khi vẽ, tôi muốn làm nổi bật con sóng đó. Anh thấy chớ, màu tím gắt, màu xanh đậm, màu tối được tôi để sát cho màu trắng bạc của con sóng gần bờ ấy chói ngời, hung hăng. Vòm trời, sáng có tối có, những gộp đá im lìm, bãi cát như vô tư, ghe trên bờ như nghĩ ngợi đâu đâu, mấy nếp nhà lẳng lặng mơ màng... Chỉ có chòm cây, ngọn đang nghiêng vì gió, và con sóng nhào vô bờ, là hoạt động, một sự hoạt động quá độ, có vẻ bất thường. Và giữa cảnh đó, là đám người đang kéo lưới, đang gỡ cá, tốp dưới nước, tốp sát bờ. Gió dữ, sóng cuồng, nhưng đám người chài lưới vẫn hồn nhiên làm phận việc của mình, không sợ sệt mà cũng không hối hả. Họ biết Thiên nhiên lúc ấy, ở nơi ấy, sức phá nọ có chừng ấy thôi, họ lượng được sức « mạnh » của họ, nên họ hồn nhiên làm việc.

« Tôi mới dùng chữ hồn nhiên. *Hồn nhiên*, là điều tôi muốn đem vào Hội họa của tôi : cảnh vật, cuộc sống, con người..., tôi cố làm sống lại sự hồn nhiên của chúng trong những sáng tác của tôi ».

Mơ

— Thế thì anh thuộc về phái...

— Tôi thì không biết mình thuộc phái nào. Nhưng các bạn cho tôi ở phái « tân cổ điển ».

Rồi anh mời tôi lại xa-lông, dùng tiếp cà phê.

— Vậy anh không theo một đường lối riêng biệt sao ?

Anh để tách cà phê xuống bàn :

— Tới nay, tôi chưa có một đường lối nào riêng biệt, và cũng không theo một xu hướng nào.

Ngẫm nghĩ một chút, anh tiếp :

— Tôi mong những nét vẽ thành thật, giản dị và hồn nhiên của tôi tự chúng sẽ lần lần biến đổi đến một đường lối gì riêng biệt sau này. Trong khi chờ đợi...

Và anh mỉm cười, chỉ tách cà phê của tôi chưa cạn.

— Cho nên tôi chưa dám nhận định họa phẩm nào của mình là phù hợp với đường lối riêng của tôi được. « *Lưới về trong buổi Hoàng hôn* » là một trong những họa phẩm tôi thích lâu nhất đó thôi.

« Con đường nghệ thuật dài quá. Gối sắp mỏi, tay gần run mà kiểm điểm lại, thấy bao điều còn phải học, bao dự định chưa thành, bao thí nghiệm còn đợi ! »

Thấy anh có vẻ buồn buồn, tôi bèn xoay câu chuyện.

— Như anh thấy, ngành Hội họa nước ta hiện đang hoạt động mạnh. Nhờ sự đam mê của con nhà cầm cọ đã đành, mà cũng nhờ sự hưởng ứng nồng nàn của người thưởng ngoạn và của người mua. Do đó, sự sinh hoạt của giới chúng tôi có phần sôi nổi, khiến chúng tôi vì thế mà thêm hăng hái.

« Lại nữa, những cuộc triển lãm liên tiếp của các cơ quan công, của các hội tư, cũng như của cá nhân họa sĩ... đã khiến chúng tôi luôn luôn cố gắng. Các nhà phê bình ở các cơ quan ngôn luận đứng đắn cũng đã giúp chúng tôi học hỏi và trau giồi thêm nghệ thuật của mình.

« Vì thế tôi tin tưởng ở ngày mai của nền Hội họa nước nhà.

— Còn phần anh, anh có tin tưởng ở những tìm tòi của anh chăng ?

Một nét buồn thoáng qua gương mặt cởi mở của anh ».

— Tìm kiếm, thì không một họa sĩ nào mà chẳng tìm kiếm, nhưng trong địa hạt đường nét, sắc màu, sáng tối của chúng tôi, ít người lúc buông tay nhắm mắt mà được thỏa mãn vì đã tìm được cái gì mình kiếm suốt đời, hoặc vì đã hoàn tất công trình mơ tưởng.

« Riêng tôi, nhất là ở ngành sơn mài, tôi có tìm kiếm đấy, nhưng chưa đến đâu cả ».

Hai tiếng sơn mài bỗng khiến tôi nhớ đến một họa sĩ đàn anh mà tên tuổi sự nghiệp dính liền với nó. Tôi bèn hỏi :

— Thế còn anh Nguyễn-Gia-Trí, anh ấy hẳn đã được thỏa mãn phần nào với sơn mài chớ ?

Anh lắc đầu :

— Tôi mới gặp ảnh hôm qua. Ảnh lại đây thăm tôi. Anh ấy quá khó tính, khó tính với chính anh ấy, nên có bao giờ tự bằng lòng đâu. Tôi được biết có

lần Chánh phủ đặt ảnh hai triệu bạc tranh sơn mài. Ai khác thì có thể giao « hàng » trong vài tháng và bỏ túi ít nhất cũng nửa triệu. Ảnh thì xoa tay, hớn hở, nói với tôi : « Đời nào mình có hai triệu bạc để mà làm một công trình thí nghiệm cho đến nơi đến chốn ! ». Thế rồi anh biết anh ấy để bao lâu mới làm xong « com-măng » ấy không ?

Tôi đang tìm con số tháng thì anh trả lời giùm tôi :

— Hai năm.

— Hai năm ?

— Phải, hai năm. Anh nghĩ coi, một họa sĩ để hai năm trời để hoàn thành một « com-măng » thì lời gì chẳng thấy, chớ chắc là lỗ thời giờ, công phu và sức khoẻ.

Tình cờ chúng tôi đều ngó ra ngoài cổng, có lẽ mong thấy một cái gì ít mệt hơn là việc làm xong một cái « com-măng » họa trong hai năm trời. Và tình cờ một tà áo tím nhẹ phất qua cổng phất phơ bông tím nhỏ.

— Này anh, chiếc áo dài của phụ nữ Việt ta có cái gì là... dân tộc tính trong con mắt họa sĩ của anh không ?

Anh cười :

— Có người nói rằng : cái áo dài của người đàn bà Việt, chính người Việt vẫn cho rằng đẹp, và khi lưu lạc quê người, bắt chợt một tà áo dài, là như thấy Quê hương vậy. Nhất là người ngoại quốc thường tấm tắc khen nó như là tượng trưng cho cái gì nhẹ nhàng, duyên dáng của người đàn bà nước ta. Thì vấn đề dân tộc tính rất cần thiết.

« Có người nói thế. Và lẽ cố nhiên là có người nghĩ trái lại.

« Lập luận nào cũng có cái lẽ của nó, nhưng chỉ tác phẩm của mình mới chứng minh cho lập luận mình đưa ra. »

— Có người nói thế. Có người nghĩ vậy. Nhưng còn anh thì sao ?

Anh cười, mà không nói.

Anh đưa tôi ra tận cổng. Sự ồn ào của cái chợ chồm hổm lộ thiên phía trước nhà bỗng khiến tôi nhớ mình quên hỏi anh về cái xu hướng đáng kể nhất trong nền hội họa hiện thời.

Anh thong thả đáp, giọng rắn chắc :

— Cái xu hướng đáng kể nhất là :

« Không làm thỏa mãn một số rất ít người, để bỏ rơi số đông còn xa lạ với Hội họa ».

NGUIỄN-NGU-Í *viết lại*

ĐÍNH CHÁNH

B. K. số 128, mục « *Phỏng vấn* », trang 104, dòng cuối tiểu sử họa sĩ Văn-Đen :

« 1968 », xin sửa : 1960 »

— Mục « *Sinh hoạt* », trang 110, cột 1, dòng 9 :

« không phải là vậy », xin sửa : không phải là **ngoa** vậy. »

CUỘC PHỎNG VẤN VỀ QUAN NIỆM HỘI HỌA

✶ NGUYỄN-SAO

Nguyễn-Sao

Sanh ngày 1 tháng 9 năm 1915 tại Huế.

Tốt nghiệp trường trung học Trang trí Gia-Định (1932), giáo sư Hội họa ở trung học Phú-Xuân (Huế).

Cuối 1938, sang Pháp.

Cựu sinh viên trường Cao đẳng Mĩ thuật Paris (1944).

Tốt nghiệp trường Cao đẳng Trang trí Paris (1948)

Về nước năm 1952.

Giáo sư chuyên nghiệp đệ nhị cấp trường Quốc gia Mĩ nghệ Hà-Nội (1952-1954), giáo sư Nhân hình học và lí thuyết về Trang trí tại trường Quốc gia Cao đẳng Mĩ thuật (từ 1954).

— Đã triển lãm ở : Marseille (1939), Galerie de la Boétie (1940), Angoulême (1940), Avignon (1941). Paris (1944), Triển lãm hội Trang trí Paris (1946), Galerie de l'Élysée (1948), Galerie Zurich (Thụy sĩ, 1949), Monaco (1949), Tòa thánh Vatican (La-Mã, 1950), Triển lãm các họa sĩ độc lập Pháp (1951), Nice (1952), Phòng Gương nhà Hát lớn Hà-Nội (1953), Pháp văn Đồng minh hội (1957, 1959), Triển lãm mùa Xuân (1959), hội Văn hóa Việt-Nam (1960), Phòng Thông tin Đô thành (1960).

— Đã được giải thưởng Avigon về Trang trí năm 1941, giải Lefrane trong cuộc trưng bày triển lãm Hội họa quốc tế tại Paris năm 1944.

Về ngành Hội họa của chúng tôi, thì tôi có thể nói thế giới có những xu hướng gì thì nước Việt ta cũng có những xu hướng ấy.

Phần tôi, tới giờ, tôi vẫn còn tìm tòi đường lối cho riêng mình, và chưa dừng bước ở một ngả đường nào cả. Anh em có người thì cho tôi thuộc phái tân cổ điển, có người lại cho tôi thuộc phái ấn tượng, thì tôi cũng nhận vậy.

Dân tộc tính ẩn hình trong toàn tác phẩm, chớ chẳng phải ở một đôi chi tiết nào đó. Tôi từng thấy họa sĩ Pháp vẽ cảnh ở ta, mà nhìn vào thì biết không phải do họa sĩ mình vẽ. Để tôi lấy anh xem bức tranh này. Tôi vẽ hồi ở Pháp, một phụ nữ Pháp khỏa thân ngồi làm kiểu mẫu, vẽ rồi, thì rõ ràng là một « bà đầm », thế mà các bạn đồng nghiệp Pháp thấy ngay cái vẻ Á-Đông phảng phất trong thân hình, dáng điệu của người ngồi làm mẫu da trắng.

Tôi nghĩ không phải mình vẽ tranh lụa chẳng hạn, với mực Tàu, với đề tài cổ

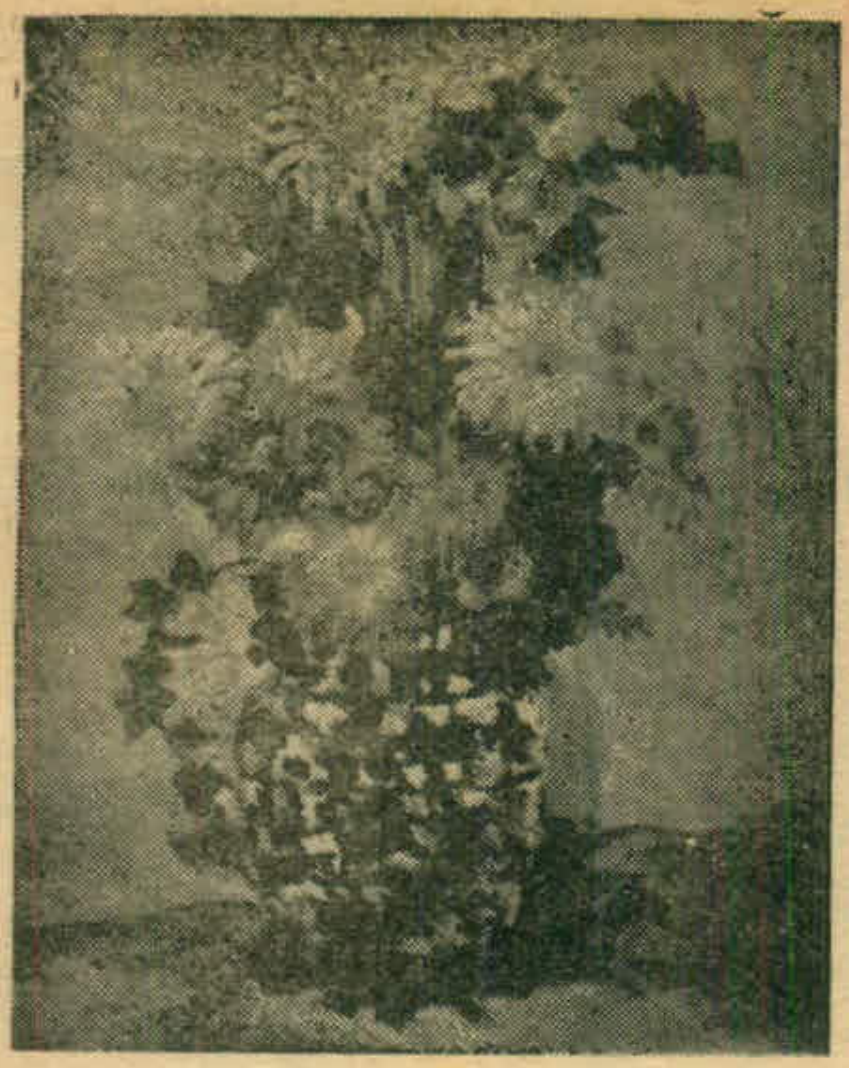

Tĩnh-vật

điển xuân lan, thu cúc v. v... là tranh có dân tộc tính đâu. Nó tiềm tàng trong người mình rồi phát hiện ra trong tác phẩm.

Từ năm 1925, tôi duyệt qua cả ba mươi lăm tông phái trong ngành, tôi thấy tông phái nào cũng có cái đẹp cả, và càng đi sâu càng thấy chân trời như cứ lùi mãi. Sao mà mênh mông và mênh mang quá ! Rồi mình trở lại như con nít, anh à. Tôi muốn nói mình trở lại điểm khởi hành, như không biết gì hết !

Đã là con nhà nghệ sĩ, thì tìm tòi là điều không thể không có. Riêng tôi, về mặt màu sắc, tôi thích tìm những màu tương phản để làm nổi bật những gì hùng vĩ, khỏe mạnh. Ví dụ như màu *Tím* tương phản với màu *Vàng-chanh* ; màu *Xanh-lam* tương phản với màu *Vàng-cam* ; màu *Đỏ* tương phản với màu *Xanh-lá-cây*.

Giữa hai màu tương phản, phải để một cái màu trung gian đặng nói lên một cái gì hòa hợp với nhau, bằng không thì hai màu ấy sẽ rủa nhau.

Tôi xin phép đưa ra một nhận định về những bức tranh kiệt tác. Trước hết, có bốn điểm mà tôi nghĩ mình nên để ý :

Bố cục là cần thiết nhất, đừng để phía này nhẹ phía kia nặng, không nên để trống nhiều, mà cũng không nên vẽ đầy một đám đặc sệt, thành mất cân đối (trong bố cục bức tranh, còn có bố cục màu sắc : màu sắc nào mình muốn là chánh, thì hhải có những màu sắc phụ : phần phụ làm bật phần chánh lên),

Tính chất : đề tài mình chọn đã đặt ở vào thời nào, (mới hay cũ) thì phải diễn tả cho đúng thời ấy (dáng người, nét mặt, y phục v. v...), chớ đừng nửa này tân, nửa nọ cổ, không ăn khớp với nhau.

Màu sắc và sắc độ (couleurs et tons) hợp với thời gian : có những màu, những sắc độ riêng cho buổi chiều hoặc riêng cho buổi sáng : trong mỗi màu sắc, có ít nhất bốn sắc độ : ánh sáng diễn tả sự vui mừng..., bóng tối biểu hiệu những nỗi xúc động, và chính giữa ánh sáng và bóng tối, có một màu tranh sáng tranh tối, nhờ màu này mà sáng và tối không đứt đoạn, và sau cùng bóng rọi để giữ vững đề tài khỏi trút.

Cận viễn chiếu (perspective) về hình thù và về màu sắc : gần rõ, xa mờ, gần đậm xa lợt..

Trên đây, là đúng theo qui tắc được công nhận từ lâu, còn các phái mới thì bất chấp và họ vô tình trở lại lối vẽ cổ

sơ hoặc lối vẽ của trẻ thơ, lối vẽ theo trí nhớ.

Vì thấy cần cho độc giả muốn làm quen với Hội họa, anh hỏi nên tôi phải nhắc lại những điều có vẻ « nhà trường » này.

— Từ ba mươi bảy năm nay, tức là lúc tôi biết ham chuộng nghệ thuật, tôi cảm thấy Tạo hóa bày ra bao nhiêu đồ vật mà mới nhìn qua thì những đồ vật này không có gì ăn thua với chúng ta cả, song ngẫm lại thì chính các vật đó mới đáng quí hơn những kho tàng quí báu nhất của đời người. Đó là những công trình mĩ thuật làm cho cuộc sống tươi đẹp, ý nghĩa hơn, đó là những bức tranh sơn dầu hoặc sơn mài, những tấm thảm, đồ cẩn xa cừ, đồ gỗ đồ đồng chạm, những pho tượng v. v... sáng tác sau bao nhiêu công phu, tìm tòi, suy nghĩ.

Một số đông họa sĩ sáng tác những bức tranh có vẻ thanh cao, tráng lệ... khiến tâm hồn ta rung động, những sáng tác ấy rất có giá trị, nhưng một sáng tác phẩm có giá trị không phải là một đồ vật đem lợi cho người sáng tác, nó ra đời không phải để làm giàu cho nghệ sĩ, mà vốn là để đem lại một thú vui cho người vẽ và cho người xem.

(Trích trong bức thư gởi các Họa sĩ)

Dưới đây là những câu hỏi mà chúng tôi xin nêu ra với mục đích gợi ý cho các Họa sĩ tiện việc trả lời :

— Theo ý Bạn, thì Hội họa ngày nay ở Việt-Nam có những xu hướng nào đáng kể nhất, và riêng Bạn hiện đã ngả về xu hướng nào hay Bạn tự tìm lấy một đường lối riêng biệt ?

— Nếu có người cho rằng Hội họa phải có dân tộc tính thì có người lại cho rằng Hội họa cần phải được quốc tế hóa. Theo ý Bạn, hai lập luận trên đây có trái nghịch nhau không và Bạn có nghiêng về lập luận nào không ?

— Xin Bạn cho biết những công trình tìm kiếm và những kết quả của Bạn trên địa hạt Hội họa.

— Trong các họa phẩm của Bạn, bức nào Bạn cho là hợp hơn cả với đường lối riêng của Bạn và xin Bạn vui lòng giải thích rõ các đặc tính của tác phẩm đó.

— Xin Bạn cho biết ý kiến về tình trạng hiện tại và triển vọng của ngành Hội họa Việt-Nam.

Chợ chiều

Đứng trước những phong cảnh đẹp vĩ đại hay đẹp nên thơ, những họa cảnh chứa đầy sự sống, hoặc gợi một cảm giác gì, tôi muốn thâu vào tranh để giữ lại vẻ đẹp ấy, cuộc sống ấy nhìn qua mắt và tâm hồn tôi.

— Một bức tranh mà tôi ưng ý nhất lúc này là bức « *Chợ chiều* ». Tôi muốn ghi lại một cảnh chợ chiều ngoài trời ở thôn quê trước cơn dông tố. Màu vàng-cam, màu đỏ, màu tím-đỏ, màu tím-xanh lẫn lộn nhau ở một góc trời và màu trắng của làn mây gây một cảm tưởng hãi hùng đang chuẩn bị. Người đi chợ cùng người buôn bán đều lo đi về : người lô nhô lúc nhúc, kẻ ngồi, kẻ đứng, kẻ toan chạy..., tôi dùng những nét mạnh bạo để diễn tả cảnh ấy với chỗ tối, chỗ sáng chen nhau.

— Tôi mừng mà thấy giới Họa-sĩ nước Việt ta ngày nay đều say mê làm việc mặc dầu thiếu phương tiện, và đời sống nói chung còn eo hẹp.

Anh cho phép tôi nhân tiện nói qua sự mà tôi tạm gọi là « xung đột » giữa phái cũng tạm gọi là già với phái trẻ. Theo tôi thấy, thì phái « già » có ý bảo thủ, vì họ đã có một căn bản chắc chắn, họ chỉ theo mới khi đã hiểu biết tất cả kĩ thuật và lí thuyết của những tông phái cổ điển. Còn phái trẻ thì tự nhiên là hăng, quá hăng nữa — đó cũng là việc thường — nên họ quá táo bạo trong đề tài và kĩ thuật, tỏ vẻ coi thường phái « già » mà tuy không nói ra, họ cho là lạc hậu, không ít thì nhiều. Tôi cũng từng qua đoạn đường trẻ trung ấy. Nên tôi tin rằng cuộc « xung đột » này cũng có ngày chấm dứt một cách êm vui nếu cả hai phái cũng đều say mê nghệ thuật và thiết tha đến tương lai Hội họa nước nhà.

NGUYỄN-SAO

Lang Thang

HỮU - PHƯƠNG

Lang thang đường phố đông
Buồm một cánh mênh mông
Tàu đơn hành giữa biển
Nói làm sao nỗi lòng ?

Yêu thương tìm trái tim
Không gian mây im lìm
Ngàn khơi chìm tiếng sóng
Thời gian giờ trôi êm

Băn khoăn đèn soi khơi
Tìm đâu ánh mặt trời ?
Nới dần xa khoảng biển
Thuyền đời mãi chơi vơi !

Bóng người qua muôn ngả
Bóng tàu thoáng muôn phương
Vì sao tôi đi vắng
Linh hồn tôi cô đơn !

(Trích Luống Biển)
H. P.

Buồi sáng nằm bệnh II

NGHIÊU - ĐỀ

Nhìn xem tù rạc hốn này,
đó thân đá núi đó ngày đi quên
trót đài tay mỏi thiều niên
cây khô thả vụng đêm phiền giấc trưa
mồi đùn bờ bãi trông mưa
đổ còm cõi xuống trán chừa phiềm du
xe đi mệt lả bụi mù
mắt suôi tay với lời ru xuân thì
lầm thân rêu mọc trường kỳ
chiều chăn tiềm vọng còn đi gót trần
này con đã lỡ thì lần
đà xa quảy quả mà gần ăn năn.

N. Đ.

SINH-HOẠT

THU-THỦY

Thanh niên thích đọc gì ?

Ngày nay máy thu thanh bán nhiều và rẻ, lan tràn khắp nơi, rạp chiếu bóng mỗi ngày mỗi xây thêm... người ta lo rằng quần chúng ham vui thích tiêu khiển bằng những phương tiện dễ dãi mà lơ đãng với sách vở. Lắm người lại lo rằng đời sống gấp rút quá, quần chúng không có thì giờ đọc sách nữa. Có thật vậy chăng ? Một văn sĩ trong Hàn-lâm.viện Pháp — ông Jacques Chastenet — đã căn cứ vào một ít con số phát hành để tìm hiểu về quần chúng Pháp.

Không kể những biến cố bất thường trong thị trường sách vở, như sự hoan nghênh rần rộ đối với một thần đồng văn nghệ mới xuất hiện, đối với những giải thưởng văn chương danh tiếng, mới công bố... chỉ xét mức tiêu thụ đều đều loại «Le livre de poche» tức là loại sách xuất bản không cốt mới mà cốt có giá trị, xuất bản những cuốn đã được thời gian chọn lọc, bán giá rẻ cho được lưu hành rộng rãi, ông J. Chastenet thấy rằng trước tiên sự tiêu thụ không sút kém, mà trái lại mỗi ngày mỗi tăng thêm.

Như vậy có thể là do hai yếu tố chính : một là vì số người có học mỗi ngày mỗi đông, hai là vì càng ngày máy móc tân tiến càng giúp cho con người được có nhiều thì giờ thanh nhàn để đọc sách.

Nhưng gần đây người ta thường mua những sách gì ? Bán chạy nhất là cuốn *Nhật ký của Anne Frank*, tiếp đến là tác phẩm của các nhà văn : Saint Exupéry, Camus, Malraux, Sartre, Vercors, Hemingway. Về sách cổ điển thì các tác giả được hoan nghênh nhất là Stendhal, Rimbaud, Dostoïevski, Balzac, Tolstoï. Ngoài loại «le Livre de poche» ra, tác phẩm của những nhà văn sau đây thuộc vào hạng bán được nhiều nhất : Henri Troyat, Cecil Saint Laurent, Lartéguy, Daninos, Georges Blond, Françoise Sagan, Simenon.

Nhận xét qua về sự chọn lựa của độc giả, J. Chastenet thấy rằng trước

hết sự áp bách độc tài của quốc xã Đức vẫn còn ám ảnh mọi người. Sự chọn lựa cũng chứng tỏ rằng đa số độc giả hướng về những đề tài phiêu lưu dũng cảm, và những băn khoăn về cuộc đời phi lý, về những vấn đề thời sự (như cuộc đại chiến thứ hai, cuộc chiến tranh Đông Dương, chiến tranh Algérie v.v...) Các phân tích tế nhị về tâm lý không được hoan nghênh nữa.

Đó là tình hình khái quát. Riêng về vấn đề đọc sách trong giới thanh niên cũng khiến nhiều người tò mò: muốn biết hạng thanh niên ngày nay mà dư luận vẫn xem như có nhiều tính nết khác thường quái lạ, hạng thanh niên đang thích đọc sách gì, thích đọc những ai, tư tưởng tâm tình họ hướng về đâu ? Hồi đầu năm nay, Colette Vaxelaire Affre có mở một cuộc phỏng vấn, đối tượng là những nam nữ thanh niên vào khoảng từ 17 đến 23 tuổi ở Pháp.

Hai tác giả được giới này đọc nhiều nhất là Dostoïevski và Kafka. Trong một thời kỳ gay cấn, họ tìm thấy sự thông cảm trong không khí bất an, hoài nghi, băn khoăn, quằn quại của «Dosto» và Kafka.

Jean Paul Sartre có người ái mộ nồng nhiệt mà cũng lắm kẻ công kích thậm tệ (thái độ ấy một phần vì lý do chính trị). Hạng trẻ hơn lại cho rằng nhân vật của Sartre không thích hợp với họ, « có vẻ giả tạo, xây dựng vì nhu cầu của luận đề.... mà những vấn đề họ đặt ra không còn phải là những vấn đề của chúng tôi ngày nay nữa.» (Cảm tưởng của một độc giả 17 tuổi, học triết lý).

Thật ra không những các độc giả này không thích nhân vật của Sartre mà họ lại còn không thích ngay đời sống của Sartre. Các phương tiện truyền tin tối tân như vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình hiện thời đặt tác giả gần độc giả quá, khiến đời tư của tác giả lộ liễu quá. Vì thế mà lối sống, tư cách, phong độ riêng của mỗi tác giả hiện đại không khỏi có ảnh hưởng tới cảm tưởng của độc giả về tác phẩm mình.

Chính vì lẽ đó mà Albert Camus có uy tín lớn lao trong thế hệ mới. Camus chết mới ngoài bốn mươi tuổi thành ra vĩnh viễn là một tác giả trẻ, thanh khiết ; hình ảnh của ông đối với lớp trẻ bây giờ là hình ảnh «người quân tử của thế kỷ 20» (l'honnête homme du XXè siècle).

Điều đáng lấy làm lạ là trái với những lời ngoa truyền về thái độ ngỗ nghịch của thanh niên ngày nay, sự thực họ lại thích đọc những tác giả đứng đắn, nghiêm chỉnh, sâu sắc. Còn những lối viết trân tráo, tài hoa đều bị họ xem như hời hợt. Có ai ngờ Françoise Sagan bị liệt lên hàng đầu những tác giả bị thanh niên ghét ! Họ cho Sagan là trân tráo, không có lý tưởng, là tác phẩm của Sagan có khuynh hướng duy mỹ, vô bổ.

Duy mỹ, nghệ thuật vị nghệ thuật không có nội dung bổ ích, những tác phẩm văn nghệ theo chiều hướng ấy họ không ưa. Cho nên phái «tiểu thuyết mới» mà ta tưởng như được tuổi trẻ

hâm mộ thì trái lại bị họ ghét bỏ. Colette Vaxelaire Affre phỏng vấn 700 người, được 350 thư trả lời, trong đó có 200 bức viết rất cẩn thận kỹ lưỡng và chính người phỏng vấn lại tìm đến tiếp xúc chuyện trò thẳng với 150 thanh niên. Thế nhưng trong chừng ấy người được hỏi đến chỉ có chừng 15 anh chị là có khuynh hướng duy mỹ mà thôi. Về « tiểu thuyết mới» chỉ có quyển *La modification* của Michel Butor là được đọc, nhưng lại không được thích mấy. Còn Nathalie Sarraute thì không ai biết tới. Lớp trẻ muốn tìm ngay trong tiểu thuyết một đường lối, một chỉ dẫn có lợi ích đối với những bồi rồi của họ trước cuộc đời, chứ họ không hoan nghênh mấy những tìm tòi kỹ thuật tân kỳ chỉ vụ mục đích nghệ thuật.

Kết quả về sự tìm hiểu quần chúng độc giả và đặc biệt là độc giả thanh niên như thế giúp cho người Pháp biết được tâm trí con người xứ họ hướng về đâu. Đó tưởng là điều thật ích lợi. Nhưng còn ở nước ta, độc giả thích gì ? Thanh niên đọc gì ? Ước gì ta có thể trả lời về những tò mò ấy để đánh tan những dư luận ngờ vực thường khi là bất công đối với họ.

Thu-Thủy

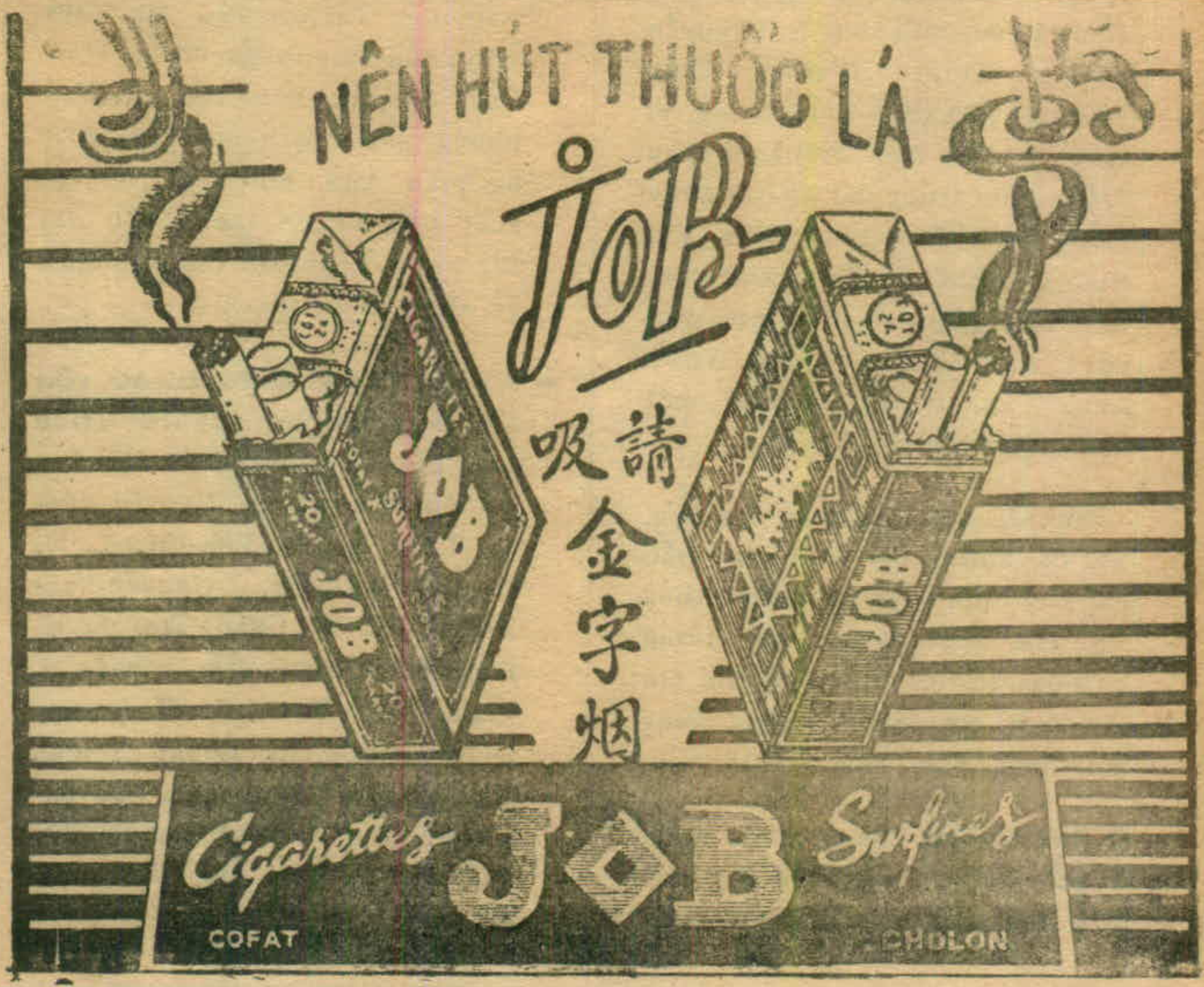

Bách-Khoa vừa nhận được :

— Về khuya (Huỳnh Thế Nguyên) Câu chuyện trên tầu (Bồ Giang NTT) Từ chối (Hà Li Hải) Lạc loài (Ngọc Lam Huyền) Buổi chia tay — Nắng ngoài hiên... (Tường Khanh) Tan vỡ — Cô đơn.. (Vũ Tiêu Giang) Lạc vào mộng — Cô đơn .. (Y Sa) Vinoba Bhave người ăn mày độc nhất trên Thế giới (Nguyễn Phúc Túy) Bây giờ.. (Ly Thảo) Hoảng sợ (Bắc Sơn Vân) Buồn thân (Hàn Song Tâm) Hải Vân (Lê-Tâm) Đỉnh đời chon von... (Tiêm Thiêm) Con chim miền nước ngược (Tô Phạm) Tiếng gọi (Lê Tâm) Buồn mắt cửa... (Nguyễn Huỳnh Thủy) Nguyên Thủy (Phượng Hà) Chất đắng trong vị ngọt (Nguyễn Hữu Trí) Lưu vong Tiếng buồn trong đất Thánh (Huy Thao) Miền Tương Lai (Mặc Mai Nhân) Du miên (Trần Thanh Hoa) Gạo đâu (Thu Nhi) Tình yêu, Buồn sâu (Thăng Trầm) Vườn trăng (hành trình) Thơ về một bản... (Từ Nguyên Thủy).

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng, trừ trường hợp đặc-biệt có thư riêng, thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

— **Ô Phạm-Hữu** Chúng tôi đã nhận được 4 bài của ông. Xin ông cho biết địa chỉ hoặc mời Ông lại Tòa soạn để chúng tôi được hội ý với Ông.

SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Luống Biển** thi phẩm của Hữu-Phương do nhà xuất bản Thanh Tân ấn hành và tác giả gửi tặng, gồm 38 bài thơ, in trên nền 2 mầu, bìa đánh bóng, tác giả tự trình bày, giá bán 40 đ.

— **Sinh hoạt gia - đình Taylor** (Bài dịch và ngữ vựng cuốn Life with the Taylors của Mc Gillivray) của Ban tu-thư Tuấn-Tú và Ông Nguyễn - Văn - Tạo, Trưởng phòng phiên dịch Sở Thông-Tin Sứ-quán Anh, do nhà Tuấn-Tú xuất bản và gửi tặng. Sách dày 122 trang, Loại Anh văn giáo-khoa và thực-hành, giá 35 đ.

— **Người Công Giáo trước vấn đề Đức tin** Vở tập-thể trình bày nội dung Tuần lễ Hội-học về Đức-tin của Ô. Nguyễn-Văn-Ái, L.M. Nguyễn-Viết-Cư, L. M. Nguyễn-Huy-Lịch, Nguyễn-Văn-Huyền, L. M. Chân - Tín, L. M. Phạm-Văn-Thiên, Trần-Văn-Toàn, Phạm - Văn - Toàn, L. M. Hoàng-Quốc-Trương, Lý - Chánh - Trung, Nguyễn-Văn-Trung, L.M. Nguyễn-Khắc-Xuyên, do nhà Đạo và Đời xuất bản — Sách dày 178 trang giá 40 đ.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim
DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim

✶

LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC
38, Bishopsgate, London E. C. 2

✶

SAIGON CHI - CỤC
CHI - CỤC CHÁNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy
CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất
(Nhà dầu Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)

✶

NAM - VANG CHI - CỤC
10, Phlauv Preah Kossamac

✶

CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIỄN-ĐÔNG

✶

Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN
TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ
VỐN : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG
Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions
Capital : 1.500.000.000 Frs.

TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN
GIAN PHI — HÀNG HẢI — RỦI RO
VỐN : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG
Cie d'Assurances Générales Accidents
Voi — Maritime — Risques Divers
Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á
BẢO HIỂM MỌI NGÀNH
VỐN : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG
Assurance Francc Asiatique
Assurances Toutes Branches
Capital : 288.750.000.000 F

NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giây nói : 21.253 — 23.913

CIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hãng chính (Siège Social)

ĐÀI-BẮC — TRUNG-QUỐC

Phân-hãng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87
Điện thoại : 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Không-Tử (Bd Gaudot)
Điện thoại : 36.268 và 36.269

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hãng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300$ đồng trở lên.

FOREIGN EXCHANGE BANK

THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai lo HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. I

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesudori - Ningyocho - Marunouchi - Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho - Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Semba - Shinsaibashi - Kobé - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki - Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg - Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane - Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels - Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Deihi - Rangoon - Bangkok - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francico - Los Angeles - Gardena

THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York